

BB.83100 LẮP ĐẶT BU

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt BU				
BB.83101	- Đường kính 50mm	cái	320.764	36.240	
BB.83102	- Đường kính 60mm	cái	381.470	40.770	
BB.83103	- Đường kính 70mm	cái	442.276	47.565	
BB.83104	- Đường kính 80mm	cái	502.982	52.095	
BB.83105	- Đường kính 90mm	cái	563.788	56.625	
BB.83106	- Đường kính 100mm	cái	657.806	61.155	
BB.83107	- Đường kính 110mm	cái	774.981	65.685	
BB.83108	- Đường kính 125mm	cái	950.644	72.480	
BB.83109	- Đường kính 150mm	cái	1.243.482	77.010	
BB.83110	- Đường kính 160mm	cái	1.351.466	79.275	
BB.83111	- Đường kính 170mm	cái	1.459.750	83.805	
BB.83112	- Đường kính 180mm	cái	1.568.033	88.335	
BB.83113	- Đường kính 200mm	cái	1.783.600	97.395	
BB.83114	- Đường kính 250mm	cái	2.342.201	124.576	
BB.83115	- Đường kính 300mm	cái	2.932.231	78.143	14.109
BB.83116	- Đường kính 350mm	cái	3.783.750	91.280	17.636
BB.83117	- Đường kính 400mm	cái	4.624.197	104.190	19.400
BB.83118	- Đường kính 500mm	cái	6.782.847	126.841	19.400
BB.83119	- Đường kính 600mm	cái	10.060.811	167.194	24.691
BB.83120	- Đường kính 700mm	cái	11.837.370	201.616	24.691
BB.83121	- Đường kính 800mm	cái	13.497.960	231.121	24.691
BB.83122	- Đường kính 900mm	cái	15.196.089	277.836	24.691
BB.83123	- Đường kính 1000mm	cái	16.857.681	319.635	24.691
BB.83124	- Đường kính 1100mm	cái	18.556.809	395.856	24.691
BB.83125	- Đường kính 1200mm	cái	20.023.357	427.819	28.218
BB.83126	- Đường kính 1400mm	cái	23.338.445	531.086	28.218
BB.83127	- Đường kính 1600mm	cái	26.659.534	671.233	28.218
BB.83128	- Đường kính 1800mm	cái	29.994.623	737.619	28.218
BB.83129	- Đường kính 2000mm	cái	33.312.712	835.968	28.218

BB.83200 LẮP ĐẶT BE

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt BE				
BB.83201	- Đường kính 50mm	cái	423.583	24.915	
BB.83202	- Đường kính 60mm	cái	444.713	29.445	
BB.83203	- Đường kính 70mm	cái	465.843	33.975	
BB.83204	- Đường kính 80mm	cái	486.971	36.240	
BB.83205	- Đường kính 90mm	cái	508.101	40.770	
BB.83206	- Đường kính 100mm	cái	529.759	43.035	
BB.83207	- Đường kính 110mm	cái	551.384	45.300	
BB.83208	- Đường kính 125mm	cái	644.078	49.830	
BB.83209	- Đường kính 150mm	cái	836.318	54.360	
BB.83210	- Đường kính 160mm	cái	913.986	56.625	
BB.83211	- Đường kính 170mm	cái	1.000.841	58.890	
BB.83212	- Đường kính 180mm	cái	1.099.280	61.155	
BB.83213	- Đường kính 200mm	cái	1.296.092	67.950	
BB.83214	- Đường kính 240mm	cái	1.726.258	88.335	
BB.83215	- Đường kính 300mm	cái	2.736.851	54.360	14.109
BB.83216	- Đường kính 350mm	cái	4.356.874	63.420	17.636
BB.83217	- Đường kính 400mm	cái	5.296.259	79.275	19.400
BB.83218	- Đường kính 500mm	cái	7.200.447	97.395	19.400
BB.83219	- Đường kính 600mm	cái	9.121.278	127.854	24.691
BB.83220	- Đường kính 700mm	cái	11.048.325	147.524	24.691
BB.83221	- Đường kính 800mm	cái	12.975.372	177.029	24.691
BB.83222	- Đường kính 900mm	cái	14.902.386	211.451	24.691
BB.83223	- Đường kính 1000mm	cái	16.829.465	245.873	24.691
BB.83224	- Đường kính 1100mm	cái	18.756.830	275.378	24.691
BB.83225	- Đường kính 1200mm	cái	20.683.877	329.470	24.691
BB.83226	- Đường kính 1400mm	cái	24.537.651	417.984	28.218
BB.83227	- Đường kính 1500mm	cái	26.464.698	454.865	28.218
BB.83228	- Đường kính 1600mm	cái	28.391.744	516.333	28.218
BB.83229	- Đường kính 1800mm	cái	32.245.519	565.508	28.218
BB.83230	- Đường kính 2000mm	cái	36.100.567	644.187	28.218

BB.83300 LẮP ĐẶT MỐI NỐI MỀM

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt mối nối mềm				
BB.83301	- Đường kính ≤50mm	cái	333.473	58.890	
BB.83302	- Đường kính 75mm	cái	421.482	86.070	
BB.83303	- Đường kính 100mm	cái	545.385	104.190	
BB.83304	- Đường kính 150mm	cái	666.947	124.576	
BB.83305	- Đường kính 200mm	cái	1.131.093	158.551	
BB.83306	- Đường kính 250mm	cái	1.456.756	181.201	
BB.83307	- Đường kính 300mm	cái	1.954.055	165.346	24.691
BB.83308	- Đường kính 350mm	cái	2.863.266	199.321	24.691
BB.83309	- Đường kính 400mm	cái	3.415.822	224.236	31.746
BB.83310	- Đường kính 500mm	cái	6.093.209	265.006	31.746
BB.83311	- Đường kính 600mm	cái	7.368.177	317.101	38.800
BB.83312	- Đường kính 700mm	cái	8.602.371	355.607	38.800
BB.83313	- Đường kính 800mm	cái	9.799.575	407.702	49.382
BB.83314	- Đường kính 900mm	cái	11.033.769	434.882	49.382
BB.83315	- Đường kính 1100mm	cái	13.602.781	532.277	49.382
BB.83316	- Đường kính 1200mm	cái	14.799.984	582.108	56.437
BB.83317	- Đường kính 1250mm	cái	15.398.586	604.758	56.437
BB.83318	- Đường kính 1300mm	cái	15.997.187	629.673	56.437
BB.83319	- Đường kính 1350mm	cái	16.595.788	654.588	56.437
BB.83320	- Đường kính 1400mm	cái	17.248.584	677.238	56.437
BB.83321	- Đường kính 1500mm	cái	18.637.470	727.068	63.491
BB.83322	- Đường kính 1600mm	cái	19.835.339	774.633	63.491
BB.83323	- Đường kính 1700mm	cái	21.065.611	822.199	70.546
BB.83324	- Đường kính 1800mm	cái	22.295.883	872.029	70.546
BB.83325	- Đường kính 1900mm	cái	23.526.155	919.594	70.546
BB.83326	- Đường kính 2000mm	cái	24.756.428	969.424	70.546

BB.83500 LẮP ĐẶT ĐẠI KHỞI THỦY*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đóng mở nước, khoan ống, cạo chải, lau chùi, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đại khởi thủy				
BB.83501	- Đường kính 60mm	cái	53.199	27.180	
BB.83502	- Đường kính 80mm	cái	75.715	38.505	
BB.83503	- Đường kính 100mm	cái	90.049	45.300	
BB.83504	- Đường kính 125mm	cái	115.052	52.095	
BB.83505	- Đường kính 150mm	cái	374.157	56.625	
BB.83506	- Đường kính 200mm	cái	407.578	74.745	
BB.83507	- Đường kính 250mm	cái	440.997	108.720	
BB.83508	- Đường kính 300mm	cái	524.172	124.576	
BB.83509	- Đường kính 350mm	cái	613.610	135.901	
BB.83510	- Đường kính 400mm	cái	674.187	167.611	
BB.83511	- Đường kính 450mm	cái	695.955	176.671	
BB.83512	- Đường kính 500mm	cái	717.721	208.381	
BB.83513	- Đường kính 600mm	cái	761.255	249.151	
BB.83514	- Đường kính 700mm	cái	804.788	276.331	
BB.83515	- Đường kính 800mm	cái	848.323	314.836	

BB.84000 LẮP ĐẶT TRỤ VÀ HỌNG CỨU HOẢ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cạo chải, lau chùi, bắt bu lông, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.84100 LẮP ĐẶT TRỤ CỨU HOẢ

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt trụ cứu hỏa				
BB.84101	- Đường kính 100mm	cái	2.349.837	101.925	
BB.84102	- Đường kính 150mm	cái	2.414.252	115.516	

BB.84200 LẮP ĐẶT HỌNG CỨU HOẢ

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt họng cứu hỏa				
BB.84201	- Đường kính 80mm	cái	111.031	79.275	
BB.84202	- Đường kính 100mm	cái	157.793	92.865	

Ghi chú: Họng cứu hỏa và trụ cứu hỏa được tính từ khuỷu đến miệng lấy nước.

BB.85100 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, bảo dưỡng kiểm tra đồng hồ, ren đầu ống, lắp đồng hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng				
BB.85101	- Đường kính $\leq 50\text{mm}$	cái	3.288.569	162.276	
BB.85102	- Đường kính $\leq 100\text{mm}$	cái	8.627.343	206.533	
BB.85103	- Đường kính $\leq 200\text{mm}$	cái	26.617.141	243.414	
BB.85104	- Đường kính $< 300\text{mm}$	cái	44.630.023	260.625	
BB.85105	- Đường kính $< 400\text{mm}$	cái	62.646.344	334.387	
BB.85106	- Đường kính $< 500\text{mm}$	cái	80.666.666	398.314	
BB.85107	- Đường kính $< 600\text{mm}$	cái	98.671.466	449.948	

BB.85200 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO ÁP LỰC*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, uốn ống ôn áp và ren, khoan lỗ gắn ống ôn áp, lắp van, kiểm tra, chạy thử

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.85201	Lắp đặt đồng hồ đo áp lực	cái	359.036	208.992	

BB.86100 LẮP ĐẶT VAN MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển van đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, cạo rỉ, cắt gioăng, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van mặt bích				
BB.86101	- Đường kính 40mm	cái	165.081	86.056	
BB.86102	- Đường kính 50mm	cái	198.484	100.808	
BB.86103	- Đường kính 75mm	cái	577.586	122.937	
BB.86104	- Đường kính 100mm	cái	1.187.247	147.524	
BB.86105	- Đường kính 150mm	cái	1.843.214	186.863	
BB.86106	- Đường kính 200mm	cái	2.775.850	236.038	
BB.86107	- Đường kính 250mm	cái	3.736.527	268.002	
BB.86108	- Đường kính 300mm	cái	4.675.162	199.157	24.691

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van mặt bích				
BB.86109	- Đường kính 350mm	cái	5.641.841	240.956	24.691
BB.86110	- Đường kính 400mm	cái	6.595.357	270.460	31.746
BB.86111	- Đường kính 500mm	cái	8.500.392	319.635	31.746
BB.86112	- Đường kính 600mm	cái	10.377.663	414.594	38.800
BB.86113	- Đường kính 700mm	cái	12.304.698	465.415	38.800
BB.86114	- Đường kính 800mm	cái	14.199.972	534.960	49.382
BB.86115	- Đường kính 1000mm	cái	18.172.535	591.131	49.382
BB.86116	- Đường kính 1200mm	cái	21.957.160	708.822	56.437
BB.86117	- Đường kính 1500mm	cái	27.643.059	888.034	63.491
BB.86118	- Đường kính 1800mm	cái	33.386.043	1.064.570	70.546
BB.86119	- Đường kính 2000mm	cái	37.727.708	1.075.270	70.546
BB.86120	- Đường kính 2200mm	cái	41.581.672	1.182.262	75.837
BB.86121	- Đường kính 2400mm	cái	45.435.636	1.289.254	75.837
BB.86122	- Đường kính 2500mm	cái	47.432.331	1.398.920	75.837

BB.86200 LẮP ĐẶT VAN XẢ KHÍ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, chải rỉ, lau chùi, cắt gioăng lắp van theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van xả khí				
BB.86201	- Đường kính 25mm	cái	848.820	34.422	
BB.86202	- Đường kính 32mm	cái	873.983	44.257	
BB.86203	- Đường kính 40mm	cái	902.742	56.551	
BB.86204	- Đường kính 50mm	cái	938.691	63.927	
BB.86205	- Đường kính 76mm	cái	1.356.936	81.138	
BB.86206	- Đường kính 89mm	cái	1.512.690	86.056	
BB.86207	- Đường kính 100mm	cái	1.569.116	93.432	
BB.86208	- Đường kính 150mm	cái	4.022.810	140.148	
BB.86209	- Đường kính 200mm	cái	6.962.324	186.863	

BB.86300 LẮP ĐẶT VAN PHAO ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ LỌC*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi cạo rỉ van, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc				
BB.86301	- Đường kính 250mm	cái	15.279.608	356.516	
BB.86302	- Đường kính 300mm	cái	21.393.259	417.984	
BB.86303	- Đường kính 350mm	cái	27.507.911	491.746	
BB.86304	- Đường kính 400mm	cái	33.599.520	504.040	
BB.86305	- Đường kính 500mm	cái	45.809.781	597.471	

Ghi chú: Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công gia công, lắp giá đỡ puli, xà puli được tính riêng theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.86400 LẮP ĐẶT VAN ĐÁY*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cấu thiết bị lên sàn công tác, khoan lỗ bu lông vào sàn bê tông, lau chùi, cạo rỉ, kiểm tra, lắp đặt và căn chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van đáy				
BB.86401	- Đường kính 400mm	cái	97.819.645	479.452	45.351
BB.86402	- Đường kính 500mm	cái	148.493.928	575.343	45.351
BB.86403	- Đường kính 600mm	cái	199.131.991	641.729	45.351
BB.86404	- Đường kính 700mm	cái	249.806.274	732.702	45.351
BB.86405	- Đường kính 800mm	cái	300.444.337	840.886	45.351

BB.86500 LẮP ĐẶT VAN ĐIỆN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, cạo rỉ van, lắp đặt và hiệu chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van điện				
BB.86501	- Đường kính 400mm	cái	149.279	705.372	45.351
BB.86502	- Đường kính 500mm	cái	196.100	855.698	45.351
BB.86503	- Đường kính 600mm	cái	217.102	942.424	45.351
BB.86504	- Đường kính 700mm	cái	270.923	1.075.404	45.351

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van điện				
BB.86505	- Đường kính 800mm	cái	299.926	1.237.292	45.351
BB.86506	- Đường kính 900mm	cái	361.748	959.769	45.351
BB.86507	- Đường kính 1000mm	cái	396.752	1.150.566	45.351
BB.86508	- Đường kính 1200mm	cái	509.579	1.439.653	45.351
BB.86509	- Đường kính 1400mm	cái	637.408	1.725.849	45.351
BB.86510	- Đường kính 1500mm	cái	692.413	1.743.195	45.351
BB.86511	- Đường kính 1800mm	cái	938.070	1.916.647	45.351
BB.86512	- Đường kính 2000mm	cái	1.111.903	2.090.099	45.351
BB.86513	- Đường kính 2500mm	cái	1.595.584	2.269.333	45.351

BB.86600 LẮP ĐẶT VAN REN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, ren ống, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van ren				
BB.86601	- Đường kính ≤ 25 mm	cái	39.308	24.587	
BB.86602	- Đường kính 32mm	cái	65.616	34.422	
BB.86603	- Đường kính 40mm	cái	102.510	41.798	
BB.86604	- Đường kính 50mm	cái	150.154	51.633	
BB.86605	- Đường kính 67mm	cái	313.304	61.468	
BB.86606	- Đường kính 76mm	cái	459.635	76.221	
BB.86607	- Đường kính 89mm	cái	577.099	83.597	
BB.86608	- Đường kính 100mm	cái	715.346	90.973	
BB.86609	- Đường kính 110mm	cái	853.293	100.808	
BB.86610	- Đường kính 150mm	cái	1.406.005	115.560	
BB.86611	- Đường kính 200mm	cái	2.096.871	154.900	
BB.86612	- Đường kính 250mm	cái	2.787.760	194.240	

BB.87100 LẮP BÍCH THÉP*Thành phần công việc:*

Vận chuyển bích đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, hàn mặt bích đầu ống, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cặp bích

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bích thép				
BB.87101	- Đường kính 40mm	cặp bích	200.580	63.420	16.124
BB.87102	- Đường kính 50mm	cặp bích	249.347	67.950	16.124
BB.87103	- Đường kính 75mm	cặp bích	329.167	86.070	24.187
BB.87104	- Đường kính 100mm	cặp bích	403.708	101.925	36.280
BB.87105	- Đường kính 150mm	cặp bích	620.230	122.311	52.404
BB.87106	- Đường kính 200mm	cặp bích	819.948	156.286	68.529
BB.87107	- Đường kính 250mm	cặp bích	1.089.605	183.466	128.995
BB.87108	- Đường kính 300mm	cặp bích	1.330.257	187.996	209.870
BB.87109	- Đường kính 350mm	cặp bích	1.937.158	208.381	278.399

BB.88100 LẮP NÚT BỊT NHỰA NỐI MĂNG SÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, cưa cắt ống, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông				
BB.88101	- Đường kính 15mm	cái	4.028	6.342	
BB.88102	- Đường kính 20mm	cái	5.347	7.022	
BB.88103	- Đường kính 25mm	cái	6.636	8.154	
BB.88104	- Đường kính 32mm	cái	8.561	9.060	
BB.88105	- Đường kính 40mm	cái	10.623	11.325	
BB.88106	- Đường kính 50mm	cái	13.115	12.458	
BB.88107	- Đường kính 67mm	cái	17.271	13.590	
BB.88108	- Đường kính 76mm	cái	19.288	15.855	
BB.88109	- Đường kính 89mm	cái	25.124	18.120	
BB.88110	- Đường kính 100mm	cái	45.218	22.650	
BB.88111	- Đường kính 110mm	cái	49.660	24.915	
BB.88112	- Đường kính 150mm	cái	74.039	31.710	
BB.88113	- Đường kính 200mm	cái	90.043	43.035	
BB.88114	- Đường kính 250mm	cái	112.460	54.360	

BB.88200 LẮP ĐẶT NÚT BỊT ĐẦU ỐNG THÉP TRẮNG KẼM*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, cạo chải rỉ, lau chùi, cưa, cắt ren, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt nút bịt đầu ống thép tráng kẽm				
BB.88201	- Đường kính 15mm	cái	6.368	9.060	
BB.88202	- Đường kính 20mm	cái	9.247	11.325	
BB.88203	- Đường kính 25mm	cái	14.454	18.120	
BB.88204	- Đường kính 30mm	cái	17.659	20.385	
BB.88205	- Đường kính 40mm	cái	26.915	24.915	
BB.88206	- Đường kính 50mm	cái	43.262	27.180	
BB.88207	- Đường kính 67mm	cái	77.020	29.445	
BB.88208	- Đường kính 76mm	cái	105.359	31.710	
BB.88209	- Đường kính 89mm	cái	148.045	33.975	
BB.88210	- Đường kính 100mm	cái	176.829	38.505	
BB.88211	- Đường kính 110mm	cái	203.738	43.035	
BB.88212	- Đường kính 150mm	cái	311.373	54.360	
BB.88213	- Đường kính 200mm	cái	445.918	61.155	
BB.88214	- Đường kính 250mm	cái	580.461	77.010	

BB.89000 CẮT ỐNG THÉP, ỐNG NHỰA**BB.89100 CẮT ỐNG HDPE BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật, lau chùi ống.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống HDPE, bằng thủ công				
BB.89101	- Đường kính 100mm	10mỗi	851	36.240	
BB.89102	- Đường kính 150mm	10mỗi	992	43.035	
BB.89103	- Đường kính 200mm	10mỗi	1.134	47.565	
BB.89104	- Đường kính 250mm	10mỗi	1.418	52.095	
BB.89105	- Đường kính 300mm	10mỗi	1.701	61.155	
BB.89106	- Đường kính 350mm	10mỗi	1.701	65.685	
BB.89107	- Đường kính 400mm	10mỗi	1.985	70.215	
BB.89108	- Đường kính 500mm	10mỗi	2.552	97.395	
BB.89109	- Đường kính 600mm	10mỗi	3.119	135.901	
BB.89110	- Đường kính 700mm	10mỗi	3.969	154.021	
BB.89111	- Đường kính 800mm	10mỗi	4.820	181.201	
BB.89112	- Đường kính 1000mm	10mỗi	5.670	289.921	

BB.89200 CẮT ống THÉP BẰNG Ô XY VÀ AXETYLEN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống thép bằng ôxy và axetylen				
BB.89201	- Đường kính 100mm	10mỗi	15.912	405.690	17.896
BB.89202	- Đường kính 125mm	10mỗi	20.604	432.736	22.025
BB.89203	- Đường kính 150mm	10mỗi	25.296	479.452	27.532
BB.89204	- Đường kính 200mm	10mỗi	31.824	516.333	34.690
BB.89205	- Đường kính 250mm	10mỗi	41.208	540.921	43.225
BB.89206	- Đường kính 300mm	10mỗi	51.510	626.976	52.310
BB.89207	- Đường kính 350mm	10mỗi	58.038	681.068	60.570

Ghi chú: Ôxy dùng trong đơn giá là loại ôxy thông dụng nén với áp lực 120 kg/cm².

BB.89300 CẮT ống THÉP BẰNG Ô XY VÀ KHÍ GAS*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống, tẩy dũa, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống thép bằng ô xy và khí gas				
BB.89301	- Đường kính 100mm	10mỗi	12.970	405.690	17.896
BB.89302	- Đường kính 125mm	10mỗi	16.212	432.736	22.025
BB.89303	- Đường kính 150mm	10mỗi	19.454	479.452	27.532
BB.89304	- Đường kính 200mm	10mỗi	25.939	516.333	34.690
BB.89305	- Đường kính 250mm	10mỗi	32.424	540.921	43.225
BB.89306	- Đường kính 300mm	10mỗi	40.530	626.976	52.310
BB.89307	- Đường kính 350mm	10mỗi	47.014	681.068	60.570

Ghi chú: Ôxy dùng trong đơn giá là loại ôxy thông dụng nén với áp lực 120 kg/cm².

BB.89400 CẮT ống THÉP BẰNG MÁY CẮT CẦM TAY*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống bằng máy cắt cầm tay, mài, sang phanh bằng máy mài cầm tay.

Đơn vị tính: đồng/mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống thép, bằng máy cắt cầm tay				
BB.89401	- Đường kính 100mm	mỗi	4.590	18.120	8.027
BB.89402	- Đường kính 150mm	mỗi	6.426	20.385	13.378
BB.89403	- Đường kính 200mm	mỗi	8.721	22.650	15.518
BB.89404	- Đường kính 250mm	mỗi	13.311	27.180	17.124
BB.89405	- Đường kính 300mm	mỗi	16.983	29.445	21.405
BB.89406	- Đường kính 350mm	mỗi	21.573	33.975	26.756

BB.90000 THỬ ÁP LỰC CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, ĐỘ KÍN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ, KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

- Đơn giá công tác thử áp lực đường ống bao gồm toàn bộ các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công phục vụ ống theo cách thử từng đoạn dài 100m.

- Nếu thử áp lực đoạn ống có chiều dài từ 100m đến 500m thì nhân đơn giá trên với hệ số 0,75 của đơn giá có đường kính tương ứng và >500m thì đơn giá trên nhân với hệ số 0,7 của đơn giá có đường kính tương ứng.

- Lượng nước cần thiết cho công tác thử áp lực đối với hệ thống cấp thoát nước được tính riêng theo yêu cầu thiết kế.

BB.90100 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG GANG VÀ ĐƯỜNG ỐNG THÉP

Thành phần công việc:

Cắt ống, lắp BU, BE, lắp bích (bích đặc, bích rỗng, chèn, chống đầu ống, lắp van các loại (van xả khí, van an toàn), lắp máy bơm, đồng hồ đo áp lực, lắp ống thoát nước thử, bơm nước thử áp lực theo yêu cầu thiết kế, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép				
BB.90101	- Đường kính <100mm	100m	199.568	226.501	45.500
BB.90102	- Đường kính 100mm	100m	206.954	339.752	66.912
BB.90103	- Đường kính 125mm	100m	253.797	385.052	69.588
BB.90104	- Đường kính 150mm	100m	309.738	453.002	71.373
BB.90105	- Đường kính 200mm	100m	417.908	566.253	75.834
BB.90106	- Đường kính 250mm	100m	536.196	679.503	89.216
BB.90107	- Đường kính 300mm	100m	674.188	724.803	89.216
BB.90108	- Đường kính 350mm	100m	877.050	906.004	111.520
BB.90109	- Đường kính 400mm	100m	1.062.851	973.954	115.981
BB.90110	- Đường kính 500mm	100m	1.463.843	1.132.505	133.824
BB.90111	- Đường kính 600mm	100m	1.944.056	1.245.756	156.128

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thủ áp lực đường ống gang và đường ống thép				
BB.90112	- Đường kính 700mm	100m	2.278.519	1.359.006	178.432
BB.90113	- Đường kính 800mm	100m	2.627.714	1.585.507	223.040
BB.90114	- Đường kính 900mm	100m	2.962.178	1.812.008	240.883
BB.90115	- Đường kính 1000mm	100m	3.301.373	2.038.509	249.805
BB.90116	- Đường kính 1100mm	100m	3.644.231	2.151.760	301.550
BB.90117	- Đường kính 1200mm	100m	3.986.427	2.265.010	341.697
BB.90118	- Đường kính 1300mm	100m	4.330.939	2.491.511	386.305
BB.90119	- Đường kính 1400mm	100m	4.677.135	2.718.012	433.590
BB.90120	- Đường kính 1500mm	100m	5.023.330	2.944.513	485.335
BB.90121	- Đường kính 1600mm	100m	5.371.843	3.171.014	539.757
BB.90122	- Đường kính 1800mm	100m	6.070.551	3.578.716	660.198
BB.90123	- Đường kính 2000mm	100m	6.775.259	3.963.768	794.022
BB.90124	- Đường kính 2200mm	100m	7.483.967	4.360.144	942.121
BB.90125	- Đường kính 2400mm	100m	8.198.675	4.756.521	1.104.494
BB.90126	- Đường kính 2500mm	100m	8.557.188	4.983.022	1.191.034

BB.90200 THỦ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thủ áp lực, máy bơm, bơm nước thủ áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thủ áp lực đường ống bê tông				
BB.90201	- Đường kính 100mm	100m	143.492	271.801	45.500
BB.90202	- Đường kính 150mm	100m	197.124	317.101	68.250
BB.90203	- Đường kính 200mm	100m	252.229	407.702	68.250
BB.90204	- Đường kính 250mm	100m	311.246	475.652	91.000
BB.90205	- Đường kính 300mm	100m	373.411	543.602	91.000
BB.90206	- Đường kính 350mm	100m	442.623	611.553	113.750
BB.90207	- Đường kính 400mm	100m	527.195	679.503	113.750
BB.90208	- Đường kính 500mm	100m	705.489	815.404	136.500
BB.90209	- Đường kính 600mm	100m	903.351	906.004	182.001
BB.90210	- Đường kính 700mm	100m	1.048.393	1.087.205	182.001
BB.90211	- Đường kính 800mm	100m	1.208.991	1.177.805	227.501
BB.90212	- Đường kính 900mm	100m	1.354.165	1.359.006	227.501

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thử áp lực đường ống bê tông				
BB.90213	- Đường kính 1000mm	100m	1.503.967	1.494.907	250.251
BB.90214	- Đường kính 1100mm	100m	1.646.142	1.585.507	273.001
BB.90215	- Đường kính 1200mm	100m	1.787.944	1.676.107	273.001
BB.90216	- Đường kính 1400mm	100m	2.077.574	1.812.008	318.501
BB.90217	- Đường kính 1600mm	100m	2.364.623	1.947.909	364.001
BB.90218	- Đường kính 1800mm	100m	2.674.673	2.038.509	386.751
BB.90219	- Đường kính 2000mm	100m	2.966.722	2.174.410	386.751

BB.90300 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG NHỰA*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thử áp lực, máy bơm, bơm nước thử áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thử áp lực đường ống nhựa				
BB.90301	- Đường kính 15mm	100m	71.393	104.190	26.765
BB.90302	- Đường kính 20mm	100m	75.492	113.251	26.765
BB.90303	- Đường kính 25mm	100m	80.020	124.576	26.765
BB.90304	- Đường kính 32mm	100m	89.127	140.431	26.765
BB.90305	- Đường kính 40mm	100m	96.789	149.491	26.765
BB.90306	- Đường kính 50mm	100m	108.301	158.551	26.765
BB.90307	- Đường kính 65mm	100m	134.540	172.141	26.765
BB.90308	- Đường kính 75mm	100m	145.679	181.201	27.657
BB.90309	- Đường kính 89mm	100m	161.468	190.261	27.657
BB.90310	- Đường kính 100mm	100m	214.355	237.826	28.549
BB.90311	- Đường kính 125mm	100m	263.014	278.596	29.441
BB.90312	- Đường kính 150mm	100m	325.478	317.101	30.333
BB.90313	- Đường kính 200mm	100m	456.771	396.377	33.010
BB.90314	- Đường kính 250mm	100m	597.826	475.652	37.471
BB.90315	- Đường kính 300mm	100m	738.672	679.503	41.932
BB.90316	- Đường kính 350mm	100m	929.000	792.754	48.177
BB.90317	- Đường kính 400mm	100m	1.084.945	860.704	54.422
BB.90318	- Đường kính 500mm	100m	1.419.108	973.954	70.481
BB.90319	- Đường kính 600mm	100m	1.810.707	1.087.205	90.108
BB.90320	- Đường kính 700mm	100m	2.121.110	1.177.805	113.304
BB.90321	- Đường kính 800mm	100m	2.431.512	1.268.406	139.177
BB.90322	- Đường kính 1000mm	100m	3.052.318	1.426.956	202.520

BB.90400 THỬ NGHIỆM ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

Thành phần công việc:

Gia công các tấm bít, khoan lỗ và bít kín tất cả các nhánh rẽ đầu và cuối ống dẫn chính. Kéo đặt điện sang khu vực thử. Thử hơi kiểm tra độ kín khít, xử lý các chỗ hở. Tiến hành đo lưu lượng, tính toán xác định tỉ lệ hao hụt so sánh với quy phạm để đảm bảo chất lượng cho phép. Tháo các đầu bít của các nhánh hệ thống quạt v.v... hoàn thiện công tác thử nghiệm.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thử nghiệm đường ống thông gió				
BB.90401	- Quy cách ống 100-500mm	m	16.630	65.685	523
BB.90402	- Quy cách ống 600-800mm	m	16.733	77.010	568
BB.90403	- Quy cách ống >1000mm	m	16.811	104.190	1.001

BB.90500 CÔNG TÁC KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khử trùng ống nước				
BB.90501	- Đường kính 100mm	100m	13.149	169.876	33.902
BB.90502	- Đường kính 150mm	100m	29.481	226.501	45.500
BB.90503	- Đường kính 200mm	100m	52.181	283.126	57.098
BB.90504	- Đường kính 250mm	100m	81.523	339.752	68.696
BB.90505	- Đường kính 300mm	100m	117.372	362.402	68.696
BB.90506	- Đường kính 350mm	100m	159.725	407.702	95.461
BB.90507	- Đường kính 400mm	100m	208.584	453.002	97.245
BB.90508	- Đường kính 450mm	100m	264.086	498.302	107.059
BB.90509	- Đường kính 500mm	100m	325.956	566.253	124.902
BB.90510	- Đường kính 600mm	100m	469.376	737.619	151.667
BB.90511	- Đường kính 700mm	100m	638.893	860.556	174.863
BB.90512	- Đường kính 800mm	100m	834.466	934.317	200.736
BB.90513	- Đường kính 900mm	100m	1.056.076	998.244	231.069
BB.90514	- Đường kính 1000mm	100m	1.303.822	1.054.795	264.079
BB.90515	- Đường kính 1100mm	100m	1.577.605	1.101.511	301.550
BB.90516	- Đường kính 1200mm	100m	1.877.524	1.140.851	341.697
BB.90517	- Đường kính 1400mm	100m	2.555.471	1.266.246	433.590
BB.90518	- Đường kính 1600mm	100m	3.337.765	1.374.430	539.757
BB.90519	- Đường kính 1800mm	100m	4.224.404	1.467.862	660.198
BB.90520	- Đường kính 2000mm	100m	5.215.289	1.583.422	794.022
BB.90521	- Đường kính 2200mm	100m	6.310.520	1.740.781	942.121
BB.90522	- Đường kính 2400mm	100m	7.509.996	1.898.140	1.104.494
BB.90523	- Đường kính 2600mm	100m	8.813.818	2.057.957	1.281.142

**LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN CẤP THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT
VÀ VỆ SINH TRONG CÔNG TRÌNH**

Thuyết minh áp dụng

Lắp đặt các thiết bị vệ sinh được quy định tính là 1 bộ, ví dụ: lắp đặt chậu rửa có 1 vòi nóng 1 vòi lạnh bao gồm: 1 chậu rửa, 1 vòi nóng, 1 vòi lạnh, 2 dây dẫn nước (1 nóng 1 lạnh) và 1 cụm xi phông thoát nước.

Trong đơn giá đã tính công tác thử, hoàn chỉnh hệ thống.

BB.91100 LẮP ĐẶT CHẬU RỬA - LẮP ĐẶT THUYỀN TẮM

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu rửa, thuyền tắm đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt chậu rửa				
BB.91101	- 1 vòi	bộ	563.692	113.251	
BB.91102	- 2 vòi	bộ	738.074	135.901	
	Lắp đặt thuyền tắm				
BB.91103	- Có hương sen	bộ	4.200.420	339.752	
BB.91104	- Không có hương sen	bộ	3.600.360	362.402	

Ghi chú: Trong công tác lắp đặt thuyền tắm, chưa kể công tác xây trát bể thuyền tắm.

BB.91200 LẮP ĐẶT CHẬU XÍ

BB.91300 LẮP ĐẶT CHẬU TIỂU

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu xí, chậu tiểu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt chậu xí				
BB.91201	- Xí bệt	bộ	1.350.135	339.752	
BB.91202	- Xí xô	bộ	318.214	339.752	
	Lắp đặt chậu tiểu				
BB.91301	- Chậu tiểu nam	bộ	432.043	339.752	
BB.91302	- Chậu tiểu nữ	bộ	804.625	339.752	

BB.91400 LẮP ĐẶT VÒI TẮM HƯƠNG SEN**BB.91500 LẮP ĐẶT VÒI RỬA**

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ kiện vòi tắm hương sen, vòi rửa đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mỗi nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt vòi tắm				
BB.91401	- 1 vòi, 1 hương sen	bộ	530.053	45.300	
BB.91402	- 2 vòi, 1 hương sen	bộ	670.067	56.625	
	Lắp đặt vòi rửa				
BB.91501	- 1 vòi	bộ	509.142	38.505	
BB.91502	- 2 vòi	bộ	627.336	45.300	

BB.91600 LẮP ĐẶT THÙNG ĐUN NƯỚC NÓNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển thùng đun nước nóng đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mỗi nối, khoan bắt vít cố định.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt thùng đun nước nóng				
BB.91601	- Kiểu thường	bộ	1.736.538	493.772	1.504
BB.91602	- Kiểu liên tục	bộ	2.045.660	419.027	1.504

BB.91700 LẮP ĐẶT PHỄU THU**BB.91800 LẮP ĐẶT ỐNG KIỂM TRA**

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, đục chèn trát, cố định hoàn chỉnh

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt phễu thu				
BB.91701	- Đường kính 50mm	cái	212.021	36.240	
BB.91702	- Đường kính 100mm	cái	315.032	43.035	
	Lắp đặt ống kiểm tra				
BB.91801	- Đường kính 50mm	cái	21.402	4.530	
BB.91802	- Đường kính 100mm	cái	68.807	9.060	

BB.91900 LẮP ĐẶT GƯƠNG SOI VÀ CÁC DỤNG CỤ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, khoan bắt vít, cố định, vệ sinh, hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt gương soi và các dụng cụ				
BB.91901	- Gương soi	cái	345.345	29.445	301
BB.91902	- Kệ kính	cái	250.250	29.445	301
BB.91903	- Giá treo	cái	226.590	20.385	150
BB.91904	- Hộp đựng	cái	63.700	20.385	150

BB.92000 LẮP ĐẶT VÒI RỬA VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.92001	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	514.405	29.445	

BB.92100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox				
BB.92101	- Dung tích 0,5m ³	bể	2.182.036	362.402	
BB.92102	- Dung tích 1,0m ³	bể	3.182.136	475.652	
BB.92103	- Dung tích 1,5m ³	bể	4.909.582	507.362	
BB.92104	- Dung tích 2,0m ³	bể	6.364.272	543.602	
BB.92105	- Dung tích 2,5m ³	bể	7.728.046	579.843	
BB.92106	- Dung tích 3,0m ³	bể	9.182.736	652.323	
BB.92107	- Dung tích 3,5m ³	bể	10.364.672	706.683	
BB.92108	- Dung tích 4,0m ³	bể	11.546.610	779.163	
BB.92109	- Dung tích 5,0m ³	bể	14.546.910	1.087.205	
BB.92110	- Dung tích 6,0m ³	bể	17.183.536	1.449.606	

BB.92200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa				
BB.92201	- Dung tích 0,25m ³	bể	637.000	271.801	
BB.92202	- Dung tích 0,30m ³	bể	728.000	294.451	
BB.92203	- Dung tích 0,40m ³	bể	864.500	339.752	
BB.92204	- Dung tích 0,50m ³	bể	1.001.000	425.822	
BB.92205	- Dung tích 0,70m ³	bể	1.456.000	475.652	
BB.92206	- Dung tích 0,90m ³	bể	1.820.000	552.662	
BB.92207	- Dung tích 1,00m ³	bể	2.184.000	593.433	
BB.92208	- Dung tích 1,50m ³	bể	3.185.000	638.733	
BB.92209	- Dung tích 2,00m ³	bể	4.186.000	679.503	
BB.92210	- Dung tích 3,00m ³	bể	5.551.000	724.803	
BB.92211	- Dung tích 4,00m ³	bể	7.280.000	765.573	

CHƯƠNG III**BẢO ÔN ĐƯỜNG ống, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ****BC.11100 BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BC.11101	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	88.129	73.762	

BC.11200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BC.11201	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	m ²	257.734	196.698	

BC.12100 BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh				
BC.12101	- Độ dày 25mm	m ²	26.138	110.643	
BC.12102	- Độ dày 50mm	m ²	39.222	152.441	

BC.12200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thủy tinh				
BC.12201	- Độ dày 25mm	m ²	26.138	135.230	
BC.12202	- Độ dày 50mm	m ²	39.222	164.735	

BC.13000 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG BẰNG BÔNG KHOÁNG**BC.13100 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 25 mm				
BC.13101	- Đường kính 15mm	100m	1.635.607	1.610.422	
BC.13102	- Đường kính 20mm	100m	1.756.486	1.807.478	
BC.13103	- Đường kính 25mm	100m	1.889.970	1.938.849	
BC.13104	- Đường kính 32mm	100m	2.077.067	2.061.159	
BC.13105	- Đường kính 40mm	100m	2.278.036	2.265.010	
BC.13106	- Đường kính 50mm	100m	2.545.004	2.400.911	
BC.13107	- Đường kính 69mm	100m	3.053.948	2.672.712	
BC.13108	- Đường kính 80mm	100m	3.320.916	2.831.263	
BC.13109	- Đường kính 100mm	100m	3.842.246	3.044.173	
BC.13110	- Đường kính 125mm	100m	4.484.674	3.297.855	
BC.13111	- Đường kính 150mm	100m	5.139.708	3.374.865	
BC.13112	- Đường kính 200mm	100m	6.437.170	3.567.391	
BC.13113	- Đường kính 250mm	100m	7.734.412	3.651.196	
BC.13114	- Đường kính 300mm	100m	9.031.875	3.852.782	
BC.13115	- Đường kính 350mm	100m	10.329.337	4.000.008	
BC.13116	- Đường kính 400mm	100m	11.626.579	4.242.364	
BC.13117	- Đường kính 450mm	100m	12.924.041	4.654.596	
BC.13118	- Đường kính 500mm	100m	14.233.888	4.851.651	
BC.13119	- Đường kính 600mm	100m	16.828.813	6.223.046	
BC.13120	- Đường kính 700mm	100m	19.423.517	6.756.590	
BC.13121	- Đường kính 800mm	100m	22.018.222	7.002.463	
BC.13122	- Đường kính 900mm	100m	24.612.926	7.390.942	
BC.13123	- Đường kính 1000mm	100m	27.220.456	8.418.692	

BC.13200 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 30 mm)				
BC.13201	- Đường kính 15mm	100m	1.940.391	1.932.054	
BC.13202	- Đường kính 20mm	100m	2.086.479	2.169.880	
BC.13203	- Đường kính 25mm	100m	2.219.963	2.298.985	
BC.13204	- Đường kính 32mm	100m	2.419.666	2.473.391	
BC.13205	- Đường kính 40mm	100m	2.645.845	2.711.217	
BC.13206	- Đường kính 50mm	100m	2.925.418	2.872.033	
BC.13207	- Đường kính 69mm	100m	3.497.388	3.204.989	
BC.13208	- Đường kính 80mm	100m	3.776.961	3.397.515	
BC.13209	- Đường kính 100mm	100m	4.348.932	3.653.461	
BC.13210	- Đường kính 125mm	100m	5.054.386	3.956.972	
BC.13211	- Đường kính 150mm	100m	5.759.620	4.043.043	
BC.13212	- Đường kính 200mm	100m	7.183.135	4.280.869	
BC.13213	- Đường kính 250mm	100m	8.606.649	4.491.515	
BC.13214	- Đường kính 300mm	100m	10.017.337	4.622.885	
BC.13215	- Đường kính 350mm	100m	11.440.852	4.795.026	
BC.13216	- Đường kính 400mm	100m	12.851.761	5.089.477	
BC.13217	- Đường kính 450mm	100m	14.275.054	5.585.515	
BC.13218	- Đường kính 500mm	100m	15.685.963	5.821.076	
BC.13219	- Đường kính 600mm	100m	18.520.166	7.467.163	
BC.13220	- Đường kính 700mm	100m	21.354.369	7.983.496	
BC.13221	- Đường kính 800mm	100m	24.188.792	8.416.233	
BC.13222	- Đường kính 900mm	100m	27.022.995	10.048.830	
BC.13223	- Đường kính 1000mm	100m	29.857.198	11.575.701	

BC.13300 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 50 mm)				
BC.13301	- Đường kính 15mm	100m	3.399.241	2.265.010	
BC.13302	- Đường kính 20mm	100m	3.595.971	2.530.016	
BC.13303	- Đường kính 25mm	100m	3.779.876	2.681.772	

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BC.13304	- Đường kính 32mm	100m	4.042.384	2.885.623	
BC.13305	- Đường kính 40mm	100m	4.356.799	3.171.014	
BC.13306	- Đường kính 50mm	100m	4.724.608	3.397.515	
BC.13307	- Đường kính 69mm	100m	5.485.657	3.657.991	
BC.13308	- Đường kính 80mm	100m	5.866.071	3.950.177	
BC.13309	- Đường kính 100mm	100m	6.627.119	4.262.749	
BC.13310	- Đường kính 125mm	100m	7.572.072	4.616.090	
BC.13311	- Đường kính 150mm	100m	8.517.025	4.718.016	
BC.13312	- Đường kính 200mm	100m	10.406.711	5.005.672	
BC.13313	- Đường kính 250mm	100m	12.296.617	5.238.968	
BC.13314	- Đường kính 300mm	100m	14.186.523	5.392.989	
BC.13315	- Đường kính 350mm	100m	16.088.814	5.594.575	
BC.13316	- Đường kính 400mm	100m	17.978.719	5.938.856	
BC.13317	- Đường kính 450mm	100m	19.868.405	6.523.229	
BC.13318	- Đường kính 500mm	100m	21.758.311	6.795.030	
BC.13319	- Đường kính 600mm	100m	25.550.508	8.711.280	
BC.13320	- Đường kính 700mm	100m	29.330.319	9.458.734	
BC.13321	- Đường kính 800mm	100m	33.109.911	9.820.168	
BC.13322	- Đường kính 900mm	100m	36.902.108	11.723.225	
BC.13323	- Đường kính 1000mm	100m	40.681.699	13.505.804	

BC.13400 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)				
BC.13401	- Đường kính ống 15mm	100m	8.729.491	2.740.662	
BC.13402	- Đường kính ống 20mm	100m	9.039.447	3.080.414	
BC.13403	- Đường kính ống 25mm	100m	9.349.403	3.261.614	
BC.13404	- Đường kính ống 32mm	100m	9.775.999	3.503.970	
BC.13405	- Đường kính ống 40mm	100m	10.279.272	3.850.517	
BC.13406	- Đường kính ống 50mm	100m	10.886.800	4.077.018	
BC.13407	- Đường kính ống 69mm	100m	12.126.625	4.541.345	
BC.13408	- Đường kính ống 80mm	100m	12.734.152	4.797.291	
BC.13409	- Đường kính ống 100mm	100m	13.973.978	5.175.548	

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BC.13410	- Đường kính ống 125mm	100m	15.511.374	5.605.900	
BC.13411	- Đường kính ống 150mm	100m	17.048.771	5.728.210	
BC.13412	- Đường kính ống 200mm	100m	20.123.564	6.065.697	
BC.13413	- Đường kính ống 250mm	100m	23.210.742	6.360.148	
BC.13414	- Đường kính ống 300mm	100m	26.285.535	6.568.529	
BC.13415	- Đường kính ống 350mm	100m	29.372.713	6.795.030	
BC.13416	- Đường kính ống 400mm	100m	32.447.506	7.209.527	
BC.13417	- Đường kính ống 450mm	100m	35.522.299	7.913.945	
BC.13418	- Đường kính ống 500mm	100m	38.609.477	8.246.901	
BC.13419	- Đường kính ống 600mm	100m	44.771.668	10.577.456	
BC.13420	- Đường kính ống 700mm	100m	50.901.658	11.484.728	
BC.13421	- Đường kính ống 800mm	100m	57.083.005	11.922.382	
BC.13422	- Đường kính ống 900mm	100m	63.244.976	14.221.294	
BC.13423	- Đường kính ống 1000mm	100m	69.407.167	16.399.729	

BC.14100 BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XÓP*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp				
BC.14101	- Đường kính ống 6,4mm	100m	1.129.315	1.030.580	
BC.14102	- Đường kính ống 9,5mm	100m	1.676.265	1.080.410	
BC.14103	- Đường kính ống 12,7mm	100m	2.079.102	1.137.035	
BC.14104	- Đường kính ống 15,9mm	100m	2.561.843	1.209.515	
BC.14105	- Đường kính ống 19,1mm	100m	2.815.020	1.254.816	
BC.14106	- Đường kính ống 22,2mm	100m	3.126.275	1.322.766	
BC.14107	- Đường kính ống 25,4mm	100m	3.332.714	1.424.691	
BC.14108	- Đường kính ống 28,6mm	100m	3.480.155	1.449.606	
BC.14109	- Đường kính ống 31,8mm	100m	3.573.420	1.481.317	
BC.14110	- Đường kính ống 34,9mm	100m	4.126.904	1.497.172	
BC.14111	- Đường kính ống 38,1mm	100m	4.429.933	1.551.532	
BC.14112	- Đường kính ống 41,3mm	100m	4.606.823	1.576.447	
BC.14113	- Đường kính ống 54,0mm	100m	6.242.776	1.730.468	
BC.14114	- Đường kính ống 66,7mm	100m	7.034.577	1.857.308	

CHƯƠNG IV CÔNG TÁC KHÁC

BD.11000 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hoá chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan; xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;
- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;
- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan môi về phá rộng đường khoan đến đường kính theo yêu cầu thiết kế. Tiến hành kéo ống môi về để phá rộng đường khoan;
- Đặt ống nhựa HDPE lên bàn xả, gắn đầu chụp ống, gắn đầu phá, gắn ống nhựa HDPE vào đầu phá để kéo về. Kéo ống nhựa HDPE về;
- Ra ống tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường;
- Trong đơn giá chưa tính chi phí ống nhựa.

BD.11100 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG, ĐƯỜNG KÍNH 150-200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan đặt ống nhựa HDPE				
BD.11110	- Khoan ngầm trên cạn	100m	2.002.785	3.972.078	7.466.403
BD.11120	- Khoan ngầm băng sông	100m	3.493.993	5.020.600	10.106.295

Ghi chú:

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính < 150mm trên cạn áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm trên cạn;
- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính < 150mm qua sông áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm qua sông.

BD.11200 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 200-400MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.11210	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 200-400mm	100m	2.823.755	5.429.844	10.661.163

BD.11300 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 400-600MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.11310	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 400-600mm	100m	7.580.505	6.403.471	12.792.890

BD.12000 KHOAN ĐẶT CÁP ĐIỆN NGẦM BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG 150-200MM

BD.12100 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12200 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12300 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BĂNG QUA SÔNG

BD.12400 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BĂNG QUA SÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hoá chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan;

- Xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;

- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;

- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan mới về phá rộng đường khoan đến đường kính 150mm hoặc 250mm. Tiến hành kéo ống mới về để phá rộng đường khoan;

- Đặt bánh cáp ngầm lên bàn xả cáp, gắn rọ chụp cáp ngầm, gắn đầu phá, gắn cáp ngầm vào đầu phá để kéo về, kéo cáp ngầm về;

- Ra cáp tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan đặt cáp ngầm trên cạn				
BD.12111	- 01 sợi	100m	1.175.561	3.597.606	6.533.665
BD.12211	- 02 sợi	100m	2.002.785	4.795.916	7.493.856
	Khoan đặt cáp ngầm băng sông				
BD.12311	- 01 sợi	100m	2.030.769	4.346.550	9.205.295
BD.12411	- 02 sợi	100m	3.493.993	5.844.438	10.127.401

BD.20000 KHAI THÁC NƯỚC NGẦM**THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

1. Đơn giá dự toán công tác khai thác nước ngầm được tính cho từng loại máy theo đường kính lỗ khoan và cấp đất đá tương ứng.
2. Trường hợp thiết kế không yêu cầu phải sử dụng dung dịch sét, ben tô nít trong quá trình khoan thì đơn giá nhân công giảm 5% và không tính chi phí đất sét, ben tô nít, máy trộn dung dịch.
3. Trường hợp khoan qua mặt trượt (mặt tiếp xúc gây trượt làm lệch hướng khoan do đá hoặc hang caster), thì bổ sung các chi phí cho phù hợp.
4. Đơn giá công tác chống ống được tính cho loại ống bằng kim loại và đã tính luân chuyển. Trường hợp dùng ống chống làm kết cấu giếng thì áp dụng đơn giá kết cấu giếng.
5. Đơn giá vật liệu, nhân công và máy thi công trong công tác thổi rửa giếng khoan được tính bình quân theo các loại cấu trúc địa chất của tầng chứa nước:
 - Trường hợp sử dụng ống giếng làm ống nâng nước: đơn giá nhân công giảm 10% (nhân với hệ số 0,9) và không tính các thành phần chi phí ống nâng nước, que hàn, máy hàn.
 - Trường hợp số ca máy theo yêu cầu của thiết kế khác với qui định trong đơn giá thì tính theo yêu cầu của thiết kế. Chi phí nhân công tính nội suy theo mức tăng (hoặc giảm) của máy nén khí.
6. Khi thi công ở nơi không có điện lưới thì không tính chi phí điện trong giá ca máy của các loại máy sử dụng điện và tính bổ sung máy phát điện cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.
7. Đơn giá công tác kết cấu giếng được tính theo đường kính cho một mét kết cấu giếng các loại.
8. Công tác làm đường, mặt bằng phục vụ thi công được tính riêng.
9. Quy cách ống theo quy định của thiết kế.
10. Phân cấp đá áp dụng trong đơn giá khoan giếng bằng máy khoan đập cấp và máy khoan xoay quy định theo Bảng Phân cấp đá sau đây.

BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

Cấp đất	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quắczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hoá. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt.E80
	- Búa đập mạnh một nhát chỉ làm sút mẫu đá.
	- Đá Quắczit các loại.
	- Đá Côranhđông.
	- Búa đập mạnh nhiều lần mới làm sút được mẫu đá
I	- Đá Skanơ gronat. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranodiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng.
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến Silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gonat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô.
	- Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hoá nhẹ.

Cấp đất	Tên các loại đá
II	- Syenit, Granit hạt thô- nhỏ. Đá vôi hàm lượng silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít.
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hoá yếu. Anhydric chặt xít lẫn vật liệu Tup.
	- Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đolômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hoá nhẹ đến tươi.
	- Sét kết silic hoá, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Diabazơ, Tup bị phong hoá nhẹ.
IV	- Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét.
	- Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Diorit và Gabro hạt thô.
	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit.
IV	- Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hoá mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hoá vừa.
	- Có thể bẻ vỡ bằng tay thành từng mảnh.
	- Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất.
IV	- Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần.
	- Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hoá vừa.
	Tup núi lửa bị Kericit hoá.

Ghi chú: Khoan tạo giếng vào đá cấp đặc biệt áp dụng đơn giá khoan giếng đá cấp I nhân hệ số 1,2 so với định mức khoan tương ứng.

BD.21000 LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỠ MÁY - THIẾT BỊ KHOAN GIẾNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Đưa máy, thiết bị vào vị trí, kê kích máy. Dựng tháp khoan, bắt dây cáp chằng tháp, cầu thùng trộn dung dịch và dụng cụ vào đúng vị trí, đào hố chứa mùn. Đóng ván sàn, giá kê đỡ dụng cụ khoan. Đào hố mở lỗ, lắp ráp, chạy thử. Đóng ống định hướng, nhổ ống định hướng, tháo dỡ máy. Thu dọn, khôi phục hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lắp dựng + tháo dỡ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt và tháo dỡ máy - thiết bị khoan giếng				
BD.21001	- Máy khoan đập cấp 40kw	lần	17.036.197	2.957.852	729.798
BD.21002	- Máy khoan xoay tự hành 54CV	lần	17.036.197	2.502.987	695.224
BD.21002a	- Máy khoan xoay tự hành 300CV	lần	17.036.197	2.502.987	3.305.691

BD.22000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét, hàn đắp mũi khoan trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.22100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP ĐỘ SÂU KHOAN ≤50M**BD.22110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN <400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp 40kW, độ sâu ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 300 đến <400mm				
BD.22111	- Đất	m	90.222	223.744	225.215
BD.22112	- Đá cấp IV	m	140.974	358.975	508.929
BD.22113	- Đá cấp III	m	167.226	415.525	912.774
BD.22114	- Đá cấp II	m	176.292	683.527	1.714.978
BD.22115	- Đá cấp I	m	221.015	1.253.952	3.426.679

BD.22120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN <500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp 40kW, độ sâu ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 400 đến <500mm				
BD.22121	- Đất	m	115.760	280.295	277.284
BD.22122	- Đá cấp IV	m	179.752	452.406	642.318
BD.22123	- Đá cấp III	m	212.837	523.709	1.153.980
BD.22124	- Đá cấp II	m	224.287	850.721	2.137.864
BD.22125	- Đá cấp I	m	304.471	1.521.954	4.137.330

BD.22130 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN <600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp 40kW, độ sâu ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 500 đến <600mm				
BD.22131	- Đất	m	139.766	361.433	392.834
BD.22132	- Đá cấp IV	m	216.437	612.224	1.887.841

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp 40kW, độ sâu $\leq 50\text{m}$, đường kính lỗ khoan từ 500 đến <600mm				
BD.22133	- Đá cấp III	m	256.100	700.738	1.602.308
BD.22134	- Đá cấp II	m	299.312	1.089.217	2.767.970
BD.22135	- Đá cấp I	m	366.902	1.915.351	5.237.265

BD.22140 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN <700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp 40kW, độ sâu $\leq 50\text{m}$, đường kính lỗ khoan từ 600 đến <700mm				
BD.22141	- Đất	m	161.686	432.736	484.260
BD.22142	- Đá cấp IV	m	251.639	749.913	1.166.966
BD.22143	- Đá cấp III	m	330.563	863.014	2.008.128
BD.22144	- Đá cấp II	m	346.679	1.337.549	3.431.517
BD.22145	- Đá cấp I	m	425.991	2.321.041	6.375.254

BD.22150 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN <800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp 40kW, độ sâu $\leq 50\text{m}$, đường kính lỗ khoan từ 700 đến <800mm				
BD.22151	- Đất	m	180.762	508.957	589.976
BD.22152	- Đá cấp IV	m	316.673	902.354	1.447.785
BD.22153	- Đá cấp III	m	369.744	1.089.217	2.611.519
BD.22154	- Đá cấp II	m	388.128	1.757.992	4.629.723
BD.22155	- Đá cấp I	m	478.593	3.024.238	8.437.699

BD.22160 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN <900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp 40kW, độ sâu ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 800 đến <900mm				
BD.22161	- Đất	m	200.370	572.884	822.554
BD.22162	- Đá cấp IV	m	350.263	1.015.455	2.019.369
BD.22163	- Đá cấp III	m	409.982	1.224.448	2.937.564
BD.22164	- Đá cấp II	m	430.661	1.979.278	5.209.864
BD.22165	- Đá cấp I	m	566.862	3.402.882	9.492.393

BD.22170 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN <1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp 40kW, độ sâu ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 900 đến <1000mm				
BD.22171	- Đất	m	254.641	636.811	914.658
BD.22172	- Đá cấp IV	m	382.984	1.128.557	2.243.253
BD.22173	- Đá cấp III	m	449.281	1.359.678	3.263.641
BD.22174	- Đá cấp II	m	507.406	2.198.105	5.788.556
BD.22175	- Đá cấp I	m	620.484	3.781.527	10.547.087

BD.22200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M**BD.22210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN <400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp 40kW, độ sâu khoan từ 50mm đến ≤100m, đường kính lỗ khoan từ 300 đến <400mm				
BD.22211	- Đất	m	90.342	245.873	279.259
BD.22212	- Đá cấp IV	m	141.253	400.773	609.518
BD.22213	- Đá cấp III	m	167.762	462.241	1.059.548
BD.22214	- Đá cấp II	m	177.387	757.289	1.939.794
BD.22215	- Đá cấp I	m	223.056	1.359.678	3.754.331

BD.22220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN <500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp 40kW, độ sâu khoan từ 50mm đến ≤100m, đường kính lỗ khoan từ 400 đến <500mm				
BD.22221	- Đất	m	115.888	304.883	338.158
BD.22222	- Đá cấp IV	m	180.096	501.581	757.595
BD.22223	- Đá cấp III	m	213.525	580.260	1.322.144
BD.22224	- Đá cấp II	m	225.661	934.317	2.383.395
BD.22225	- Đá cấp I	m	307.048	1.639.973	4.502.490

BD.22230 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN <600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp 40kW, độ sâu khoan từ 50mm đến ≤100m, đường kính lỗ khoan từ 500 đến <600mm				
BD.22231	- Đất	m	139.916	393.397	472.850
BD.22232	- Đá cấp IV	m	216.845	676.151	1.083.944
BD.22233	- Đá cấp III	m	256.916	767.124	1.814.537
BD.22234	- Đá cấp II	m	300.966	1.187.567	3.066.372
BD.22235	- Đá cấp I	m	369.995	2.050.581	5.655.040

BD.22240 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN <700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp 40kW, độ sâu khoan từ 50mm đến ≤100m, đường kính lỗ khoan từ 600 đến <700mm				
BD.22241	- Đất	m	161.649	459.783	682.516
BD.22242	- Đá cấp IV	m	251.556	786.794	1.567.293
BD.22243	- Đá cấp III	m	330.771	897.436	2.117.520
BD.22244	- Đá cấp II	m	347.809	1.384.265	3.578.307
BD.22245	- Đá cấp I	m	428.408	2.389.886	6.597.463

BD.22250 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN <800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp 40kW, độ sâu khoan từ 50mm đến ≤100m, đường kính lỗ khoan từ 700 đến <800mm				
BD.22251	- Đất	m	180.813	526.168	780.505
BD.22252	- Đá cấp IV	m	283.511	899.895	1.791.176
BD.22253	- Đá cấp III	m	370.219	1.025.290	2.419.200
BD.22254	- Đá cấp II	m	389.679	1.583.422	4.088.539
BD.22255	- Đá cấp I	m	481.761	2.734.108	7.539.613

BD.23000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hồ khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.23100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV, ĐỘ SÂU KHOAN ≤50M**BD.23110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN <200MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan <200mm				
BD.23111	- Đất	m	28.360	63.927	105.260
BD.23112	- Đá cấp IV	m	34.696	81.138	133.261
BD.23113	- Đá cấp III	m	59.645	130.313	324.531
BD.23114	- Đá cấp II	m	79.933	226.203	737.345
BD.23115	- Đá cấp I	m	95.865	437.654	1.672.753

BD.23120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN <300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 200 đến <300mm				
BD.23121	- Đất	m	46.267	88.514	126.754
BD.23122	- Đá cấp IV	m	55.135	108.184	159.004
BD.23123	- Đá cấp III	m	92.910	179.487	412.815
BD.23124	- Đá cấp II	m	129.353	307.341	973.894
BD.23125	- Đá cấp I	m	159.320	599.930	2.255.629

BD.23200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV, ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤100M**BD.23210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN <200MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan <200mm				
BD.23211	- Đất	m	28.496	71.303	135.521
BD.23212	- Đá cấp IV	m	34.833	88.514	170.045
BD.23213	- Đá cấp III	m	59.939	149.983	406.594
BD.23214	- Đá cấp II	m	80.227	263.084	913.913
BD.23215	- Đá cấp I	m	96.296	526.168	2.081.622

BD.23220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN <300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm				
BD.23221	- Đất	m	46.403	95.890	161.279
BD.23222	- Đá cấp IV	m	55.271	118.019	202.024
BD.23223	- Đá cấp III	m	93.204	204.075	518.361
BD.23224	- Đá cấp II	m	129.647	358.975	1.206.481
BD.23225	- Đá cấp I	m	159.750	725.325	2.838.488

BD.23300 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV, ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤150M

BD.23310 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN <200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m, đường kính lỗ khoan <200mm				
BD.23311	- Đất	m	28.654	78.679	171.748
BD.23312	- Đá cấp IV	m	34.990	98.349	212.779
BD.23313	- Đá cấp III	m	60.076	169.652	487.092
BD.23314	- Đá cấp II	m	80.500	309.800	1.120.170
BD.23315	- Đá cấp I	m	96.432	631.894	2.565.442

BD.23320 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN <300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m, đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm				
BD.23321	- Đất	m	46.561	103.267	199.765
BD.23322	- Đá cấp IV	m	55.429	127.854	249.277
BD.23323	- Đá cấp III	m	93.340	228.662	636.333
BD.23324	- Đá cấp II	m	129.920	415.525	1.470.745
BD.23325	- Đá cấp I	m	159.887	863.014	3.470.590

BD.23400 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV, ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤200M

BD.23410 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN <200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m, đường kính lỗ khoan <200mm				
BD.23411	- Đất	m	26.480	86.056	208.531
BD.23412	- Đá cấp IV	m	32.245	108.184	260.318

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m, đường kính lỗ khoan <200mm				
BD.23413	- Đá cấp III	m	56.599	194.240	606.629
BD.23414	- Đá cấp II	m	77.084	361.433	1.358.978
BD.23415	- Đá cấp I	m	93.016	754.830	3.131.056

BD.23420 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN <300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m, đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm				
BD.23421	- Đất	m	46.697	113.102	245.029
BD.23422	- Đá cấp IV	m	55.565	142.606	305.295
BD.23423	- Đá cấp III	m	93.477	258.167	769.897
BD.23424	- Đá cấp II	m	130.351	481.911	1.778.299
BD.23425	- Đá cấp I	m	160.317	1.025.290	4.214.728

KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dụng dịch ben tô nít trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hồ khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.24000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV, ĐỘ SÂU KHOAN ≤50M**BD.24100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN <400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm				
BD.24101	- Đất	m	1.323.948	162.276	733.426
BD.24102	- Đá cấp IV	m	1.652.983	201.616	1.095.612

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm				
BD.24103	- Đá cấp III	m	2.093.015	331.929	2.470.521
BD.24104	- Đá cấp II	m	2.262.360	563.049	2.581.900
BD.24105	- Đá cấp I	m	2.289.700	767.124	2.730.612

BD.24200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN <500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm				
BD.24201	- Đất	m	1.704.406	196.698	770.465
BD.24202	- Đá cấp IV	m	2.120.265	245.873	1.151.155
BD.24203	- Đá cấp III	m	2.715.508	403.232	2.591.185
BD.24204	- Đá cấp II	m	2.946.338	685.986	3.454.338
BD.24205	- Đá cấp I	m	2.993.397	936.776	3.742.729

BD.24300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN <600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm				
BD.24301	- Đất	m	2.090.375	292.589	1.123.632
BD.24302	- Đá cấp IV	m	2.589.506	366.351	1.680.589
BD.24303	- Đá cấp III	m	3.365.680	602.389	3.780.137
BD.24304	- Đá cấp II	m	3.670.556	1.025.290	3.956.760
BD.24305	- Đá cấp I	m	3.742.660	1.396.559	4.188.941

BD.24400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN <700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 600mm đến <700mm				
BD.24401	- Đất	m	2.473.289	341.763	1.244.402
BD.24402	- Đá cấp IV	m	3.058.539	427.819	1.866.278
BD.24403	- Đá cấp III	m	3.991.731	700.738	4.207.353
BD.24404	- Đá cấp II	m	4.376.522	1.192.484	4.393.398
BD.24405	- Đá cấp I	m	4.490.240	1.625.221	4.616.188

BD.24500 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN <800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 700mm đến <800mm				
BD.24501	- Đất	m	2.848.169	390.938	1.374.286
BD.24502	- Đá cấp IV	m	3.515.084	489.287	2.051.966
BD.24503	- Đá cấp III	m	4.598.504	799.087	4.625.472
BD.24504	- Đá cấp II	m	5.068.718	1.362.136	4.830.036
BD.24505	- Đá cấp I	m	5.223.583	1.858.800	5.052.826

BD.24600 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN <900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 800mm đến <900mm				
BD.24601	- Đất	m	3.184.443	440.113	1.495.056
BD.24602	- Đá cấp IV	m	3.934.702	548.297	2.237.655
BD.24603	- Đá cấp III	m	5.110.825	899.895	5.043.529
BD.24604	- Đá cấp II	m	5.608.498	1.531.789	5.294.816
BD.24605	- Đá cấp I	m	5.970.475	2.092.379	5.582.571

BD.24700 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN <1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 900mm đến <1000mm				
BD.24701	- Đất	m	3.631.850	489.287	1.624.924
BD.24702	- Đá cấp IV	m	4.465.421	609.765	2.432.457
BD.24703	- Đá cấp III	m	5.876.812	1.000.703	5.479.811
BD.24704	- Đá cấp II	m	6.517.466	1.703.900	5.786.379
BD.24705	- Đá cấp I	m	6.763.722	2.323.500	6.148.506

BD.25000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV, ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤100M**BD.25100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN <400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm				
BD.25101	- Đất	m	1.333.816	122.937	510.698
BD.25102	- Đá cấp IV	m	1.664.249	154.900	631.469
BD.25103	- Đá cấp III	m	2.113.048	253.249	1.717.784
BD.25104	- Đá cấp II	m	2.291.069	432.736	4.075.711
BD.25105	- Đá cấp I	m	2.324.810	590.095	4.289.779

BD.25200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN <500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm				
BD.25201	- Đất	m	1.723.280	243.414	947.056
BD.25202	- Đá cấp IV	m	2.141.633	302.424	1.420.575
BD.25203	- Đá cấp III	m	2.758.686	496.663	3.194.087
BD.25204	- Đá cấp II	m	3.004.067	845.803	4.262.770
BD.25205	- Đá cấp I	m	3.061.224	1.155.603	4.624.849

BD.25300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN <600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm				
BD.25301	- Đất	m	2.125.508	361.433	1.383.692
BD.25302	- Đá cấp IV	m	2.627.484	452.406	2.070.486
BD.25303	- Đá cấp III	m	3.445.563	740.078	4.661.497
BD.25304	- Đá cấp II	m	3.773.076	1.261.328	4.875.814
BD.25305	- Đá cấp I	m	3.863.608	1.718.652	5.163.832

BD.25400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN <700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 600mm đến <700mm				
BD.25401	- Đất	m	2.521.112	422.902	1.541.470
BD.25402	- Đá cấp IV	m	3.109.578	526.168	2.302.589
BD.25403	- Đá cấp III	m	4.092.971	863.014	5.181.464
BD.25404	- Đá cấp II	m	4.512.621	1.470.321	5.424.157
BD.25405	- Đá cấp I	m	4.652.469	2.006.324	5.693.392

BD.26000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV, ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤150M**BD.26100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN <400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 100 m đến ≤150m, đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm				
BD.26101	- Đất	m	1.336.615	130.313	529.496
BD.26102	- Đá cấp IV	m	1.667.398	162.276	798.576
BD.26103	- Đá cấp III	m	2.117.652	265.543	1.801.515
BD.26104	- Đá cấp II	m	2.298.352	454.865	4.290.320
BD.26105	- Đá cấp I	m	2.334.143	708.114	4.504.246

BD.26200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN <500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 100 m đến ≤150m, đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm				
BD.26201	- Đất	m	1.729.801	253.249	993.471
BD.26202	- Đá cấp IV	m	2.148.600	317.176	1.485.509
BD.26203	- Đá cấp III	m	2.769.960	521.251	3.343.221
BD.26204	- Đá cấp II	m	3.017.879	885.143	4.466.746
BD.26205	- Đá cấp I	m	3.079.669	1.209.695	4.838.217

BD.26300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN <600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 100 m đến ≤150m, đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm				
BD.26301	- Đất	m	2.133.291	378.644	1.448.626
BD.26302	- Đá cấp IV	m	2.636.522	474.535	2.172.443
BD.26303	- Đá cấp III	m	3.463.697	776.959	4.894.040
BD.26304	- Đá cấp II	m	3.799.330	1.322.797	5.116.830
BD.26305	- Đá cấp I	m	3.892.507	1.804.708	5.423.367

BD.27000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV, ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤200M**BD.27100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN <400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 150m đến ≤200m, đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm				
BD.27101	- Đất	m	1.338.211	132.771	547.737
BD.27102	- Đá cấp IV	m	1.669.238	167.194	687.012
BD.27103	- Đá cấp III	m	2.121.682	275.378	1.856.796
BD.27104	- Đá cấp II	m	2.302.885	467.159	4.401.437
BD.27105	- Đá cấp I	m	2.339.936	774.500	5.144.598

BD.27200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN <500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 150m đến ≤200m, đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm				
BD.27201	- Đất	m	1.732.103	263.084	1.021.397
BD.27202	- Đá cấp IV	m	2.151.366	327.011	1.531.939
BD.27203	- Đá cấp III	m	2.777.681	540.921	3.445.488
BD.27204	- Đá cấp II	m	3.029.010	892.519	4.596.939
BD.27205	- Đá cấp I	m	3.090.643	1.322.797	5.701.945

BD.28000 LẮP ĐẶT KẾT CẤU GIẾNG**BD.28100 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn - nối ống, hạ ống đến độ sâu thiết kế theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống kết cấu giếng, bằng phương pháp hàn				
BD.28101	- Đường kính 89mm	m	81.633	54.092	95.660
BD.28102	- Đường kính 108mm	m	110.047	54.092	99.203
BD.28103	- Đường kính 127mm	m	128.467	59.010	106.289
BD.28104	- Đường kính 146mm	m	148.540	61.468	109.832
BD.28105	- Đường kính 168mm	m	169.856	63.927	116.918
BD.28106	- Đường kính 194mm	m	196.717	66.386	122.232
BD.28107	- Đường kính 219mm	m	222.975	76.221	138.176
BD.28108	- Đường kính 273mm	m	277.468	81.138	148.804
BD.28109	- Đường kính 325mm	m	347.181	93.432	168.291
BD.28110	- Đường kính 350mm	m	374.814	95.890	173.605
BD.28111	- Đường kính 377mm	m	404.595	105.725	191.320
BD.28112	- Đường kính 426mm	m	459.615	120.478	216.121
BD.28113	- Đường kính 450mm	m	480.130	122.937	219.664
BD.28114	- Đường kính 477mm	m	509.315	122.937	221.435
BD.28115	- Đường kính 529mm	m	568.058	127.854	241.018
BD.28116	- Đường kính 630mm	m	673.465	140.148	271.303
BD.28117	- Đường kính 720mm	m	769.292	145.065	301.440
BD.28118	- Đường kính 820mm	m	876.032	152.441	337.221

Ghi chú: Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.28200 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP NỐI REN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, nối ren ống. Xuống ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống kết cấu giếng, bằng phương pháp nối ren				
BD.28201	- Đường kính 89mm	m	77.939	27.046	38.314
BD.28202	- Đường kính 108mm	m	106.670	27.046	39.683
BD.28203	- Đường kính 127mm	m	125.398	31.963	43.788
BD.28204	- Đường kính 146mm	m	146.584	31.963	45.156
BD.28205	- Đường kính 168mm	m	168.750	34.422	49.261
BD.28206	- Đường kính 194mm	m	194.976	36.881	50.630
BD.28207	- Đường kính 219mm	m	220.154	44.257	60.208
BD.28208	- Đường kính 273mm	m	274.407	49.175	67.050
BD.28209	- Đường kính 325mm	m	343.740	59.010	82.102
BD.28210	- Đường kính 377mm	m	401.687	61.468	84.839

Ghi chú: Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.28300 CHỐNG ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn nối ống. Hạ nhỏ ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chống ống				
BD.28301	- Đường kính 377mm	m	98.136	159.817	266.580
BD.28302	- Đường kính 426mm	m	127.792	179.487	299.591
BD.28303	- Đường kính 477mm	m	146.753	184.405	307.642
BD.28304	- Đường kính 529mm	m	197.348	191.781	329.962
BD.28305	- Đường kính 630mm	m	237.331	208.992	367.089
BD.28306	- Đường kính 720mm	m	272.077	218.827	402.699

Ghi chú: Máy khoan trong công tác chống ống khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.29000 THỔI RỬA GIẾNG KHOAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị. Lắp đặt, ống nâng nước, ống dẫn khí theo trình tự phân doanh. Bơm thổi rửa theo yêu cầu kỹ thuật. Đo các thông số cơ bản của giếng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

BD.29100 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN <100M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thổi rửa giếng khoan độ sâu giếng <100m				
BD.29101	- Đường kính ống lọc <219mm	m	91.907	295.048	2.183.259
BD.29102	- Đường kính ống lọc <300mm	m	94.332	368.810	3.211.243
BD.29103	- Đường kính ống lọc <450mm	m	96.758	442.571	3.575.965
BD.29104	- Đường kính ống lọc ≥450mm	m	99.183	540.921	5.240.495

BD.29200 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤150M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thổi rửa giếng khoan độ sâu giếng từ 100m đến ≤150m				
BD.29201	- Đường kính ống lọc <219mm	m	99.946	329.470	3.195.058
BD.29202	- Đường kính ống lọc <300mm	m	102.662	413.067	4.717.940
BD.29203	- Đường kính ống lọc <450mm	m	105.379	496.663	5.230.291

BD.29300 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤200M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thổi rửa giếng khoan độ sâu giếng từ 150m đến ≤200m				
BD.29301	- Đường kính ống lọc <219mm	m	102.068	339.305	3.469.849
BD.29302	- Đường kính ống lọc <300mm	m	104.857	425.360	5.124.337

Ghi chú: Máy khoan trong công tác thổi rửa giếng khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.29400 CHÈN SỎI, SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Chèn sỏi, sét theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.29401	- Chèn sỏi	m ³	93.009	295.048	205.256
BD.29402	- Chèn sét	m ³	352.800	196.698	

Ghi chú: Máy khoan trong công tác chèn sỏi tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.31100 VẬN CHUYỂN MÙN KHOAN

Thành phần công việc:

Di chuyển xe bồn hút bùn từ nơi để máy đến công trình, quay lùi xe vào vị trí hút bùn, kê chèn xe, lắp hệ thống hút bùn, hút bùn vào xe, tháo hệ thống hút bùn, rửa hệ thống hút và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống hút vào xe, vận chuyển bùn khoan đến nơi quy định, quay lùi xe vào vị trí xả bùn, lắp hệ thống xả bùn, xả bùn, tháo hệ thống xả bùn, rửa hệ thống xả và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống xả vào xe, di chuyển xe quay lại công trình (hoặc về nơi để xe). Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m³ bùn khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bùn khoan				
BD.31101	- Cự ly ≤0,5km	10m ³		32.370	707.030
BD.31102	- Cự ly ≤1km	10m ³		34.682	766.445
BD.31103	- Cự ly ≤2km	10m ³		43.930	934.290
BD.31104	- Cự ly ≤3km	10m ³		50.867	1.102.136
BD.31105	- Cự ly ≤4km	10m ³		57.803	1.229.876
BD.31106	- Cự ly ≤5km	10m ³		62.428	1.359.103
BD.31107	- Cự ly ≤6km	10m ³		69.364	1.473.475
BD.31108	- Cự ly ≤7km	10m ³		73.988	1.586.362
BD.31109	- Cự ly ≤8km	10m ³		78.612	1.699.250
BD.31110	- Cự ly ≤9km	10m ³		83.237	1.770.547
BD.31111	- Cự ly ≤10km	10m ³		85.549	1.840.359

BD.32000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN NHÀ MÁY NƯỚC**BD.32100 LẮP ĐẶT CHỤP LỌC SÚ, CHỤP LỌC NHỰA**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, rà cạo rãnh chụp lọc, sàn, dầm bê, kiểm tra kích thước sản phẩm;
- Gắn mĂNG sông vào tấm đan bê tông;
- Lắp đuôi chụp lọc vào mĂNG sông, lớp đầu chụp lọc vào mĂNG sông;

- Gắn vữa xi măng chèn, căn chỉnh chụp lọc;
- Kiểm tra khoảng cách của các chụp lọc.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt chụp lọc				
BD.32101	- Sứ	cái	81.255	6.795	
BD.32102	- Nhựa	cái	57.255	6.795	

Ghi chú: Trong đơn giá chưa tính đến chi phí về bơm nước thử bể và kiểm tra sự hoạt động của chụp lọc, bể lọc. Khi lắp hoàn chỉnh sẽ tính thêm các chi phí này theo công suất thực tế của bể lọc.

BD.32200 LẮP ĐẶT CHẬU ĐIỆN GIẢI

Thành phần công việc:

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m, kiểm tra thiết bị theo yêu cầu thiết kế;
- Đặt giá chậu điện giải, kê kích đúng vị trí cố định. Đo lấy dấu các ống nhựa, gắn mỗi nối với thành chậu và máng phân phối nước;
- Trộn vữa chống axit và xảm mỗi nối;
- Kiểm tra khoảng cách giữa các tấm kính than, chì, chiều cao giảm... của các tấm kính sau khi gắn vữa.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.32201	Lắp đặt chậu điện giải	cái	6.000.600	251.431	

Ghi chú: Nếu chậu điện giải đã có sẵn thì đơn giá lắp đặt chậu bằng 0,5 nhân công lắp trong bảng.

BD.40000 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

BD.41000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY, CHỮA CHÁY, ĐÈN THOÁT HIỂM

BD.41100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY

BD.41110 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐẦU BÁO VÀ ĐẦU BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc trần nhà để lấy dấu để đầu báo, lắp đặt để đầu báo vào trần, đấu nối dây tín hiệu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/10 đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41111	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy	10 đầu	8.929.355	461.114	15.970

BD.41120 LẮP ĐẶT ĐÈN BÁO CHÁY*Thành phần công việc:*

Đo đạc trần nhà để lấy dấu để đèn báo cháy, lắp đặt đèn báo cháy vào trần, vào tường, đầu nối dây tín hiệu vào đèn báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41121	Lắp đặt đèn báo cháy	5 đèn	548.480	301.066	17.615

BD.41130 LẮP ĐẶT NÚT ÁN BÁO CHÁY KHẨN CẤP*Thành phần công việc:*

Đo đạc tường nhà để lấy dấu và đục lỗ cho nút ấn báo cháy khẩn cấp, lắp đặt nút ấn báo cháy khẩn cấp vào tường, đầu nối dây tín hiệu và nút ấn báo cháy khẩn cấp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 nút

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41131	Lắp đặt nút báo cháy khẩn cấp	5 nút	1.105.124	795.024	9.139

BD.41140 LẮP ĐẶT CHUÔNG BÁO CHÁY*Thành phần công việc:*

Đo đạc tường nhà để lấy dấu để chuông báo cháy, lắp đặt chuông và dây tín hiệu chuông báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 chuông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41141	Lắp đặt chuông báo cháy	5 chuông	1.042.650	434.613	10.541

BD.41150 LẮP ĐẶT TRUNG TÂM XỬ LÝ TÍN HIỆU BÁO CHÁY*Thành phần công việc:*

- Đo đạc và lấy dấu để lắp đặt tủ trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy tự động, lắp bảng mạch và ác quy biến áp vào trung tâm;

- Kiểm tra cáp tín hiệu toàn bộ hệ thống, kiểm tra bộ nạp ác quy, kiểm tra chế độ toàn hệ thống, luôn cáp từ tủ trung tâm ra ngoài, đo độ cách điện của từng tuyến cáp;

- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 trung tâm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41151	Lắp đặt trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy	1 trung tâm	8.190	689.021	3.863

BD.41160 LẮP ĐẶT MÁY BƠM NƯỚC CÁC LOẠI CHỮA CHÁY*Thành phần công việc:*

- Tháo dỡ máy bơm; đo đạc, đánh dấu vị trí lắp đặt; lắp đặt máy; lắp đặt đường ống nước vào ra với máy;
- Kiểm tra xăng dầu và áp quy đối với máy bơm xăng, kiểm tra điện nguồn đối với máy bơm điện;
- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41161	Lắp đặt máy bơm nước các loại chữa cháy	máy	4.200	795.024	1.102

BD.41170 LẮP ĐẶT ĐÈN THOÁT HIỂM*Thành phần công việc:*

- Đo đạc lấy dấu, lắp đèn thoát hiểm vào vị trí; đấu nối dây nguồn và lắp đặt áp quy vào đèn;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41171	Lắp đặt đèn thoát hiểm	5 đèn	1.204.445	386.912	8.933

BD.42000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CẢNH GIỚI VÀ BẢO VỆ**BD.42100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CỦA HỆ THỐNG CAMERA***Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng trước khi thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt;
- Đo, lấy dấu, khoan lỗ, lắp chân đèn camera;
- Xác định vị trí lắp monitor;
- Lắp đặt camera và monitor, các phụ kiện (hộp che, đầu quay, ống kính...);
- Làm đầu connector, đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào camera, vào monitor và bàn điều khiển;
- Kiểm tra toàn bộ công việc;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 thiết bị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera				
BD.42101	- Camera	1 thiết bị	25.653	545.186	23.611
BD.42102	- Monitor	1 thiết bị	16.269	476.341	352
BD.42103	- Bàn điều khiển tín hiệu hình	1 thiết bị	39.831	177.056	4.076

BD.42200 LẮP ĐẶT BỘ ĐIỀU KHIỂN, BỘ CHUYỂN MẠCH VÀ CÁC ĐẦU BÁO TỪ CỦA HỆ THỐNG CAMERA

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt bộ điều khiển quay quét;
- Lắp đặt bộ điều khiển ống kính, Zoom;
- Điều chỉnh bộ gạt nước;
- Lắp đặt đầu nối chuyển mạch thị tần, lắp đặt điều chỉnh bộ chia hình;
- Điều chỉnh bộ quét lần lượt ảnh cáo Camera, điều chỉnh để ghi băng kiểm tra;
- Đo đạc lấy dấu, đục rãnh khung cửa gỗ, đầu chìm dây;
- Khoan taro, bắt vít sắt, lắp đặt hộp đầu báo cố định và di động;
- Lắp đặt nam châm, đầu báo vào vị trí;
- Trát bả matít sơn hoá trang;
- Đấu cáp nguồn, cáp tín hiệu vào thiết bị;
- Lắp hộp che, đầu báo;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.42201	Lắp đặt bộ điều khiển của hệ thống camera	bộ	9.125	64.775	
BD.42202	Lắp đặt bộ chuyển mạch của hệ thống camera	bộ	9.125	354.111	
BD.42203	Lắp đặt đầu báo từ vào cửa gỗ của hệ thống camera	bộ	14.482	305.757	10.496
BD.42204	Lắp đặt đầu báo từ bọc nhôm vào cửa sắt của hệ thống camera	bộ	27.086	277.581	17.056

BD.42300 LẮP ĐẶT ĐẦU BÁO HỒNG NGOẠI (TÍCH CỰC, THỤ ĐỘNG)*Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Tháo dỡ vỏ, tẩy cách nhiệt;
- Lấy dấu khoan lỗ;
- Lắp đặt bộ phát tia hồng ngoại;
- Đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào bộ phát tia hồng ngoại;
- Kiểm tra toàn bộ công việc đã lắp đặt;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ (phát, thu)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.42301	Lắp đặt đầu báo hồng ngoại (tích cực, thụ động)	bộ (phát, thu)	12.750	270.629	8.397

BD.42400 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN BÁO ĐỘNG*Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Nhận, kiểm tra toàn bộ thiết bị, vật tư vận chuyển tới vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt thiết bị, đấu nối dây nguồn vào trung tâm, dây tín hiệu vào trung tâm;
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/5 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.42401	Lắp đặt thiết bị điều khiển báo động	5 tủ	58.497	1.011.746	84.108

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1	Acetylen	chai	280.000
2	Amiăng	kg	23.636
3	Automat 1 pha >200A	cái	2.000.000
4	Automat 1 pha ≤100A	cái	533.636
5	Automat 1 pha ≤10A	cái	76.364
6	Automat 1 pha ≤150A	cái	729.727
7	Automat 1 pha ≤200A	cái	1.600.000
8	Automat 1 pha ≤50A	cái	82.727
9	Automat 3 pha >200A	cái	2.795.727
10	Automat 3 pha ≤100A	cái	887.273
11	Automat 3 pha ≤10A	cái	609.091
12	Automat 3 pha ≤150A	cái	1.228.182
13	Automat 3 pha ≤200A	cái	2.562.909
14	Automat 3 pha ≤50A	cái	734.455
15	BE d<100mm	cái	513.392
16	BE d=1000mm	cái	15.610.911
17	BE d=100mm	cái	513.392
18	BE d=1100mm	cái	17.363.589
19	BE d=110mm	cái	532.783
20	BE d=1200mm	cái	19.116.268
21	BE d=125mm	cái	622.686
22	BE d=1300mm	cái	20.868.946
23	BE d=1400mm	cái	22.621.625
24	BE d=1500mm	cái	24.374.304
25	BE d=150mm	cái	809.380
26	BE d=15mm	cái	348.563
27	BE d=1600mm	cái	26.126.982
28	BE d=160mm	cái	884.058
29	BE d=170mm	cái	962.867
30	BE d=1800mm	cái	29.632.339
31	BE d=180mm	cái	1.058.200
32	BE d=2000mm	cái	33.137.696
33	BE d=200mm	cái	1.248.867
34	BE d=20mm	cái	358.258
35	BE d=2200mm	cái	36.643.054
36	BE d=2400mm	cái	40.148.411
37	BE d=240mm	cái	1.661.039
38	BE d=2500mm	cái	41.901.089
39	BE d=250mm	cái	1.771.057
40	BE d=25mm	cái	367.954
41	BE d=300mm	cái	2.636.325
42	BE d=32mm	cái	381.528
43	BE d=350mm	cái	4.218.500

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
44	BE d=400mm	cái	5.094.839
45	BE d=40mm	cái	397.042
46	BE d=500mm	cái	6.847.518
47	BE d=50mm	cái	416.433
48	BE d=600mm	cái	8.600.196
49	BE d=60mm	cái	435.825
50	BE d=65mm	cái	445.521
51	BE d=700mm	cái	10.352.875
52	BE d=70mm	cái	455.217
53	BE d=75mm	cái	464.913
54	BE d=800mm	cái	12.105.554
55	BE d=80mm	cái	474.608
56	BE d=89mm	cái	492.061
57	BE d=900mm	cái	13.858.232
58	BE d=90mm	cái	494.000
59	BU d<100mm	cái	540.000
60	BU d=1000mm	cái	16.424.243
61	BU d=100mm	cái	600.000
62	BU d=1100mm	cái	18.066.666
63	BU d=110mm	cái	716.364
64	BU d=1200mm	cái	19.709.091
65	BU d=125mm	cái	890.909
66	BU d=1300mm	cái	21.351.515
67	BU d=1400mm	cái	22.993.939
68	BU d=1500mm	cái	24.636.364
69	BU d=150mm	cái	1.181.818
70	BU d=15mm	cái	90.000
71	BU d=1600mm	cái	26.278.788
72	BU d=160mm	cái	1.289.091
73	BU d=170mm	cái	1.396.364
74	BU d=1800mm	cái	29.563.636
75	BU d=180mm	cái	1.503.636
76	BU d=2000mm	cái	32.848.485
77	BU d=200mm	cái	1.718.182
78	BU d=20mm	cái	120.000
79	BU d=2200mm	cái	36.133.334
80	BU d=2400mm	cái	39.418.182
81	BU d=2500mm	cái	41.060.606
82	BU d=250mm	cái	2.272.727
83	BU d=25mm	cái	150.000
84	BU d=300mm	cái	2.818.182
85	BU d=32mm	cái	192.000
86	BU d=350mm	cái	3.636.364
87	BU d=400mm	cái	4.472.727
88	BU d=40mm	cái	240.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
89	BU d=500mm	cái	6.590.909
90	BU d=50mm	cái	300.000
91	BU d=600mm	cái	9.854.545
92	BU d=60mm	cái	360.000
93	BU d=65mm	cái	390.000
94	BU d=700mm	cái	11.496.970
95	BU d=70mm	cái	420.000
96	BU d=75mm	cái	450.000
97	BU d=800mm	cái	13.139.394
98	BU d=80mm	cái	480.000
99	BU d=89mm	cái	534.000
100	BU d=900mm	cái	14.781.818
101	BU d=90mm	cái	540.000
102	Bảng điện	bảng	44.000
103	Bảng gỗ	cái	5.500
104	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	13.273
105	Băng dính	cuộn	10.000
106	Băng dính giấy bạc	cuộn	13.636
107	Băng tan	m	2.300
108	Băng vải thủy tinh	cuộn	18.000
109	Bể inox 0,5m ³	bể	2.181.818
110	Bể inox 1,0m ³	bể	3.181.818
111	Bể inox 1,5m ³	bể	4.909.091
112	Bể inox 2,0m ³	bể	6.363.636
113	Bể inox 2,5m ³	bể	7.727.273
114	Bể inox 3,0m ³	bể	9.181.818
115	Bể inox 3,5m ³	bể	10.363.636
116	Bể inox 4,0m ³	bể	11.545.455
117	Bể inox 5,0m ³	bể	14.545.455
118	Bể inox 6,0m ³	bể	17.181.818
119	Bể nhựa 0,25m ³	bể	636.364
120	Bể nhựa 0,3m ³	bể	727.273
121	Bể nhựa 0,4m ³	bể	863.636
122	Bể nhựa 0,5m ³	bể	1.000.000
123	Bể nhựa 0,7m ³	bể	1.454.545
124	Bể nhựa 0,9m ³	bể	1.818.182
125	Bể nhựa 1,0m ³	bể	2.181.818
126	Bể nhựa 1,5m ³	bể	3.181.818
127	Bể nhựa 2,0m ³	bể	4.181.818
128	Bể nhựa 3,0m ³	bể	5.545.455
129	Bể nhựa 4,0m ³	bể	7.272.727

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
130	Bì hợp kim	kg	25.000
131	Bì tum	kg	16.900
132	Bích đặc d<100mm	cái	170.200
133	Bích đặc d=1000mm	cái	10.670.083
134	Bích đặc d=100mm	cái	226.320
135	Bích đặc d=1100mm	cái	11.737.092
136	Bích đặc d=1200mm	cái	12.804.100
137	Bích đặc d=125mm	cái	292.215
138	Bích đặc d=1300mm	cái	13.871.108
139	Bích đặc d=1400mm	cái	14.938.117
140	Bích đặc d=1500mm	cái	16.005.125
141	Bích đặc d=150mm	cái	414.460
142	Bích đặc d=1600mm	cái	17.072.133
143	Bích đặc d=1800mm	cái	19.206.150
144	Bích đặc d=2000mm	cái	21.340.167
145	Bích đặc d=200mm	cái	632.040
146	Bích đặc d=2200mm	cái	23.474.183
147	Bích đặc d=2400mm	cái	25.608.200
148	Bích đặc d=2500mm	cái	26.675.208
149	Bích đặc d=250mm	cái	924.025
150	Bích đặc d=300mm	cái	1.262.815
151	Bích đặc d=350mm	cái	1.734.890
152	Bích đặc d=400mm	cái	2.481.815
153	Bích đặc d=500mm	cái	4.273.860
154	Bích đặc d=600mm	cái	6.402.050
155	Bích đặc d=700mm	cái	7.469.058
156	Bích đặc d=800mm	cái	8.536.067
157	Bích đặc d=900mm	cái	9.603.075
158	Bích rỗng d<100mm	cái	132.250
159	Bích rỗng d=1000mm	cái	3.927.250
160	Bích rỗng d=100mm	cái	159.850
161	Bích rỗng d=1100mm	cái	4.319.975
162	Bích rỗng d=1200mm	cái	4.712.700
163	Bích rỗng d=125mm	cái	194.350
164	Bích rỗng d=1300mm	cái	5.105.425
165	Bích rỗng d=1400mm	cái	5.498.150
166	Bích rỗng d=1500mm	cái	5.890.875
167	Bích rỗng d=150mm	cái	261.050
168	Bích rỗng d=1600mm	cái	6.283.600
169	Bích rỗng d=1800mm	cái	7.069.050
170	Bích rỗng d=2000mm	cái	7.854.500
171	Bích rỗng d=200mm	cái	356.500
172	Bích rỗng d=2200mm	cái	8.639.950
173	Bích rỗng d=2400mm	cái	9.425.400
174	Bích rỗng d=2500mm	cái	9.818.125

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
175	Bích rỗng d=250mm	cái	462.300
176	Bích rỗng d=300mm	cái	568.100
177	Bích rỗng d=350mm	cái	838.350
178	Bích rỗng d=400mm	cái	1.145.400
179	Bích rỗng d=500mm	cái	1.728.450
180	Bích rỗng d=600mm	cái	2.356.350
181	Bích rỗng d=700mm	cái	2.749.075
182	Bích rỗng d=800mm	cái	3.141.800
183	Bích rỗng d=900mm	cái	3.534.525
184	Bích thép d=100mm	cái	159.850
185	Bích thép d=150mm	cái	261.050
186	Bích thép d=200mm	cái	356.500
187	Bích thép d=250mm	cái	462.300
188	Bích thép d=300mm	cái	568.100
189	Bích thép d=350mm	cái	838.350
190	Bích thép d=40mm	cái	80.500
191	Bích thép d=50mm	cái	104.650
192	Bích thép d=75mm	cái	126.500
193	Bộ cần khoan loại D165: 600 kg/bộ	bộ	8.316.000
194	Bộ cần khoan loại D188: 840 kg/bộ	bộ	11.642.400
195	Bộ cần khoan loại D220: 1120 kg/bộ	bộ	15.523.200
196	Bộ choòng nón xoay - loại C (1D132+1D190)	bộ	363.000
197	Bộ choòng nón xoay - loại C (1D310+1D390)	bộ	787.050
198	Bộ choòng nón xoay - loại C (1D132+1D190+1D295)	bộ	694.650
199	Bộ choòng nón xoay - loại C (1D310+1D390+1D490)	bộ	1.338.150
200	Bộ choòng nón xoay - loại C (1D310+1D390+1D490+1D590)	bộ	2.001.450
201	Bộ choòng nón xoay - loại C (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690)	bộ	2.776.950
202	Bộ choòng nón xoay - loại C (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790)	bộ	3.666.300
203	Bộ choòng nón xoay - loại C (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790+1D890)	bộ	3.666.300
204	Bộ choòng nón xoay - loại C (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790+1D890+1D990)	bộ	5.781.600
205	Bộ choòng nón xoay - loại K (1D132+1D190)	bộ	483.450
206	Bộ choòng nón xoay - loại K (1D310+1D390)	bộ	1.051.050
207	Bộ choòng nón xoay - loại K (1D132+1D190+1D295)	bộ	926.650
208	Bộ choòng nón xoay - loại K (1D310+1D390+1D490)	bộ	1.785.300

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
209	Bộ choòng nón xoay - loại K (1D310+1D390+1D490+1D590)	bộ	2.669.700
210	Bộ choòng nón xoay - loại K (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690)	bộ	3.704.250
211	Bộ choòng nón xoay - loại K (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790)	bộ	4.888.950
212	Bộ choòng nón xoay - loại K (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790+1D890)	bộ	6.223.800
213	Bộ choòng nón xoay - loại K (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790+1D890+1D990)	bộ	7.708.800
214	Bộ choòng nón xoay - loại M (1D132+1D190)	bộ	171.000
215	Bộ choòng nón xoay - loại M (1D310+1D390)	bộ	612.150
216	Bộ choòng nón xoay - loại M (1D132+1D190+1D295)	bộ	539.550
217	Bộ choòng nón xoay - loại M (1D310+1D390+1D490)	bộ	1.041.150
218	Bộ choòng nón xoay - loại M (1D310+1D390+1D490+1D590)	bộ	1.557.600
219	Bộ choòng nón xoay - loại M (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690)	bộ	2.161.500
220	Bộ choòng nón xoay - loại M (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790)	bộ	2.852.850
221	Bộ choòng nón xoay - loại M (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790+1D890)	bộ	2.852.850
222	Bộ choòng nón xoay - loại M (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790+1D890+1D990)	bộ	4.497.900
223	Bộ choòng nón xoay - loại T (1D132+1D190)	bộ	483.450
224	Bộ choòng nón xoay - loại T (1D310+1D390)	bộ	1.051.050
225	Bộ choòng nón xoay - loại T (1D132+1D190+1D295)	bộ	925.650
226	Bộ choòng nón xoay - loại T (1D310+1D390+1D490)	bộ	1.785.300
227	Bộ choòng nón xoay - loại T (1D310+1D390+1D490+1D590)	bộ	2.669.700
228	Bộ choòng nón xoay - loại T (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690)	bộ	3.704.250
229	Bộ choòng nón xoay - loại T (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790)	bộ	4.888.950
230	Bộ choòng nón xoay - loại T (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790+1D890)	bộ	4.888.950

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
231	Bộ choòng nón xoay - loại T (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790+1D890+1D990)	bộ	7.708.800
232	Bộ định vị	bộ	170.000
233	Bộ phát sóng 86B11	cái	170.000
234	Bộ sứ 2 sứ	bộ	30.000
235	Bộ sứ 3 sứ	bộ	35.000
236	Bộ sứ 4 sứ	bộ	46.000
237	Bột Bentonite	kg	4.000
238	Bột Ejectomer	kg	16.000
239	Bông khoáng	m ³	1.259.259
240	Bông khoáng dày 40mm	m ³	1.259.259
241	Bông khoáng dày 60mm	m ³	1.259.259
242	Bông thủy tinh dày 25mm	m ³	481.060
243	Bông thủy tinh dày 50mm	m ³	481.060
244	Bu lông	bộ	6.280
245	Bu lông M16	bộ	8.466
246	Bu lông M16-M20	bộ	6.010
247	Bu lông M16-M20	cái	4.810
248	Bu lông M20	bộ	6.280
249	Bu lông M20-M24	bộ	6.280
250	Bu lông M20-M24	cái	6.010
251	Bu lông M20-M27	bộ	6.940
252	Bu lông M20-M27	cái	4.880
253	Bu lông M20-M30	cái	6.000
254	Bu lông M23-M45	bộ	5.227
255	Bu lông M24-M27	bộ	7.563
256	Bu lông M24-M30	bộ	9.054
257	Bu lông M24-M30	cái	7.454
258	Bu lông M24-M33	bộ	10.545
259	Bu lông M24-M33	cái	6.700
260	Bu lông M27-M30	bộ	9.247
261	Bu lông M27-M33	bộ	11.134
262	Bu lông M27-M45	bộ	13.020
263	Bu lông M30-M39	cái	9.317
264	Bu lông M33-M39	bộ	13.547
265	Bu lông M33-M39	cái	7.936
266	Bu lông M39-M45	bộ	18.871
267	Bu lông M39-M45	cái	11.134
268	Bu lông M39-M52	bộ	20.548
269	Bu lông M45-M52	bộ	24.103
270	Bu lông M6x20	cái	208
271	Bu lông M8x30	bộ	1.200
272	Bu lông mạ M6x20	cái	373
273	Bu lông mạ M10x30	cái	1.473

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
274	Cát vàng	m ³	435.000
275	Cần đèn D60 có chiều dài ≤2,8m	bộ	350.000
276	Cần đèn D60 có chiều dài ≤3,2m	bộ	380.000
277	Cần đèn D60 có chiều dài ≤3,6m	bộ	480.000
278	Cần đèn chữ S có chiều dài ≤2,8m	bộ	345.455
279	Cần đèn chữ S có chiều dài ≤3,2m	bộ	360.000
280	Cần khoan D114mm	m	691.181
281	Cần khoan D63,5mm	m	130.000
282	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤100A	bộ	800.000
283	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤200A	bộ	1.013.636
284	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤400A	bộ	3.254.545
285	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤60A	bộ	480.000
286	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤100A	bộ	868.182
287	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤200A	bộ	1.345.455
288	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤400A	bộ	4.645.455
289	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤60A	bộ	520.909
290	Cao su	m ²	100.000
291	Cao su làm gioăng	m ²	100.000
292	Cao su tấm	m ²	100.000
293	Cáp d16 giăng máy khoan	kg	25.000
294	Cáp điện tiết diện 6÷50mm ²	m	117.800
295	Cáp khoan	kg	20.455
296	Cáp ngầm	m	50.000
297	Chậu rửa loại 1 vòi	bộ	563.636
298	Chậu rửa loại 2 vòi	bộ	738.000
299	Chậu tiểu nam	bộ	432.000
300	Chậu tiểu nữ	bộ	804.545
301	Chậu xí bệt	bộ	1.350.000
302	Chậu xí xôm	bộ	318.182
303	Chao cao áp	cái	522.727
304	Chao chụp	bộ	47.000
305	Chụp đầu cột, H >10,5m	bộ	600.000
306	Chụp đầu cột, H ≤10,5m	bộ	600.000
307	Chụp lọc nhựa	cái	57.000
308	Chụp lọc sứ	cái	81.000
309	Choòng khoan loại 1400 kg/cái	cái	5.460.000
310	Choòng khoan loại 1450 kg/cái	cái	5.655.000
311	Choòng khoan loại 1520 kg/cái	cái	5.928.000
312	Choòng khoan loại 1580 kg/cái	cái	6.162.000
313	Choòng khoan loại 596 kg/cái	cái	2.324.400
314	Choòng khoan loại 900 kg/cái	cái	3.510.000
315	Chóa đèn	bộ	150.000
316	Chuông báo cháy	bộ	196.000
317	Chuông điện	cái	209.091
318	Clor bột	gam	75

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
319	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	cái	2.150.362
320	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	cái	16.545
321	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm	cái	48.200
322	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm	cái	111.789
323	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	cái	181.900
324	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	cái	313.131
325	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	cái	444.362
326	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	cái	575.592
327	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	cái	838.054
328	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	cái	1.100.515
329	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	cái	1.362.977
330	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	cái	1.625.438
331	Cọc chống sét	cái	509.091
332	Cọc ống đồng $d \leq 50\text{mm}$	cái	273.750
333	Cọc tiếp địa có râu	cái	130.000
334	Cồn công nghiệp	kg	30.000
335	Cồn rửa	kg	30.000
336	Cột đèn bằng thép, gang có chiều cao $\leq 10\text{m}$	cột	6.734.000
337	Cột đèn bằng thép, gang có chiều cao $\leq 12\text{m}$	cột	7.482.000
338	Cột đèn bằng thép, gang có chiều cao $\leq 8\text{m}$	cột	5.237.400
339	Cột đèn bê tông chiều cao $> 10\text{m}$	cột	2.694.000
340	Cột đèn bê tông chiều cao $\leq 10\text{m}$	cột	2.382.000
341	Côn, cút bê tông $d=200\text{mm}$	cái	60.000
342	Côn, cút bê tông $d=300\text{mm}$	cái	70.000
343	Côn, cút bê tông $d \leq 1000\text{mm}$	cái	339.000
344	Côn, cút bê tông $d \leq 1250\text{mm}$	cái	488.300
345	Côn, cút bê tông $d \leq 1800\text{mm}$	cái	610.000
346	Côn, cút bê tông $d \leq 2250\text{mm}$	cái	813.800
347	Côn, cút bê tông $d \leq 3000\text{mm}$	cái	1.100.000
348	Côn, cút bê tông $d \leq 600\text{mm}$	cái	124.300
349	Côn, cút đồng $d=12,7\text{mm}$	cái	6.000
350	Côn, cút đồng $d=15,9\text{mm}$	cái	8.000
351	Côn, cút đồng $d=19,1\text{mm}$	cái	10.000
352	Côn, cút đồng $d=22,2\text{mm}$	cái	14.000
353	Côn, cút đồng $d=25,4\text{mm}$	cái	22.000
354	Côn, cút đồng $d=28,6\text{mm}$	cái	25.000
355	Côn, cút đồng $d=31,8\text{mm}$	cái	30.000
356	Côn, cút đồng $d=34,9\text{mm}$	cái	35.000
357	Côn, cút đồng $d=38,1\text{mm}$	cái	42.000
358	Côn, cút đồng $d=41,3\text{mm}$	cái	50.000
359	Côn, cút đồng $d=53,9\text{mm}$	cái	99.000
360	Côn, cút đồng $d=6,4\text{mm}$	cái	2.000
361	Côn, cút đồng $d=66,7\text{mm}$	cái	148.000
362	Côn, cút đồng $d=9,5\text{mm}$	cái	3.500
363	Côn, cút gang $d=1000\text{mm}$	cái	16.461.900

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
364	Côn, cút gang d=100mm	cái	711.425
365	Côn, cút gang d=1100mm	cái	18.437.900
366	Côn, cút gang d=1200mm	cái	20.413.900
367	Côn, cút gang d=1400mm	cái	24.365.900
368	Côn, cút gang d=1500mm	cái	26.341.900
369	Côn, cút gang d=150mm	cái	1.048.233
370	Côn, cút gang d=1600mm	cái	28.317.900
371	Côn, cút gang d=1800mm	cái	32.269.900
372	Côn, cút gang d=2000mm	cái	36.221.900
373	Côn, cút gang d=200mm	cái	1.417.280
374	Côn, cút gang d=2200mm	cái	40.173.900
375	Côn, cút gang d=2400mm	cái	44.125.900
376	Côn, cút gang d=2500mm	cái	46.101.900
377	Côn, cút gang d=250mm	cái	2.060.957
378	Côn, cút gang d=300mm	cái	2.792.025
379	Côn, cút gang d=350mm	cái	3.617.900
380	Côn, cút gang d=400mm	cái	4.605.900
381	Côn, cút gang d=500mm	cái	6.581.900
382	Côn, cút gang d=50mm	cái	365.444
383	Côn, cút gang d=600mm	cái	8.557.900
384	Côn, cút gang d=700mm	cái	10.533.900
385	Côn, cút gang d=75mm	cái	548.167
386	Côn, cút gang d=800mm	cái	12.509.900
387	Côn, cút gang d=900mm	cái	14.485.900
388	Côn, cút nhựa HDPE d=110mm	cái	49.800
389	Côn, cút nhựa HDPE d=125mm	cái	55.200
390	Côn, cút nhựa HDPE d=140mm	cái	60.000
391	Côn, cút nhựa HDPE d=160mm	cái	68.000
392	Côn, cút nhựa HDPE d=16mm	cái	7.240
393	Côn, cút nhựa HDPE d=180mm	cái	76.700
394	Côn, cút nhựa HDPE d=200mm	cái	85.050
395	Côn, cút nhựa HDPE d=20mm	cái	9.050
396	Côn, cút nhựa HDPE d=250mm	cái	190.890
397	Côn, cút nhựa HDPE d=25mm	cái	11.300
398	Côn, cút nhựa HDPE d=280mm	cái	296.300
399	Côn, cút nhựa HDPE d=320mm	cái	407.500
400	Côn, cút nhựa HDPE d=32mm	cái	14.480
401	Côn, cút nhựa HDPE d=350mm	cái	427.900
402	Côn, cút nhựa HDPE d=40mm	cái	18.100
403	Côn, cút nhựa HDPE d=50mm	cái	22.600
404	Côn, cút nhựa HDPE d=63mm	cái	28.500
405	Côn, cút nhựa HDPE d=75mm	cái	33.900
406	Côn, cút nhựa HDPE d=90mm	cái	40.700
407	Côn, cút nhựa PPR d=110mm, dày 10,0mm	cái	166.910
408	Côn, cút nhựa PPR d=110mm, dày 15,1mm	cái	252.030

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
409	Côn, cắt nhựa PPR d=110mm, dày 18,3mm	cái	305.450
410	Côn, cắt nhựa PPR d=110mm, dày 22,1mm	cái	368.870
411	Côn, cắt nhựa PPR d=125mm, dày 11,4mm	cái	357.640
412	Côn, cắt nhựa PPR d=125mm, dày 17,1mm	cái	482.810
413	Côn, cắt nhựa PPR d=125mm, dày 20,8mm	cái	587.280
414	Côn, cắt nhựa PPR d=125mm, dày 25,1mm	cái	708.690
415	Côn, cắt nhựa PPR d=140mm, dày 12,7mm	cái	511.820
416	Côn, cắt nhựa PPR d=140mm, dày 19,2mm	cái	696.400
417	Côn, cắt nhựa PPR d=140mm, dày 23,3mm	cái	845.110
418	Côn, cắt nhựa PPR d=140mm, dày 28,1mm	cái	1.019.210
419	Côn, cắt nhựa PPR d=160mm, dày 14,6mm	cái	762.090
420	Côn, cắt nhựa PPR d=160mm, dày 21,9mm	cái	1.028.820
421	Côn, cắt nhựa PPR d=160mm, dày 26,6mm	cái	1.249.620
422	Côn, cắt nhựa PPR d=160mm, dày 32,1mm	cái	1.508.000
423	Côn, cắt nhựa PPR d=200mm, dày 18,2mm	cái	1.370.090
424	Côn, cắt nhựa PPR d=200mm, dày 27,4mm	cái	1.856.400
425	Côn, cắt nhựa PPR d=200mm, dày 33,2mm	cái	2.249.360
426	Côn, cắt nhựa PPR d=20mm, dày 2,3mm	cái	4.360
427	Côn, cắt nhựa PPR d=20mm, dày 2,8mm	cái	5.310
428	Côn, cắt nhựa PPR d=20mm, dày 3,4mm	cái	6.450
429	Côn, cắt nhựa PPR d=20mm, dày 4,1mm	cái	7.770
430	Côn, cắt nhựa PPR d=25mm, dày 2,8mm	cái	6.180
431	Côn, cắt nhựa PPR d=25mm, dày 3,5mm	cái	7.730
432	Côn, cắt nhựa PPR d=25mm, dày 4,2mm	cái	9.270
433	Côn, cắt nhựa PPR d=25mm, dày 5,1mm	cái	11.260
434	Côn, cắt nhựa PPR d=32mm, dày 2,9mm	cái	7.270
435	Côn, cắt nhựa PPR d=32mm, dày 4,4mm	cái	11.030
436	Côn, cắt nhựa PPR d=32mm, dày 5,4mm	cái	13.540
437	Côn, cắt nhựa PPR d=32mm, dày 6,5mm	cái	16.290
438	Côn, cắt nhựa PPR d=40mm, dày 3,7mm	cái	9.540
439	Côn, cắt nhựa PPR d=40mm, dày 5,5mm	cái	14.180
440	Côn, cắt nhựa PPR d=40mm, dày 6,7mm	cái	17.280
441	Côn, cắt nhựa PPR d=40mm, dày 8,1mm	cái	20.880
442	Côn, cắt nhựa PPR d=50mm, dày 10,1mm	cái	37.720
443	Côn, cắt nhựa PPR d=50mm, dày 4,6mm	cái	17.180
444	Côn, cắt nhựa PPR d=50mm, dày 6,9mm	cái	25.770
445	Côn, cắt nhựa PPR d=50mm, dày 8,3mm	cái	31.000
446	Côn, cắt nhựa PPR d=63mm, dày 10,5mm	cái	54.210
447	Côn, cắt nhựa PPR d=63mm, dày 12,7mm	cái	65.560
448	Côn, cắt nhựa PPR d=63mm, dày 5,8mm	cái	33.270
449	Côn, cắt nhựa PPR d=63mm, dày 8,6mm	cái	44.400
450	Côn, cắt nhựa PPR d=75mm, dày 10,3mm	cái	79.190
451	Côn, cắt nhựa PPR d=75mm, dày 12,5mm	cái	96.100
452	Côn, cắt nhựa PPR d=75mm, dày 15,1mm	cái	116.090
453	Côn, cắt nhựa PPR d=75mm, dày 6,8mm	cái	58.090

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
454	Côn, cắt nhựa PPR d=90mm, dày 12,3mm	cái	115.980
455	Côn, cắt nhựa PPR d=90mm, dày 15,0mm	cái	141.440
456	Côn, cắt nhựa PPR d=90mm, dày 18,1mm	cái	170.670
457	Côn, cắt nhựa PPR d=90mm, dày 8,2mm	cái	85.910
458	Côn, cắt nhựa PVC d=100mm	cái	131.280
459	Côn, cắt nhựa PVC d=125mm	cái	131.280
460	Côn, cắt nhựa PVC d=150mm	cái	175.040
461	Côn, cắt nhựa PVC d=200mm	cái	218.800
462	Côn, cắt nhựa PVC d=20mm	cái	2.640
463	Côn, cắt nhựa PVC d=250mm	cái	262.560
464	Côn, cắt nhựa PVC d=25mm	cái	4.200
465	Côn, cắt nhựa PVC d=32mm	cái	5.760
466	Côn, cắt nhựa PVC d=40mm	cái	8.760
467	Côn, cắt nhựa PVC d=50mm	cái	13.680
468	Côn, cắt nhựa PVC d=60mm	cái	21.840
469	Côn, cắt nhựa PVC d=75mm	cái	38.400
470	Côn, cắt nhựa PVC d=80mm	cái	57.000
471	Côn, cắt nhựa PVC d=15mm	cái	1.800
472	Côn, cắt nhựa PVC d=67mm	cái	21.840
473	Côn, cắt nhựa PVC d=76mm	cái	38.400
474	Côn, cắt nhựa PVC d=89mm	cái	125.760
475	Côn, cắt nhựa PVC miệng bát d=100mm	cái	125.760
476	Côn, cắt nhựa PVC miệng bát d=150mm	cái	131.280
477	Côn, cắt nhựa PVC miệng bát d=200mm	cái	175.040
478	Côn, cắt nhựa PVC miệng bát d=250mm	cái	218.800
479	Côn, cắt nhựa PVC miệng bát d=300mm	cái	262.560
480	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=1000mm	cái	1.222.800
481	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=100mm	cái	47.250
482	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=150mm	cái	62.370
483	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=200mm	cái	85.050
484	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=250mm	cái	190.890
485	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=300mm	cái	366.660
486	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=350mm	cái	427.000
487	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=400mm	cái	489.000
488	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=500mm	cái	611.000
489	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=600mm	cái	733.600
490	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=700mm	cái	855.900
491	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=800mm	cái	964.760
492	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=1000mm	cái	1.589.600
493	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=100mm	cái	61.000
494	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=150mm	cái	81.000
495	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=200mm	cái	110.500
496	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=250mm	cái	248.100
497	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=300mm	cái	476.600
498	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=350mm	cái	556.300

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
499	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=400mm	cái	635.800
500	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=500mm	cái	794.800
501	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=600mm	cái	953.800
502	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=700mm	cái	1.112.000
503	Côn, cắt nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=800mm	cái	1.271.700
504	Côn, cắt nhựa miệng bát d=100mm	cái	125.760
505	Côn, cắt nhựa miệng bát d=125mm	cái	131.280
506	Côn, cắt nhựa miệng bát d=150mm	cái	131.280
507	Côn, cắt nhựa miệng bát d=200mm	cái	175.040
508	Côn, cắt nhựa miệng bát d=250mm	cái	218.800
509	Côn, cắt nhựa miệng bát d=300mm	cái	262.560
510	Côn, cắt nhựa miệng bát d=32mm	cái	5.760
511	Côn, cắt nhựa miệng bát d=40mm	cái	8.760
512	Côn, cắt nhựa miệng bát d=50mm	cái	13.680
513	Côn, cắt nhựa miệng bát d=65mm	cái	21.840
514	Côn, cắt nhựa miệng bát d=89mm	cái	54.480
515	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 0,64\text{m}$	cái	163.000
516	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 0,80\text{m}$	cái	210.500
517	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 0,90\text{m}$	cái	311.000
518	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 0,95\text{m}$	cái	328.000
519	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 1,13\text{m}$	cái	392.000
520	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 1,30\text{m}$	cái	449.600
521	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 1,50\text{m}$	cái	518.200
522	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 1,76\text{m}$	cái	608.000
523	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 1,89\text{m}$	cái	654.600
524	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 2,06\text{m}$	cái	717.100
525	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 2,26\text{m}$	cái	788.200
526	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 2,40\text{m}$	cái	837.100
527	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 2,63\text{m}$	cái	922.100
528	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 2,86\text{m}$	cái	999.500
529	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.139.300
530	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.228.700
531	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.407.200
532	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.478.300
533	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 4,50\text{m}$	cái	1.587.400
534	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.015.000
535	Côn, cắt ống thông gió hộp, chu vi $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.314.500
536	Côn, cắt ống thông gió tròn d $\leq 125\text{mm}$	cái	149.000
537	Côn, cắt ống thông gió tròn d $\leq 160\text{mm}$	cái	344.900
538	Côn, cắt ống thông gió tròn d $\leq 200\text{mm}$	cái	426.700
539	Côn, cắt ống thông gió tròn d $\leq 250\text{mm}$	cái	533.900
540	Côn, cắt ống thông gió tròn d $\leq 315\text{mm}$	cái	675.400
541	Côn, cắt ống thông gió tròn d $\leq 400\text{mm}$	cái	853.800
542	Côn, cắt ống thông gió tròn d $\leq 450\text{mm}$	cái	961.000
543	Côn, cắt ống thông gió tròn d $\leq 500\text{mm}$	cái	1.073.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
544	Côn, cắt ống thông gió tròn $d \leq 560\text{mm}$	cái	1.199.200
545	Côn, cắt thép $d=100\text{mm}$	cái	118.636
546	Côn, cắt thép $d=125\text{mm}$	cái	204.545
547	Côn, cắt thép $d=150\text{mm}$	cái	309.545
548	Côn, cắt thép $d=15\text{mm}$	cái	4.909
549	Côn, cắt thép $d=200\text{mm}$	cái	586.364
550	Côn, cắt thép $d=20\text{mm}$	cái	5.727
551	Côn, cắt thép $d=250\text{mm}$	cái	1.131.818
552	Côn, cắt thép $d=25\text{mm}$	cái	8.182
553	Côn, cắt thép $d=300\text{mm}$	cái	1.772.727
554	Côn, cắt thép $d=32\text{mm}$	cái	12.273
555	Côn, cắt thép $d=40\text{mm}$	cái	17.045
556	Côn, cắt thép $d=50\text{mm}$	cái	27.750
557	Côn, cắt thép $d=60\text{mm}$	cái	47.727
558	Côn, cắt thép $d=75\text{mm}$	cái	60.085
559	Côn, cắt thép $d=80\text{mm}$	cái	64.091
560	Côn, cắt thép không rỉ $d=100\text{mm}$	cái	110.000
561	Côn, cắt thép không rỉ $d=125\text{mm}$	cái	150.000
562	Côn, cắt thép không rỉ $d=150\text{mm}$	cái	252.000
563	Côn, cắt thép không rỉ $d=15\text{mm}$	cái	6.800
564	Côn, cắt thép không rỉ $d=200\text{mm}$	cái	453.600
565	Côn, cắt thép không rỉ $d=20\text{mm}$	cái	8.000
566	Côn, cắt thép không rỉ $d=250\text{mm}$	cái	529.200
567	Côn, cắt thép không rỉ $d=25\text{mm}$	cái	9.000
568	Côn, cắt thép không rỉ $d=300\text{mm}$	cái	604.800
569	Côn, cắt thép không rỉ $d=32\text{mm}$	cái	21.500
570	Côn, cắt thép không rỉ $d=40\text{mm}$	cái	34.000
571	Côn, cắt thép không rỉ $d=50\text{mm}$	cái	48.000
572	Côn, cắt thép không rỉ $d=60\text{mm}$	cái	55.000
573	Côn, cắt thép không rỉ $d=75\text{mm}$	cái	61.000
574	Côn, cắt thép không rỉ $d=80\text{mm}$	cái	79.000
575	Côn, cắt tráng kẽm $d=100\text{mm}$	cái	176.400
576	Côn, cắt tráng kẽm $d=15\text{mm}$	cái	4.775
577	Côn, cắt tráng kẽm $d=20\text{mm}$	cái	7.416
578	Côn, cắt tráng kẽm $d=25\text{mm}$	cái	13.080
579	Côn, cắt tráng kẽm $d=32\text{mm}$	cái	20.280
580	Côn, cắt tráng kẽm $d=40\text{mm}$	cái	25.560
581	Côn, cắt tráng kẽm $d=50\text{mm}$	cái	41.520
582	Côn, cắt tráng kẽm $d=67\text{mm}$	cái	69.360
583	Côn, cắt tráng kẽm $d=76\text{mm}$	cái	83.515
584	Côn, cắt tráng kẽm $d=89\text{mm}$	cái	97.800
585	Côn, cắt, măng sông nhựa nhôm $d=12\text{mm}$	cái	3.150
586	Côn, cắt, măng sông nhựa nhôm $d=16\text{mm}$	cái	3.900
587	Côn, cắt, măng sông nhựa nhôm $d=20\text{mm}$	cái	4.700
588	Côn, cắt, măng sông nhựa nhôm $d=26\text{mm}$	cái	5.670

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
589	Côn, cút, măng sông nhựa nhôm d=32mm	cái	8.200
590	Công tắc	cái	23.100
591	Công tắc 1 hạt	cái	23.100
592	Công tắc 2 hạt	cái	34.100
593	Công tắc 3 hạt	cái	40.700
594	Công tắc 4 hạt	cái	67.500
595	Công tắc 5 hạt	cái	81.500
596	Công tắc 6 hạt	cái	92.500
597	Công tắc chuông	cái	38.181
598	Công tơ điện 1 pha	cái	420.000
599	Công tơ điện 3 pha	cái	1.538.000
600	Cổng hộp 1000x1000mm, L=1,2m	đoạn	3.636.000
601	Cổng hộp 1200x1200mm, L=1,2m	đoạn	4.167.600
602	Cổng hộp 1600x1600mm, L=1,2m	đoạn	6.063.600
603	Cổng hộp 1600x2000mm, L=1,2m	đoạn	8.396.400
604	Cổng hộp 2(1600x1600)mm, L=1,2m	đoạn	10.869.600
605	Cổng hộp 2(1600x2000)mm, L=1,2m	đoạn	13.732.800
606	Cổng hộp 2(2000x2000)mm, L=1,2m	đoạn	17.740.800
607	Cổng hộp 2(2500x2500)mm, L=1,2m	đoạn	27.241.200
608	Cổng hộp 2(3000x3000)mm, L=1,2m	đoạn	39.068.400
609	Cổng hộp 2000x2000mm, L=1,2m	đoạn	9.564.000
610	Cổng hộp 2500x2500mm, L=1,2m	đoạn	14.600.400
611	Cổng hộp 3000x3000mm, L=1,2m	đoạn	19.201.200
612	Củi	kg	1.000
613	Cút	cái	4.800
614	Cút nhựa HDPE, ϕ =1000mm, chiều dày 38,2mm	cái	34.765.609
615	Cút nhựa HDPE, ϕ =1000mm, chiều dày 47,7mm	cái	43.411.507
616	Cút nhựa HDPE, ϕ =1000mm, chiều dày 59,3mm	cái	53.968.603
617	Cút nhựa HDPE, ϕ =1000mm, chiều dày 72,5mm	cái	65.981.850
618	Cút nhựa HDPE, ϕ =110mm, chiều dày 10,0mm	cái	172.198
619	Cút nhựa HDPE, ϕ =110mm, chiều dày 12,3mm	cái	211.803
620	Cút nhựa HDPE, ϕ =110mm, chiều dày 4,2mm	cái	72.323
621	Cút nhựa HDPE, ϕ =110mm, chiều dày 5,3mm	cái	91.265
622	Cút nhựa HDPE, ϕ =110mm, chiều dày 6,6mm	cái	113.650
623	Cút nhựa HDPE, ϕ =110mm, chiều dày 8,1mm	cái	139.480
624	Cút nhựa HDPE, ϕ =1200mm, chiều dày 45,9mm	cái	31.550.300
625	Cút nhựa HDPE, ϕ =1200mm, chiều dày 57,2mm	cái	57.368.300
626	Cút nhựa HDPE, ϕ =1200mm, chiều dày 67,9mm	cái	69.422.900
627	Cút nhựa HDPE, ϕ =125mm, chiều dày 11,4mm	cái	246.727
628	Cút nhựa HDPE, ϕ =125mm, chiều dày 14,0mm	cái	299.364
629	Cút nhựa HDPE, ϕ =125mm, chiều dày 4,8mm	cái	94.273
630	Cút nhựa HDPE, ϕ =125mm, chiều dày 6,0mm	cái	130.273
631	Cút nhựa HDPE, ϕ =125mm, chiều dày 7,4mm	cái	166.273
632	Cút nhựa HDPE, ϕ =125mm, chiều dày 9,2mm	cái	202.364
633	Cút nhựa HDPE, ϕ =140mm, chiều dày 10,3mm	cái	257.818

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
634	Cút nhựa HDPE, $\phi=140\text{mm}$, chiều dày 12,7mm	cái	314.182
635	Cút nhựa HDPE, $\phi=140\text{mm}$, chiều dày 15,7mm	cái	377.907
636	Cút nhựa HDPE, $\phi=140\text{mm}$, chiều dày 5,4mm	cái	120.636
637	Cút nhựa HDPE, $\phi=140\text{mm}$, chiều dày 6,7mm	cái	165.636
638	Cút nhựa HDPE, $\phi=140\text{mm}$, chiều dày 8,3mm	cái	210.636
639	Cút nhựa HDPE, $\phi=160\text{mm}$, chiều dày 11,8mm	cái	343.727
640	Cút nhựa HDPE, $\phi=160\text{mm}$, chiều dày 14,6mm	cái	417.636
641	Cút nhựa HDPE, $\phi=160\text{mm}$, chiều dày 17,9mm	cái	507.273
642	Cút nhựa HDPE, $\phi=160\text{mm}$, chiều dày 6,2mm	cái	162.737
643	Cút nhựa HDPE, $\phi=160\text{mm}$, chiều dày 7,7mm	cái	222.737
644	Cút nhựa HDPE, $\phi=160\text{mm}$, chiều dày 9,5mm	cái	282.737
645	Cút nhựa HDPE, $\phi=180\text{mm}$, chiều dày 10,7mm	cái	362.273
646	Cút nhựa HDPE, $\phi=180\text{mm}$, chiều dày 13,3mm	cái	442.636
647	Cút nhựa HDPE, $\phi=180\text{mm}$, chiều dày 16,4mm	cái	541.455
648	Cút nhựa HDPE, $\phi=180\text{mm}$, chiều dày 20,1mm	cái	652.364
649	Cút nhựa HDPE, $\phi=180\text{mm}$, chiều dày 6,9mm	cái	202.273
650	Cút nhựa HDPE, $\phi=180\text{mm}$, chiều dày 8,6mm	cái	282.273
651	Cút nhựa HDPE, $\phi=200\text{mm}$, chiều dày 11,9mm	cái	457.455
652	Cút nhựa HDPE, $\phi=200\text{mm}$, chiều dày 14,7mm	cái	557.182
653	Cút nhựa HDPE, $\phi=200\text{mm}$, chiều dày 18,2mm	cái	676.364
654	Cút nhựa HDPE, $\phi=200\text{mm}$, chiều dày 22,4mm	cái	822.364
655	Cút nhựa HDPE, $\phi=200\text{mm}$, chiều dày 7,7mm	cái	259.455
656	Cút nhựa HDPE, $\phi=200\text{mm}$, chiều dày 9,6mm	cái	358.455
657	Cút nhựa HDPE, $\phi=225\text{mm}$, chiều dày 10,8mm	cái	461.364
658	Cút nhựa HDPE, $\phi=225\text{mm}$, chiều dày 13,4mm	cái	591.364
659	Cút nhựa HDPE, $\phi=225\text{mm}$, chiều dày 16,6mm	cái	723.455
660	Cút nhựa HDPE, $\phi=225\text{mm}$, chiều dày 20,5mm	cái	882.364
661	Cút nhựa HDPE, $\phi=225\text{mm}$, chiều dày 25,2mm	cái	1.060.818
662	Cút nhựa HDPE, $\phi=225\text{mm}$, chiều dày 8,6mm	cái	331.364
663	Cút nhựa HDPE, $\phi=250\text{mm}$, chiều dày 11,9mm	cái	570.182
664	Cút nhựa HDPE, $\phi=250\text{mm}$, chiều dày 14,8mm	cái	740.182
665	Cút nhựa HDPE, $\phi=250\text{mm}$, chiều dày 18,4mm	cái	925.409
666	Cút nhựa HDPE, $\phi=250\text{mm}$, chiều dày 22,7mm	cái	1.110.636
667	Cút nhựa HDPE, $\phi=250\text{mm}$, chiều dày 27,9mm	cái	1.342.545
668	Cút nhựa HDPE, $\phi=250\text{mm}$, chiều dày 9,6mm	cái	400.182
669	Cút nhựa HDPE, $\phi=280\text{mm}$, chiều dày 10,7mm	cái	562.818
670	Cút nhựa HDPE, $\phi=280\text{mm}$, chiều dày 13,4mm	cái	762.818
671	Cút nhựa HDPE, $\phi=280\text{mm}$, chiều dày 16,6mm	cái	962.818
672	Cút nhựa HDPE, $\phi=280\text{mm}$, chiều dày 20,6mm	cái	1.167.000
673	Cút nhựa HDPE, $\phi=280\text{mm}$, chiều dày 25,4mm	cái	1.431.273
674	Cút nhựa HDPE, $\phi=280\text{mm}$, chiều dày 31,3mm	cái	1.728.818
675	Cút nhựa HDPE, $\phi=315\text{mm}$, chiều dày 12,1mm	cái	700.364
676	Cút nhựa HDPE, $\phi=315\text{mm}$, chiều dày 15,0mm	cái	980.364
677	Cút nhựa HDPE, $\phi=315\text{mm}$, chiều dày 18,7mm	cái	1.260.364
678	Cút nhựa HDPE, $\phi=315\text{mm}$, chiều dày 23,2mm	cái	1.544.909

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
679	Cút nhựa HDPE, $\phi=315$ mm, chiều dày 28,6mm	cái	1.882.182
680	Cút nhựa HDPE, $\phi=315$ mm, chiều dày 35,2mm	cái	2.273.091
681	Cút nhựa HDPE, $\phi=355$ mm, chiều dày 13,6mm	cái	1.351.636
682	Cút nhựa HDPE, $\phi=355$ mm, chiều dày 16,9mm	cái	1.851.636
683	Cút nhựa HDPE, $\phi=355$ mm, chiều dày 21,7mm	cái	2.351.636
684	Cút nhựa HDPE, $\phi=355$ mm, chiều dày 26,1mm	cái	2.887.545
685	Cút nhựa HDPE, $\phi=355$ mm, chiều dày 32,2mm	cái	3.541.000
686	Cút nhựa HDPE, $\phi=355$ mm, chiều dày 39,7mm	cái	4.245.818
687	Cút nhựa HDPE, $\phi=400$ mm, chiều dày 15,3mm	cái	1.710.455
688	Cút nhựa HDPE, $\phi=400$ mm, chiều dày 19,1mm	cái	2.390.455
689	Cút nhựa HDPE, $\phi=400$ mm, chiều dày 23,7mm	cái	3.070.455
690	Cút nhựa HDPE, $\phi=400$ mm, chiều dày 29,4mm	cái	3.754.273
691	Cút nhựa HDPE, $\phi=400$ mm, chiều dày 36,3mm	cái	4.572.818
692	Cút nhựa HDPE, $\phi=400$ mm, chiều dày 44,7mm	cái	5.537.545
693	Cút nhựa HDPE, $\phi=450$ mm, chiều dày 17,2mm	cái	2.206.182
694	Cút nhựa HDPE, $\phi=450$ mm, chiều dày 21,5mm	cái	3.096.182
695	Cút nhựa HDPE, $\phi=450$ mm, chiều dày 26,7mm	cái	3.986.182
696	Cút nhựa HDPE, $\phi=450$ mm, chiều dày 33,1mm	cái	4.882.364
697	Cút nhựa HDPE, $\phi=450$ mm, chiều dày 40,9mm	cái	5.958.000
698	Cút nhựa HDPE, $\phi=450$ mm, chiều dày 50,3mm	cái	7.212.727
699	Cút nhựa HDPE, $\phi=500$ mm, chiều dày 19,1mm	cái	2.769.818
700	Cút nhựa HDPE, $\phi=500$ mm, chiều dày 23,9mm	cái	3.914.818
701	Cút nhựa HDPE, $\phi=500$ mm, chiều dày 29,7mm	cái	5.059.818
702	Cút nhựa HDPE, $\phi=500$ mm, chiều dày 36,8mm	cái	6.208.364
703	Cút nhựa HDPE, $\phi=500$ mm, chiều dày 45,4mm	cái	7.554.636
704	Cút nhựa HDPE, $\phi=500$ mm, chiều dày 55,8mm	cái	9.142.091
705	Cút nhựa HDPE, $\phi=560$ mm, chiều dày 21,4mm	cái	4.154.700
706	Cút nhựa HDPE, $\phi=560$ mm, chiều dày 26,7mm	cái	5.872.200
707	Cút nhựa HDPE, $\phi=560$ mm, chiều dày 33,2mm	cái	7.589.700
708	Cút nhựa HDPE, $\phi=560$ mm, chiều dày 41,2mm	cái	9.312.500
709	Cút nhựa HDPE, $\phi=560$ mm, chiều dày 50,8mm	cái	11.332.000
710	Cút nhựa HDPE, $\phi=560$ mm, chiều dày 62,5mm	cái	13.713.100
711	Cút nhựa HDPE, $\phi=630$ mm, chiều dày 24,1mm	cái	6.232.100
712	Cút nhựa HDPE, $\phi=630$ mm, chiều dày 30,0mm	cái	8.808.300
713	Cút nhựa HDPE, $\phi=630$ mm, chiều dày 37,4mm	cái	11.384.600
714	Cút nhựa HDPE, $\phi=630$ mm, chiều dày 46,3mm	cái	13.968.800
715	Cút nhựa HDPE, $\phi=630$ mm, chiều dày 57,2mm	cái	16.998.000
716	Cút nhựa HDPE, $\phi=710$ mm, chiều dày 27,2mm	cái	9.348.200
717	Cút nhựa HDPE, $\phi=710$ mm, chiều dày 33,9mm	cái	13.212.500
718	Cút nhựa HDPE, $\phi=710$ mm, chiều dày 42,1mm	cái	17.076.900
719	Cút nhựa HDPE, $\phi=710$ mm, chiều dày 52,2mm	cái	20.569.700
720	Cút nhựa HDPE, $\phi=710$ mm, chiều dày 64,5mm	cái	20.953.200
721	Cút nhựa HDPE, $\phi=800$ mm, chiều dày 30,6mm	cái	14.022.300
722	Cút nhựa HDPE, $\phi=800$ mm, chiều dày 38,1mm	cái	19.818.800
723	Cút nhựa HDPE, $\phi=800$ mm, chiều dày 47,4mm	cái	25.497.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
724	Cút nhựa HDPE, $\phi=800\text{mm}$, chiều dày 58,8mm	cái	30.854.600
725	Cút nhựa HDPE, $\phi=900\text{mm}$, chiều dày 34,4mm	cái	25.615.400
726	Cút nhựa HDPE, $\phi=900\text{mm}$, chiều dày 42,9mm	cái	31.429.800
727	Cút nhựa HDPE, $\phi=900\text{mm}$, chiều dày 53,3mm	cái	38.245.500
728	Cút nhựa HDPE, $\phi=900\text{mm}$, chiều dày 66,2mm	cái	46.281.900
729	Cửa cột	cửa	45.000
730	Cửa gió đơn 100x200mm	cái	108.182
731	Cửa gió đơn 150x150mm	cái	108.182
732	Cửa gió đơn 200x200mm	cái	122.727
733	Cửa gió đơn 200x300mm	cái	139.091
734	Cửa gió đơn 200x400mm	cái	155.455
735	Cửa gió đơn 200x600mm	cái	187.273
736	Cửa gió kép 200x1200mm	cái	402.727
737	Cửa gió kép 200x400mm	cái	194.530
738	Cửa gió kép 200x450mm	cái	218.846
739	Cửa gió kép 200x750mm	cái	251.773
740	Cửa gió kép 200x850mm	cái	285.318
741	Cửa gió kép 200x950mm	cái	318.864
742	Cửa lưới 1000x400mm	cái	671.167
743	Cửa lưới 1000x600mm	cái	1.007.000
744	Cửa lưới 1250x300mm	cái	629.188
745	Cửa lưới 1300x1200mm	cái	2.619.000
746	Cửa lưới 1500x200mm	cái	503.250
747	Cửa lưới 1500x500mm	cái	1.258.875
748	Cửa lưới 1600x1500mm	cái	4.029.500
749	Cửa lưới 2000x200mm	cái	671.167
750	Cửa lưới 250x200mm	cái	83.458
751	Cửa lưới 3000x250mm	cái	1.258.875
752	Cửa lưới 500x300mm	cái	251.773
753	Cửa lưới 500x400mm	cái	335.636
754	Cửa lưới 500x500mm	cái	419.500
755	Cửa lưới 600x600mm	cái	604.000
756	Cửa phân phối khí	cái	472.500
757	Đầu cốt đồng	bộ	30.000
758	Đầu nối cần	bộ	150.000
759	Đầu nối thẳng PPR d=20mm, dày 2,3mm	cái	3.100
760	Đầu nối thẳng PPR d=20mm, dày 2,8mm	cái	3.100
761	Đầu nối thẳng PPR d=20mm, dày 3,4mm	cái	3.100
762	Đầu nối thẳng PPR d=20mm, dày 4,1mm	cái	3.100
763	Đầu nối thẳng PPR d=25mm, dày 2,8mm	cái	4.727
764	Đầu nối thẳng PPR d=25mm, dày 3,5mm	cái	4.727
765	Đầu nối thẳng PPR d=25mm, dày 4,2mm	cái	4.727
766	Đầu nối thẳng PPR d=25mm, dày 5,1mm	cái	4.727
767	Đầu nối thẳng PPR d=32mm, dày 2,9mm	cái	7.273
768	Đầu nối thẳng PPR d=32mm, dày 4,4mm	cái	7.273

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
769	Đầu nối thẳng PPR d=32mm, dày 5,4mm	cái	7.273
770	Đầu nối thẳng PPR d=32mm, dày 6,5mm	cái	7.273
771	Đầu nối thẳng PPR d=40mm, dày 3,7mm	cái	11.636
772	Đầu nối thẳng PPR d=40mm, dày 5,5mm	cái	11.636
773	Đầu nối thẳng PPR d=40mm, dày 6,7mm	cái	11.636
774	Đầu nối thẳng PPR d=40mm, dày 8,1mm	cái	11.636
775	Đầu nối thẳng PPR d=50mm, dày 4,6mm	cái	20.909
776	Đầu nối thẳng PPR d=50mm, dày 6,9mm	cái	20.909
777	Đầu nối thẳng PPR d=50mm, dày 8,3mm	cái	20.909
778	Đầu nối thẳng PPR d=50mm, dày 10,1mm	cái	20.909
779	Đầu nối thẳng PPR d=63mm, dày 5,8mm	cái	41.818
780	Đầu nối thẳng PPR d=63mm, dày 8,6mm	cái	41.818
781	Đầu nối thẳng PPR d=63mm, dày 10,5mm	cái	41.818
782	Đầu nối thẳng PPR d=63mm, dày 12,7mm	cái	41.818
783	Đầu nối thẳng PPR d=75mm, dày 6,8mm	cái	70.091
784	Đầu nối thẳng PPR d=75mm, dày 10,3mm	cái	70.091
785	Đầu nối thẳng PPR d=75mm, dày 12,5mm	cái	70.091
786	Đầu nối thẳng PPR d=75mm, dày 15,1mm	cái	70.091
787	Đầu nối thẳng PPR d=90mm, dày 8,2mm	cái	118.636
788	Đầu nối thẳng PPR d=90mm, dày 12,3mm	cái	118.636
789	Đầu nối thẳng PPR d=90mm, dày 15,0mm	cái	118.636
790	Đầu nối thẳng PPR d=90mm, dày 18,1mm	cái	118.636
791	Đầu nối thẳng PPR d=110mm, dày 10,0mm	cái	192.364
792	Đầu nối thẳng PPR d=110mm, dày 15,1mm	cái	192.364
793	Đầu nối thẳng PPR d=110mm, dày 18,3mm	cái	192.364
794	Đầu nối thẳng PPR d=110mm, dày 22,1mm	cái	192.364
795	Đầu nối thẳng PPR d=125mm, dày 11,4mm	cái	370.182
796	Đầu nối thẳng PPR d=125mm, dày 17,1mm	cái	370.182
797	Đầu nối thẳng PPR d=125mm, dày 20,81mm	cái	370.182
798	Đầu nối thẳng PPR d=125mm, dày 25,1mm	cái	370.182
799	Đầu nối thẳng PPR d=140mm, dày 12,7mm	cái	528.545
800	Đầu nối thẳng PPR d=140mm, dày 19,2mm	cái	528.545
801	Đầu nối thẳng PPR d=140mm, dày 23,3mm	cái	528.545
802	Đầu nối thẳng PPR d=140mm, dày 28,1mm	cái	528.545
803	Đầu nối thẳng PPR d=160mm, dày 14,6mm	cái	740.364
804	Đầu nối thẳng PPR d=160mm, dày 21,9mm	cái	740.364
805	Đầu nối thẳng PPR d=160mm, dày 26,6mm	cái	740.364
806	Đầu nối thẳng PPR d=160mm, dày 32,1mm	cái	740.364
807	Đầu nối thẳng PPR d=200mm, dày 18,2mm	cái	1.315.727
808	Đầu nối thẳng PPR d=200mm, dày 27,4mm	cái	1.315.727
809	Đầu nối thẳng PPR d=200mm, dày 33,2mm	cái	1.315.727
810	Đầu phá 150mm	cái	200.000
811	Đầu phá 250mm	cái	300.000
812	Đầu phá 400mm	cái	400.000
813	Đầu phá 450mm	cái	450.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
814	Đầu phá 500mm	cái	500.000
815	Đầu phá 650mm	cái	600.000
816	Đất sét	m ³	50.000
817	Đất sét chèn ống miệng giếng	m ³	50.000
818	Đai khởi thuỷ d=100mm	cái	66.000
819	Đai khởi thuỷ d=125mm	cái	91.000
820	Đai khởi thuỷ d=150mm	cái	349.000
821	Đai khởi thuỷ d=200mm	cái	382.417
822	Đai khởi thuỷ d=250mm	cái	415.833
823	Đai khởi thuỷ d=300mm	cái	499.000
824	Đai khởi thuỷ d=350mm	cái	588.429
825	Đai khởi thuỷ d=400mm	cái	649.000
826	Đai khởi thuỷ d=450mm	cái	670.765
827	Đai khởi thuỷ d=500mm	cái	692.529
828	Đai khởi thuỷ d=600mm	cái	736.059
829	Đai khởi thuỷ d=60mm	cái	29.154
830	Đai khởi thuỷ d=700mm	cái	779.588
831	Đai khởi thuỷ d=800mm	cái	823.118
832	Đai khởi thuỷ d=80mm	cái	51.667
833	Đệm cao su	m ²	100.000
834	Đế đầu báo châu và đầu báo cháy	bộ	872.727
835	Đèn báo cháy	bộ	104.545
836	Đèn cầu	bộ	550.000
837	Đèn chiếu sáng thăm cở	bộ	500.000
838	Đèn chùm loại 10 bóng	bộ	1.271.818
839	Đèn chùm loại 3 bóng	bộ	792.727
840	Đèn chùm loại 5 bóng	bộ	938.182
841	Đèn chùm loại >10 bóng	bộ	1.813.636
842	Đèn chống ẩm	bộ	378.000
843	Đèn chống nổ	bộ	450.000
844	Đèn cở cở	bộ	155.000
845	Đèn đĩa	bộ	261.000
846	Đèn nắm	bộ	426.364
847	Đèn pha	bộ	800.000
848	Đèn sát trần có chụp	bộ	147.000
849	Đèn thoát hiểm	bộ	226.818
850	Đèn thường có chụp	bộ	85.000
851	Đèn trang trí âm trần	bộ	130.000
852	Đèn trang trí nổi	bộ	626.000
853	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	131.818
854	Đinh 7 cm	kg	23.100
855	Đinh ghim	cái	500
856	Đinh vít	cái	500
857	Đinh vít nở M3	bộ	300
858	Đinh vít nở M4	bộ	400

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
859	Đinh vít nở M5	bộ	700
860	Đinh vít nở M6	bộ	1.000
861	Đinh vít nở M8	bộ	1.200
862	Đĩa cắt	cái	45.000
863	Đĩa mài	cái	45.000
864	Đồng hồ Ampe kế	cái	280.000
865	Đồng hồ Oát kế	cái	240.000
866	Đồng hồ Rơ le	cái	260.000
867	Đồng hồ Vol kế	cái	300.000
868	Đồng hồ đo áp lực	cái	359.000
869	Đồng hồ đo lưu lượng D<300mm	cái	44.550.000
870	Đồng hồ đo lưu lượng D<400mm	cái	62.532.000
871	Đồng hồ đo lưu lượng D<500mm	cái	80.514.000
872	Đồng hồ đo lưu lượng D<600mm	cái	98.496.000
873	Đồng hồ đo lưu lượng D≤100mm	cái	8.586.000
874	Đồng hồ đo lưu lượng D≤200mm	cái	26.568.000
875	Đồng hồ đo lưu lượng D≤50mm	cái	3.268.000
876	Dây dẫn điện 3 ruột ≤10mm ²	m	132.530
877	Dây dẫn điện 3 ruột ≤1mm ²	m	23.510
878	Dây dẫn điện 3 ruột ≤25mm ²	m	304.310
879	Dây dẫn điện 3 ruột ≤3mm ²	m	42.190
880	Dây dẫn điện 3 ruột ≤50mm ²	m	522.150
881	Dây dẫn điện 3 ruột ≤95mm ²	m	1.069.880
882	Dây dẫn điện 4 ruột ≤10mm ²	m	177.690
883	Dây dẫn điện 4 ruột ≤1mm ²	m	29.140
884	Dây dẫn điện 4 ruột ≤25mm ²	m	406.910
885	Dây dẫn điện 4 ruột ≤3mm ²	m	53.210
886	Dây dẫn điện 4 ruột ≤50mm ²	m	727.990
887	Dây dẫn điện 4 ruột ≤95mm ²	m	1.416.830
888	Dây dẫn điện đơn ≤0,7mm ²	m	4.676
889	Dây dẫn điện đơn ≤1,0mm ²	m	6.680
890	Dây dẫn điện đơn ≤10mm ²	m	41.180
891	Dây dẫn điện đơn ≤150mm ²	m	439.890
892	Dây dẫn điện đơn ≤2,5mm ²	m	12.960
893	Dây dẫn điện đơn ≤200mm ²	m	672.300
894	Dây dẫn điện đơn ≤25mm ²	m	95.740
895	Dây dẫn điện đơn ≤300mm ²	m	879.780
896	Dây dẫn điện đơn ≤50mm ²	m	178.090
897	Dây dẫn điện đơn ≤6mm ²	m	25.990
898	Dây dẫn điện đơn ≤95mm ²	m	346.950
899	Dây dẫn điện 2 ruột ≤1,0mm ²	m	18.830

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
900	Dây dẫn điện 2 ruột $\leq 4\text{mm}^2$	m	45.560
901	Dây dẫn điện 2 ruột $\leq 10\text{mm}^2$	m	95.060
902	Dây dẫn điện 2 ruột $\leq 25\text{mm}^2$	m	212.960
903	Dây dẫn điện 2 ruột $\leq 50\text{mm}^2$	m	380.700
904	Dây dẫn điện 2 ruột $\leq 95\text{mm}^2$	m	727.960
905	Dây đay	kg	20.000
906	Dây điện	m	6.140
907	Dây điện tiết diện $6 \div 25\text{mm}^2$	m	95.740
908	Dây đồng $d=8\text{mm}$	kg	52.030
909	Dây thép $d3\text{mm}$	kg	22.000
910	Dây thép $d=10\text{mm}$	kg	22.000
911	Dây thép $d=12\text{mm}$	kg	22.000
912	Dây thép $d=1\text{mm}$	kg	22.000
913	Dây xích truyền động	cái	65.000
914	Gạch chỉ $(6,5 \times 10,5 \times 22)\text{cm}$	viên	1.400
915	Gạch thẻ $(5 \times 10 \times 20)\text{cm}$	viên	1.259
916	Gen nylon cách điện $\phi 6$	m	4.000
917	Giấy dầu	m^2	16.110
918	Giấy ráp số 0	tờ	1.000
919	Giá đỡ máy	cái	260.000
920	Giá đỡ tủ	bộ	100.000
921	Giá treo	cái	226.364
922	Gioăng cao su $d100$	cái	15.900
923	Gioăng cao su $d150$	cái	26.250
924	Gioăng cao su $d250$	cái	71.100
925	Gioăng cao su $d300$	cái	99.043
926	Gioăng cao su $d=1000\text{mm}$	cái	1.213.371
927	Gioăng cao su $d=100\text{mm}$	cái	15.900
928	Gioăng cao su $d=1050\text{mm}$	cái	1.300.300
929	Gioăng cao su $d=1100\text{mm}$	cái	1.387.229
930	Gioăng cao su $d=110\text{mm}$	cái	18.100
931	Gioăng cao su $d=1200\text{mm}$	cái	1.561.086
932	Gioăng cao su $d=1250\text{mm}$	cái	1.648.014
933	Gioăng cao su $d=125\text{mm}$	cái	20.819
934	Gioăng cao su $d=1350\text{mm}$	cái	1.821.871
935	Gioăng cao su $d=1400\text{mm}$	cái	1.908.800
936	Gioăng cao su $d=1500\text{mm}$	cái	2.082.657
937	Gioăng cao su $d=150\text{mm}$	cái	26.250
938	Gioăng cao su $d=1600\text{mm}$	cái	2.256.514
939	Gioăng cao su $d=160\text{mm}$	cái	29.200
940	Gioăng cao su $d=1650\text{mm}$	cái	2.343.443
941	Gioăng cao su $d=170\text{mm}$	cái	37.206
942	Gioăng cao su $d=1800\text{mm}$	cái	2.604.229
943	Gioăng cao su $d=180\text{mm}$	cái	40.238

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
944	Gioăng cao su d=1950mm	cái	2.865.014
945	Gioăng cao su d=2000mm	cái	2.951.943
946	Gioăng cao su d=200mm	cái	46.300
947	Gioăng cao su d=2100mm	cái	3.125.800
948	Gioăng cao su d=2200mm	cái	3.299.657
949	Gioăng cao su d=2250mm	cái	3.386.586
950	Gioăng cao su d=2400mm	cái	3.647.371
951	Gioăng cao su d=240mm	cái	64.060
952	Gioăng cao su d=2500mm	cái	3.821.229
953	Gioăng cao su d=250mm	cái	71.100
954	Gioăng cao su d=2550mm	cái	3.908.157
955	Gioăng cao su d=2700mm	cái	4.168.943
956	Gioăng cao su d=2850mm	cái	4.429.729
957	Gioăng cao su d=3000mm	cái	4.690.514
958	Gioăng cao su d=300mm	cái	99.043
959	Gioăng cao su d=350mm	cái	136.538
960	Gioăng cao su d=400mm	cái	199.300
961	Gioăng cao su d=450mm	cái	267.700
962	Gioăng cao su d=500mm	cái	350.300
963	Gioăng cao su d=50mm	cái	6.885
964	Gioăng cao su d=600mm	cái	517.943
965	Gioăng cao su d=60mm	cái	8.589
966	Gioăng cao su d=700mm	cái	691.800
967	Gioăng cao su d=70mm	cái	10.293
968	Gioăng cao su d=750mm	cái	778.729
969	Gioăng cao su d=800mm	cái	865.657
970	Gioăng cao su d=80mm	cái	11.996
971	Gioăng cao su d=900mm	cái	1.039.514
972	Gioăng cao su d=90mm	cái	13.700
973	Gioăng cao su d≤1000mm	cái	1.213.371
974	Gioăng cao su d≤1250mm	cái	1.648.014
975	Gioăng cao su d≤1800mm	cái	2.604.229
976	Gioăng cao su d≤2250mm	cái	3.386.586
977	Gioăng cao su d≤3000mm	cái	4.690.514
978	Gioăng cao su d≤600mm	cái	517.943
979	Gioăng cao su lá 10mm	m ²	145.000
980	Gioăng cao su tấm	m ²	145.000
981	Gỗ hộp kê máy nhóm II	m ³	27.272.727
982	Gỗ ván nhóm IV	m ³	6.363.636
983	Gương soi	cái	345.000
984	Họng cứu hoả d=100mm	cái	100.000
985	Họng cứu hoả d=80mm	cái	80.000
986	Hộp đựng	cái	63.636
987	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat ≤1600cm ²	cái	34.182

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
988	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat $\leq 225\text{cm}^2$	cái	16.545
989	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat $\leq 40\text{cm}^2$	cái	12.909
990	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat $\leq 500\text{cm}^2$	cái	25.000
991	Hộp số	cái	45.455
992	Hộp và 1 bóng đèn 0,6m	bộ	117.000
993	Hộp và 1 bóng đèn 1,2m	bộ	246.000
994	Hộp và 1 bóng đèn 1,5m	bộ	307.500
995	Hộp và 2 bóng đèn 0,6m	bộ	233.000
996	Hộp và 2 bóng đèn 1,2m	bộ	396.000
997	Hộp và 2 bóng đèn 1,5m	bộ	495.000
998	Hộp và 3 bóng đèn 0,6m	bộ	725.000
999	Hộp và 3 bóng đèn 1,2m	bộ	1.024.000
1000	Hộp và 3 bóng đèn 1,5m	bộ	1.280.000
1001	Hộp và 4 bóng đèn 1,2m	bộ	1.290.000
1002	Hộp và 4 bóng đèn 1,5m	bộ	1.612.500
1003	Kệ kính	cái	250.000
1004	Keo dán	kg	25.000
1005	Khí gas	kg	34.470
1006	Khối móng bê tông d200mm	cái	39.000
1007	Khối móng bê tông d300mm	cái	88.000
1008	Khối móng bê tông d $\leq 600\text{mm}$	cái	147.000
1009	Khối móng bê tông d $\leq 1000\text{mm}$	cái	242.000
1010	Khối móng bê tông d $\leq 1250\text{mm}$	cái	334.000
1011	Khối móng bê tông d $\leq 1800\text{mm}$	cái	516.000
1012	Khối móng bê tông d $\leq 2250\text{mm}$	cái	635.250
1013	Khối móng bê tông d $\leq 3000\text{mm}$	cái	834.000
1014	Kim thu sét dài 0,5m	cái	3.250.000
1015	Kim thu sét dài 1,5m	cái	7.020.000
1016	Kim thu sét dài 1m	cái	4.680.000
1017	Kim thu sét dài 2m	cái	8.320.000
1018	Linh kiện báo cháy	cái	238.000
1019	Linh kiện chống điện giật	cái	181.818
1020	Lưới thép 16x16	m ²	53.016
1021	Lưới thép d=10x10	m ²	43.992
1022	Lưỡi cưa	cái	27.000
1023	Lưỡi khoan	cái	60.000
1024	Ma tít	kg	6.250
1025	Màng keo dán ống	m ²	10.000
1026	Máy biến dòng loại 100/5A	cái	936.000
1027	Máy biến dòng loại 200/5A	cái	1.092.000
1028	Máy biến dòng loại 50/5A	cái	780.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1029	Mặt bích HDPE, $\phi=1000\text{mm}$, chiều dày 38,2mm	bộ	2.533.600
1030	Mặt bích HDPE, $\phi=1000\text{mm}$, chiều dày 47,7mm	bộ	2.660.300
1031	Mặt bích HDPE, $\phi=1000\text{mm}$, chiều dày 59,3mm	bộ	2.793.300
1032	Mặt bích HDPE, $\phi=1000\text{mm}$, chiều dày 72,5mm	bộ	2.933.000
1033	Mặt bích HDPE, $\phi=110\text{mm}$, chiều dày 10mm	bộ	216.500
1034	Mặt bích HDPE, $\phi=110\text{mm}$, chiều dày 12,3mm	bộ	227.300
1035	Mặt bích HDPE, $\phi=110\text{mm}$, chiều dày 4,2mm	bộ	178.100
1036	Mặt bích HDPE, $\phi=110\text{mm}$, chiều dày 5,3mm	bộ	187.000
1037	Mặt bích HDPE, $\phi=110\text{mm}$, chiều dày 6,6mm	bộ	196.400
1038	Mặt bích HDPE, $\phi=110\text{mm}$, chiều dày 8,1mm	bộ	206.200
1039	Mặt bích HDPE, $\phi=1200\text{mm}$, chiều dày 45,9mm	bộ	3.040.300
1040	Mặt bích HDPE, $\phi=1200\text{mm}$, chiều dày 57,2mm	bộ	3.192.300
1041	Mặt bích HDPE, $\phi=1200\text{mm}$, chiều dày 67,9mm	bộ	3.351.900
1042	Mặt bích HDPE, $\phi=125\text{mm}$, chiều dày 11,4mm	bộ	249.000
1043	Mặt bích HDPE, $\phi=125\text{mm}$, chiều dày 14mm	bộ	261.500
1044	Mặt bích HDPE, $\phi=125\text{mm}$, chiều dày 4,8mm	bộ	204.800
1045	Mặt bích HDPE, $\phi=125\text{mm}$, chiều dày 6,0mm	bộ	215.000
1046	Mặt bích HDPE, $\phi=125\text{mm}$, chiều dày 7,4mm	bộ	225.800
1047	Mặt bích HDPE, $\phi=125\text{mm}$, chiều dày 9,2mm	bộ	237.100
1048	Mặt bích HDPE, $\phi=140\text{mm}$, chiều dày 10,3mm	bộ	272.700
1049	Mặt bích HDPE, $\phi=140\text{mm}$, chiều dày 12,7mm	bộ	286.300
1050	Mặt bích HDPE, $\phi=140\text{mm}$, chiều dày 15,7mm	bộ	300.600
1051	Mặt bích HDPE, $\phi=140\text{mm}$, chiều dày 5,4mm	bộ	235.500
1052	Mặt bích HDPE, $\phi=140\text{mm}$, chiều dày 6,7mm	bộ	247.300
1053	Mặt bích HDPE, $\phi=140\text{mm}$, chiều dày 8,3mm	bộ	259.700
1054	Mặt bích HDPE, $\phi=160\text{mm}$, chiều dày 11,8mm	bộ	313.400
1055	Mặt bích HDPE, $\phi=160\text{mm}$, chiều dày 14,6mm	bộ	329.100
1056	Mặt bích HDPE, $\phi=160\text{mm}$, chiều dày 17,9mm	bộ	345.600
1057	Mặt bích HDPE, $\phi=160\text{mm}$, chiều dày 6,2mm	bộ	270.800
1058	Mặt bích HDPE, $\phi=160\text{mm}$, chiều dày 7,7mm	bộ	284.300
1059	Mặt bích HDPE, $\phi=160\text{mm}$, chiều dày 9,5mm	bộ	298.500
1060	Mặt bích HDPE, $\phi=180\text{mm}$, chiều dày 10,7mm	bộ	343.400
1061	Mặt bích HDPE, $\phi=180\text{mm}$, chiều dày 13,3mm	bộ	360.600
1062	Mặt bích HDPE, $\phi=180\text{mm}$, chiều dày 16,4mm	bộ	378.600
1063	Mặt bích HDPE, $\phi=180\text{mm}$, chiều dày 20,1mm	bộ	397.500
1064	Mặt bích HDPE, $\phi=180\text{mm}$, chiều dày 6,9mm	bộ	311.400
1065	Mặt bích HDPE, $\phi=180\text{mm}$, chiều dày 8,6mm	bộ	327.000
1066	Mặt bích HDPE, $\phi=200\text{mm}$, chiều dày 11,9mm	bộ	394.800
1067	Mặt bích HDPE, $\phi=200\text{mm}$, chiều dày 14,7mm	bộ	414.500
1068	Mặt bích HDPE, $\phi=200\text{mm}$, chiều dày 18,2mm	bộ	435.200
1069	Mặt bích HDPE, $\phi=200\text{mm}$, chiều dày 22,4mm	bộ	457.000
1070	Mặt bích HDPE, $\phi=200\text{mm}$, chiều dày 7,7mm	bộ	358.100
1071	Mặt bích HDPE, $\phi=200\text{mm}$, chiều dày 9,6mm	bộ	376.000
1072	Mặt bích HDPE, $\phi=225\text{mm}$, chiều dày 10,8mm	bộ	432.400
1073	Mặt bích HDPE, $\phi=225\text{mm}$, chiều dày 13,4mm	bộ	454.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1074	Mặt bích HDPE, $\phi=225\text{mm}$, chiều dày 16,6mm	bộ	476.700
1075	Mặt bích HDPE, $\phi=225\text{mm}$, chiều dày 20,5mm	bộ	500.500
1076	Mặt bích HDPE, $\phi=225\text{mm}$, chiều dày 25,2mm	bộ	525.500
1077	Mặt bích HDPE, $\phi=225\text{mm}$, chiều dày 8,6mm	bộ	411.800
1078	Mặt bích HDPE, $\phi=250\text{mm}$, chiều dày 11,9mm	bộ	497.300
1079	Mặt bích HDPE, $\phi=250\text{mm}$, chiều dày 14,8mm	bộ	522.200
1080	Mặt bích HDPE, $\phi=250\text{mm}$, chiều dày 18,4mm	bộ	548.300
1081	Mặt bích HDPE, $\phi=250\text{mm}$, chiều dày 22,7mm	bộ	575.700
1082	Mặt bích HDPE, $\phi=250\text{mm}$, chiều dày 27,9mm	bộ	604.500
1083	Mặt bích HDPE, $\phi=250\text{mm}$, chiều dày 9,6mm	bộ	473.600
1084	Mặt bích HDPE, $\phi=280\text{mm}$, chiều dày 10,7mm	bộ	544.600
1085	Mặt bích HDPE, $\phi=280\text{mm}$, chiều dày 13,4mm	bộ	571.800
1086	Mặt bích HDPE, $\phi=280\text{mm}$, chiều dày 16,6mm	bộ	600.400
1087	Mặt bích HDPE, $\phi=280\text{mm}$, chiều dày 20,6mm	bộ	630.400
1088	Mặt bích HDPE, $\phi=280\text{mm}$, chiều dày 25,4mm	bộ	661.900
1089	Mặt bích HDPE, $\phi=280\text{mm}$, chiều dày 31,3mm	bộ	695.000
1090	Mặt bích HDPE, $\phi=315\text{mm}$, chiều dày 12,1mm	bộ	626.300
1091	Mặt bích HDPE, $\phi=315\text{mm}$, chiều dày 15,0mm	bộ	657.600
1092	Mặt bích HDPE, $\phi=315\text{mm}$, chiều dày 18,7mm	bộ	690.500
1093	Mặt bích HDPE, $\phi=315\text{mm}$, chiều dày 23,2mm	bộ	725.000
1094	Mặt bích HDPE, $\phi=315\text{mm}$, chiều dày 28,6mm	bộ	761.300
1095	Mặt bích HDPE, $\phi=315\text{mm}$, chiều dày 35,2mm	bộ	799.400
1096	Mặt bích HDPE, $\phi=355\text{mm}$, chiều dày 13,6mm	bộ	720.200
1097	Mặt bích HDPE, $\phi=355\text{mm}$, chiều dày 16,9mm	bộ	756.200
1098	Mặt bích HDPE, $\phi=355\text{mm}$, chiều dày 21,7mm	bộ	794.000
1099	Mặt bích HDPE, $\phi=355\text{mm}$, chiều dày 26,1mm	bộ	833.700
1100	Mặt bích HDPE, $\phi=355\text{mm}$, chiều dày 32,2mm	bộ	875.400
1101	Mặt bích HDPE, $\phi=355\text{mm}$, chiều dày 39,7mm	bộ	919.200
1102	Mặt bích HDPE, $\phi=400\text{mm}$, chiều dày 15,3mm	bộ	828.200
1103	Mặt bích HDPE, $\phi=400\text{mm}$, chiều dày 19,1mm	bộ	869.600
1104	Mặt bích HDPE, $\phi=400\text{mm}$, chiều dày 23,7mm	bộ	913.100
1105	Mặt bích HDPE, $\phi=400\text{mm}$, chiều dày 29,4mm	bộ	958.800
1106	Mặt bích HDPE, $\phi=400\text{mm}$, chiều dày 36,3mm	bộ	1.006.700
1107	Mặt bích HDPE, $\phi=400\text{mm}$, chiều dày 44,7mm	bộ	1.057.000
1108	Mặt bích HDPE, $\phi=450\text{mm}$, chiều dày 17,2mm	bộ	952.400
1109	Mặt bích HDPE, $\phi=450\text{mm}$, chiều dày 21,5mm	bộ	1.000.000
1110	Mặt bích HDPE, $\phi=450\text{mm}$, chiều dày 26,7mm	bộ	1.050.000
1111	Mặt bích HDPE, $\phi=450\text{mm}$, chiều dày 33,1mm	bộ	1.102.500
1112	Mặt bích HDPE, $\phi=450\text{mm}$, chiều dày 40,9mm	bộ	1.157.600
1113	Mặt bích HDPE, $\phi=450\text{mm}$, chiều dày 50,3mm	bộ	1.215.500
1114	Mặt bích HDPE, $\phi=500\text{mm}$, chiều dày 19,1mm	bộ	1.095.300
1115	Mặt bích HDPE, $\phi=500\text{mm}$, chiều dày 23,9mm	bộ	1.150.100
1116	Mặt bích HDPE, $\phi=500\text{mm}$, chiều dày 29,7mm	bộ	1.207.600
1117	Mặt bích HDPE, $\phi=500\text{mm}$, chiều dày 36,8mm	bộ	1.268.000
1118	Mặt bích HDPE, $\phi=500\text{mm}$, chiều dày 45,4mm	bộ	1.331.400

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1119	Mặt bích HDPE, $\phi=500\text{mm}$, chiều dày 55,8mm	bộ	1.398.000
1120	Mặt bích HDPE, $\phi=560\text{mm}$, chiều dày 21,4mm	bộ	1.259.600
1121	Mặt bích HDPE, $\phi=560\text{mm}$, chiều dày 26,7mm	bộ	1.322.600
1122	Mặt bích HDPE, $\phi=560\text{mm}$, chiều dày 33,2mm	bộ	1.388.700
1123	Mặt bích HDPE, $\phi=560\text{mm}$, chiều dày 41,2mm	bộ	1.458.100
1124	Mặt bích HDPE, $\phi=560\text{mm}$, chiều dày 50,8mm	bộ	1.531.000
1125	Mặt bích HDPE, $\phi=560\text{mm}$, chiều dày 62,5mm	bộ	1.607.600
1126	Mặt bích HDPE, $\phi=630\text{mm}$, chiều dày 24,1mm	bộ	1.448.500
1127	Mặt bích HDPE, $\phi=630\text{mm}$, chiều dày 30,0mm	bộ	1.520.900
1128	Mặt bích HDPE, $\phi=630\text{mm}$, chiều dày 37,4mm	bộ	1.596.900
1129	Mặt bích HDPE, $\phi=630\text{mm}$, chiều dày 46,3mm	bộ	1.676.700
1130	Mặt bích HDPE, $\phi=630\text{mm}$, chiều dày 57,2mm	bộ	1.760.500
1131	Mặt bích HDPE, $\phi=710\text{mm}$, chiều dày 27,2mm	bộ	1.665.800
1132	Mặt bích HDPE, $\phi=710\text{mm}$, chiều dày 33,9mm	bộ	1.749.100
1133	Mặt bích HDPE, $\phi=710\text{mm}$, chiều dày 42,1mm	bộ	1.836.600
1134	Mặt bích HDPE, $\phi=710\text{mm}$, chiều dày 52,2mm	bộ	1.928.400
1135	Mặt bích HDPE, $\phi=710\text{mm}$, chiều dày 64,5mm	bộ	2.024.800
1136	Mặt bích HDPE, $\phi=800\text{mm}$, chiều dày 30,6mm	bộ	1.915.700
1137	Mặt bích HDPE, $\phi=800\text{mm}$, chiều dày 38,1mm	bộ	2.011.500
1138	Mặt bích HDPE, $\phi=800\text{mm}$, chiều dày 47,4mm	bộ	2.112.100
1139	Mặt bích HDPE, $\phi=800\text{mm}$, chiều dày 58,8mm	bộ	2.217.700
1140	Mặt bích HDPE, $\phi=900\text{mm}$, chiều dày 34,4mm	bộ	2.203.100
1141	Mặt bích HDPE, $\phi=900\text{mm}$, chiều dày 42,9mm	bộ	2.313.300
1142	Mặt bích HDPE, $\phi=900\text{mm}$, chiều dày 53,3mm	bộ	2.429.000
1143	Mặt bích HDPE, $\phi=900\text{mm}$, chiều dày 66,2mm	bộ	2.550.500
1144	Măng sông nhựa HDPE d=16mm	cái	11.968
1145	Măng sông nhựa HDPE d=20mm	cái	14.960
1146	Măng sông nhựa HDPE d=25mm	cái	22.000
1147	Măng sông nhựa HDPE d=32mm	cái	31.680
1148	Măng sông nhựa HDPE d=40mm	cái	55.550
1149	Măng sông nhựa HDPE d=50mm	cái	98.670
1150	Măng sông nhựa HDPE d=63mm	cái	151.360
1151	Măng sông nhựa HDPE d=75mm	cái	291.720
1152	Măng sông nhựa HDPE d=90mm	cái	342.650
1153	Măng sông nhựa d=100mm	cái	28.710
1154	Măng sông nhựa d=110mm	cái	58.960
1155	Măng sông nhựa d=150mm	cái	98.670
1156	Măng sông nhựa d=15mm	cái	1.403
1157	Măng sông nhựa d=200mm	cái	323.290
1158	Măng sông nhựa d=20mm	cái	1.870
1159	Măng sông nhựa d=250mm	cái	1.408.220
1160	Măng sông nhựa d=25mm	cái	2.338
1161	Măng sông nhựa d=32mm	cái	4.290
1162	Măng sông nhựa d=40mm	cái	5.830
1163	Măng sông nhựa d=50mm	cái	9.130

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1164	Măng sông nhựa d=67mm	cái	14.190
1165	Măng sông nhựa d=76mm	cái	26.620
1166	Măng sông nhựa d=89mm	cái	28.710
1167	Măng sông nhựa nhôm d=12mm	cái	22.800
1168	Măng sông nhựa nhôm d=16mm	cái	30.400
1169	Măng sông nhựa nhôm d=20mm	cái	38.000
1170	Măng sông nhựa nhôm d=26mm	cái	51.900
1171	Măng sông nhựa nhôm d=32mm	cái	84.500
1172	Măng sông thép tráng kẽm d=100mm	cái	123.228
1173	Măng sông thép tráng kẽm d=110mm	cái	135.551
1174	Măng sông thép tráng kẽm d=150mm	cái	184.842
1175	Măng sông thép tráng kẽm d=15mm	cái	4.367
1176	Măng sông thép tráng kẽm d=200mm	cái	246.456
1177	Măng sông thép tráng kẽm d=20mm	cái	6.413
1178	Măng sông thép tráng kẽm d=250mm	cái	308.070
1179	Măng sông thép tráng kẽm d=25mm	cái	10.786
1180	Măng sông thép tráng kẽm d=30mm	cái	12.943
1181	Măng sông thép tráng kẽm d=32mm	cái	16.128
1182	Măng sông thép tráng kẽm d=40mm	cái	20.412
1183	Măng sông thép tráng kẽm d=50mm	cái	33.894
1184	Măng sông thép tráng kẽm d=67mm	cái	56.574
1185	Măng sông thép tráng kẽm d=76mm	cái	75.348
1186	Măng sông thép tráng kẽm d=89mm	cái	109.673
1187	Măng sông thép tráng kẽm d≤25mm	cái	10.786
1188	Mối nối mềm d=100mm	cái	497.250
1189	Mối nối mềm d=1100mm	cái	13.167.917
1190	Mối nối mềm d=1200mm	cái	14.365.000
1191	Mối nối mềm d=1250mm	cái	14.963.542
1192	Mối nối mềm d=1300mm	cái	15.562.083
1193	Mối nối mềm d=1350mm	cái	16.160.625
1194	Mối nối mềm d=1400mm	cái	16.759.167
1195	Mối nối mềm d=1500mm	cái	17.956.250
1196	Mối nối mềm d=150mm	cái	618.800
1197	Mối nối mềm d=1600mm	cái	19.078.516
1198	Mối nối mềm d=1700mm	cái	20.270.923
1199	Mối nối mềm d=1800mm	cái	21.463.330
1200	Mối nối mềm d=1900mm	cái	22.655.737
1201	Mối nối mềm d=2000mm	cái	23.848.145
1202	Mối nối mềm d=200mm	cái	1.082.900
1203	Mối nối mềm d=250mm	cái	1.381.250
1204	Mối nối mềm d=300mm	cái	1.878.500
1205	Mối nối mềm d=350mm	cái	2.762.500
1206	Mối nối mềm d=400mm	cái	3.315.000
1207	Mối nối mềm d=500mm	cái	5.967.000
1208	Mối nối mềm d=600mm	cái	7.182.500

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1209	Mối nối mềm d=700mm	cái	8.379.583
1210	Mối nối mềm d=75mm	cái	397.400
1211	Mối nối mềm d=800mm	cái	9.576.667
1212	Mối nối mềm d=900mm	cái	10.773.750
1213	Mối nối mềm d≤50mm	cái	309.400
1214	Mũi khoan	cái	57.000
1215	Mỡ bôi trơn	kg	31.818
1216	Mỡ thoa ống	kg	100.900
1217	Nước	lít	10
1218	Nhôm lá b=0,8	m ²	33.000
1219	Nhựa PVC dán	kg	100.909
1220	Nhựa dán	kg	100.909
1221	Nhựa thông	kg	35.000
1222	Nút bảo cháy khẩn cấp	bộ	214.091
1223	Nút bịt nhựa d=100mm	cái	43.400
1224	Nút bịt nhựa d=110mm	cái	47.740
1225	Nút bịt nhựa d=150mm	cái	71.610
1226	Nút bịt nhựa d=15mm	cái	3.564
1227	Nút bịt nhựa d=200mm	cái	86.800
1228	Nút bịt nhựa d=20mm	cái	4.752
1229	Nút bịt nhựa d=250mm	cái	108.500
1230	Nút bịt nhựa d=25mm	cái	5.940
1231	Nút bịt nhựa d=32mm	cái	7.603
1232	Nút bịt nhựa d=40mm	cái	9.504
1233	Nút bịt nhựa d=50mm	cái	11.880
1234	Nút bịt nhựa d=67mm	cái	15.919
1235	Nút bịt nhựa d=76mm	cái	17.820
1236	Nút bịt nhựa d=89mm	cái	23.540
1237	Nút bịt thép tráng kẽm d=100mm	cái	53.583
1238	Nút bịt thép tráng kẽm d=110mm	cái	68.167
1239	Nút bịt thép tráng kẽm d=150mm	cái	126.500
1240	Nút bịt thép tráng kẽm d=15mm	cái	2.000
1241	Nút bịt thép tráng kẽm d=200mm	cái	199.417
1242	Nút bịt thép tráng kẽm d=20mm	cái	2.833
1243	Nút bịt thép tráng kẽm d=250mm	cái	272.333
1244	Nút bịt thép tráng kẽm d=25mm	cái	3.667
1245	Nút bịt thép tráng kẽm d=30mm	cái	4.714
1246	Nút bịt thép tráng kẽm d=40mm	cái	6.500
1247	Nút bịt thép tráng kẽm d=50mm	cái	9.364
1248	Nút bịt thép tráng kẽm d=67mm	cái	20.438
1249	Nút bịt thép tráng kẽm d=76mm	cái	30.000
1250	Nút bịt thép tráng kẽm d=89mm	cái	38.357
1251	Nước sạch	m ³	10.091
1252	Nước thi công	m ³	10.091
1253	Ô xy	chai	90.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1254	Ổ cắm ba	cái	52.273
1255	Ổ cắm bốn	cái	71.900
1256	Ổ cắm đôi	cái	42.545
1257	Ổ cắm đơn	cái	28.182
1258	Ống bê tông d=200mm, L=1m	đoạn	222.000
1259	Ống bê tông d=200mm, L=2m	đoạn	444.000
1260	Ống bê tông d=300mm, L=1m	đoạn	263.000
1261	Ống bê tông d=300mm, L=2m	đoạn	526.000
1262	Ống bê tông d≤1000mm, L=1m	đoạn	1.073.000
1263	Ống bê tông d≤1000mm, L=2,5m	đoạn	2.682.500
1264	Ống bê tông d≤1000mm, L=2m	đoạn	2.146.000
1265	Ống bê tông d≤1000mm, L=3m	đoạn	3.219.000
1266	Ống bê tông d≤1000mm, L=4m	đoạn	4.292.000
1267	Ống bê tông d≤1000mm, L=5m	đoạn	5.365.000
1268	Ống bê tông d≤1250mm, L=1m	đoạn	1.915.000
1269	Ống bê tông d≤1250mm, L=2,5m	đoạn	4.787.500
1270	Ống bê tông d≤1250mm, L=2m	đoạn	3.830.000
1271	Ống bê tông d≤1250mm, L=3m	đoạn	5.745.000
1272	Ống bê tông d≤1250mm, L=4m	đoạn	7.660.000
1273	Ống bê tông d≤1250mm, L=5m	đoạn	9.575.000
1274	Ống bê tông d≤1800mm, L=1m	đoạn	3.237.000
1275	Ống bê tông d≤1800mm, L=2,5m	đoạn	8.092.500
1276	Ống bê tông d≤1800mm, L=2m	đoạn	6.474.000
1277	Ống bê tông d≤1800mm, L=3m	đoạn	9.711.000
1278	Ống bê tông d≤1800mm, L=4m	đoạn	12.948.000
1279	Ống bê tông d≤1800mm, L=5m	đoạn	16.185.000
1280	Ống bê tông d≤2250mm, L=1m	đoạn	4.409.250
1281	Ống bê tông d≤2250mm, L=2,5m	đoạn	11.023.125
1282	Ống bê tông d≤2250mm, L=2m	đoạn	8.818.500
1283	Ống bê tông d≤2250mm, L=3m	đoạn	13.227.750
1284	Ống bê tông d≤2250mm, L=4m	đoạn	17.637.000
1285	Ống bê tông d≤2250mm, L=5m	đoạn	22.046.250
1286	Ống bê tông d≤3000mm, L=1m	đoạn	6.363.000
1287	Ống bê tông d≤3000mm, L=2,5m	đoạn	15.907.500
1288	Ống bê tông d≤3000mm, L=2m	đoạn	12.726.000
1289	Ống bê tông d≤3000mm, L=3m	đoạn	19.089.000
1290	Ống bê tông d≤600mm, L=1m	đoạn	449.000
1291	Ống bê tông d≤600mm, L=2,5m	đoạn	1.122.500
1292	Ống bê tông d≤600mm, L=2m	đoạn	898.000
1293	Ống bê tông d≤600mm, L=3m	đoạn	1.347.000
1294	Ống bê tông d≤600mm, L=4m	đoạn	1.796.000
1295	Ống bê tông d≤600mm, L=5m	đoạn	2.245.000
1296	Ống cao su dẫn khí chịu áp lực D60	m	32.400
1297	Ống các loại và dây điện	m	95.740
1298	Ống cách nhiệt xốp d=12,7mm	m	18.579

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1299	Ống cách nhiệt xốp d=15,9mm	m	22.851
1300	Ống cách nhiệt xốp d=19,1mm	m	24.839
1301	Ống cách nhiệt xốp d=22,2mm	m	27.422
1302	Ống cách nhiệt xốp d=25,4mm	m	28.945
1303	Ống cách nhiệt xốp d=28,6mm	m	29.881
1304	Ống cách nhiệt xốp d=31,8mm	m	30.278
1305	Ống cách nhiệt xốp d=34,9mm	m	35.271
1306	Ống cách nhiệt xốp d=38,1mm	m	37.755
1307	Ống cách nhiệt xốp d=41,3mm	m	38.984
1308	Ống cách nhiệt xốp d=54mm	m	53.154
1309	Ống cách nhiệt xốp d=6,4mm	m	10.174
1310	Ống cách nhiệt xốp d=66,7mm	m	58.924
1311	Ống cách nhiệt xốp d=9,5mm	m	15.102
1312	Ống chống d=377mm	m	1.350.000
1313	Ống chống d=426mm	m	1.725.000
1314	Ống chống d=477mm	m	2.025.000
1315	Ống chống d=529mm	m	2.940.000
1316	Ống chống d=630mm	m	3.600.000
1317	Ống chống d=720mm	m	4.125.000
1318	Ống đồng d=12,7mm	m	36.364
1319	Ống đồng d=15,9mm	m	63.176
1320	Ống đồng d=19,1mm	m	71.710
1321	Ống đồng d=22,2mm	m	80.243
1322	Ống đồng d=25,4mm	m	97.581
1323	Ống đồng d=28,6mm	m	114.920
1324	Ống đồng d=31,8mm	m	132.258
1325	Ống đồng d=34,9mm	m	149.055
1326	Ống đồng d=38,1mm	m	166.393
1327	Ống đồng d=41,3mm	m	183.731
1328	Ống đồng d=54,0mm	m	252.543
1329	Ống đồng d=6,4mm	m	13.818
1330	Ống đồng d=66,7mm	m	321.354
1331	Ống đồng d=9,5mm	m	23.152
1332	Ống gang d=100mm, L=6m	đoạn	3.300.000
1333	Ống gang d=150mm, L=6m	đoạn	4.146.000
1334	Ống gang d=200mm, L=6m	đoạn	5.394.000
1335	Ống gang d=250mm, L=6m	đoạn	8.250.000
1336	Ống gang d≤1200mm, L=6m	đoạn	61.662.000
1337	Ống gang d≤1600mm, L=6m	đoạn	80.862.000
1338	Ống gang d≤2200mm, L=6m	đoạn	109.662.000
1339	Ống gang d≤2500mm, L=6m	đoạn	124.062.000
1340	Ống gang d≤400mm, L=6m	đoạn	16.866.000
1341	Ống gang d≤600mm, L=6m	đoạn	33.942.000
1342	Ống gang d≤900mm, L=6m	đoạn	51.048.000
1343	Ống gió D50	m	21.400

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1344	Ống kết cấu giếng D108mm	m	99.059
1345	Ống kết cấu giếng D127mm	m	116.486
1346	Ống kết cấu giếng D146mm	m	133.913
1347	Ống kết cấu giếng D168mm	m	154.092
1348	Ống kết cấu giếng D194mm	m	177.939
1349	Ống kết cấu giếng D219mm	m	200.869
1350	Ống kết cấu giếng D273mm	m	250.399
1351	Ống kết cấu giếng D325mm	m	314.655
1352	Ống kết cấu giếng D350mm	m	338.859
1353	Ống kết cấu giếng D377mm	m	364.999
1354	Ống kết cấu giếng D426mm	m	412.440
1355	Ống kết cấu giếng D450mm	m	435.676
1356	Ống kết cấu giếng D477mm	m	461.816
1357	Ống kết cấu giếng D529mm	m	512.161
1358	Ống kết cấu giếng D630mm	m	609.946
1359	Ống kết cấu giếng D720mm	m	697.081
1360	Ống kết cấu giếng D820mm	m	793.898
1361	Ống kết cấu giếng D89mm	m	72.000
1362	Ống khoan (cần khoan)	cái	120.000
1363	Ống khoan (cần khoan)	m	120.000
1364	Ống kiểm tra d=100mm	bộ	68.800
1365	Ống kiểm tra d=50mm	bộ	21.400
1366	Ống kim loại ≤ 26 mm	m	20.790
1367	Ống kim loại ≤ 35 mm	m	28.350
1368	Ống kim loại ≤ 40 mm	m	39.600
1369	Ống kim loại ≤ 50 mm	m	47.250
1370	Ống kim loại ≤ 66 mm	m	60.480
1371	Ống kim loại ≤ 80 mm	m	77.400
1372	Ống mềm	m	3.000
1373	Ống mức loại 409 kg/cái	cái	5.841.053
1374	Ống mức loại 522 kg/cái	cái	7.454.840
1375	Ống mức loại 635 kg/cái	cái	9.068.628
1376	Ống mức loại 692 kg/cái	cái	9.882.662
1377	Ống mức loại 735 kg/cái	cái	10.496.758
1378	Ống mức loại 793 kg/cái	cái	11.325.074
1379	Ống mức loại 824 kg/cái	cái	11.767.794
1380	Ống nâng nước D200	m	235.300
1381	Ống nhựa HDPE d=16mm, L=300m	m	7.482
1382	Ống nhựa HDPE d=20mm, L=300m	m	9.352
1383	Ống nhựa HDPE d=20mm, L=70m	m	9.352
1384	Ống nhựa HDPE d=25mm, L=250m	m	11.690
1385	Ống nhựa HDPE d=25mm, L=300m	m	11.690
1386	Ống nhựa HDPE d=25mm, L=70m	m	11.690
1387	Ống nhựa HDPE d=32mm, L=200m	m	16.040
1388	Ống nhựa HDPE d=32mm, L=70m	m	16.040

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1389	Ống nhựa HDPE d=40mm, L=150m	m	20.030
1390	Ống nhựa HDPE d=40mm, L=70m	m	20.030
1391	Ống nhựa HDPE d=50mm, L=100m	m	30.730
1392	Ống nhựa HDPE d=50mm, L=50m	m	30.730
1393	Ống nhựa HDPE d=63mm, L=50m	m	49.130
1394	Ống nhựa HDPE d=75mm, L=40m	m	70.060
1395	Ống nhựa HDPE d=75mm, L=50m	m	70.060
1396	Ống nhựa HDPE d=90mm, L=25m	m	99.430
1397	Ống nhựa HDPE d=90mm, L=40m	m	99.430
1398	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =1000mm, chiều dày 38,2mm	m	8.591.420
1399	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =1000mm, chiều dày 47,7mm	m	10.607.170
1400	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =1000mm, chiều dày 59,3mm	m	13.017.190
1401	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =1000mm, chiều dày 72,5mm	m	15.914.777
1402	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =110mm, chiều dày 10,0mm	m	222.222
1403	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =110mm, chiều dày 12,3mm	m	273.333
1404	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =110mm, chiều dày 4,2mm	m	100.100
1405	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =110mm, chiều dày 5,3mm	m	120.460
1406	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =110mm, chiều dày 6,6mm	m	150.640
1407	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =110mm, chiều dày 8,1mm	m	180.000
1408	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =1200mm, chiều dày 45,9mm	m	12.728.604
1409	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =1200mm, chiều dày 57,2mm	m	19.097.732
1410	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =1200mm, chiều dày 67,9mm	m	19.097.732
1411	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =125mm, chiều dày 11,4mm	m	287.181
1412	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =125mm, chiều dày 14mm	m	352.678
1413	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =125mm, chiều dày 4,8mm	m	123.341
1414	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =125mm, chiều dày 6mm	m	154.176
1415	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =125mm, chiều dày 7,4mm	m	190.150
1416	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =125mm, chiều dày 9,2mm	m	231.760
1417	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =140mm, chiều dày 10,3mm	m	294.580
1418	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =140mm, chiều dày 12,7mm	m	363.220
1419	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =140mm, chiều dày 15,7mm	m	449.020
1420	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =140mm, chiều dày 5,4mm	m	154.440

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1421	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =140mm, chiều dày 6,7mm	m	191.620
1422	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =140mm, chiều dày 8,3mm	m	237.380
1423	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =160mm, chiều dày 11,8mm	m	375.140
1424	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =160mm, chiều dày 14,6mm	m	464.156
1425	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =160mm, chiều dày 17,9mm	m	569.068
1426	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =160mm, chiều dày 6,2mm	m	204.785
1427	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =160mm, chiều dày 7,7mm	m	254.330
1428	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =160mm, chiều dày 9,5mm	m	311.970
1429	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =180mm, chiều dày 10,7mm	m	392.730
1430	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =180mm, chiều dày 13,3mm	m	488.160
1431	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =180mm, chiều dày 16,4mm	m	601.941
1432	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =180mm, chiều dày 20,1mm	m	737.745
1433	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =180mm, chiều dày 6,9mm	m	253.256
1434	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =180mm, chiều dày 8,6mm	m	315.652
1435	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =200mm, chiều dày 11,9mm	m	492.160
1436	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =200mm, chiều dày 14,7mm	m	607.962
1437	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =200mm, chiều dày 18,2mm	m	752.715
1438	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =200mm, chiều dày 22,4mm	m	926.419
1439	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =200mm, chiều dày 7,7mm	m	319.943
1440	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =200mm, chiều dày 9,6mm	m	398.890
1441	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =225mm, chiều dày 10,8mm	m	502.310
1442	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =225mm, chiều dày 13,4mm	m	604.910
1443	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =225mm, chiều dày 16,6mm	m	749.366
1444	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =225mm, chiều dày 20,5mm	m	925.422
1445	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =225mm, chiều dày 25,2mm	m	1.137.592
1446	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =225mm, chiều dày 8,6mm	m	399.988
1447	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =250mm, chiều dày 11,9mm	m	602.614

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1448	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =250mm, chiều dày 14,8mm	m	749.470
1449	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =250mm, chiều dày 18,4mm	m	931.774
1450	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =250mm, chiều dày 22,7mm	m	1.149.525
1451	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =250mm, chiều dày 27,9mm	m	1.412.852
1452	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =250mm, chiều dày 9,6mm	m	486.143
1453	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =280mm, chiều dày 10,7mm	m	601.927
1454	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =280mm, chiều dày 13,4mm	m	753.815
1455	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =280mm, chiều dày 16,6mm	m	933.830
1456	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =280mm, chiều dày 20,6mm	m	1.158.849
1457	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =280mm, chiều dày 25,4mm	m	1.428.872
1458	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =280mm, chiều dày 31,3mm	m	1.760.776
1459	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =315mm, chiều dày 12,1mm	m	769.450
1460	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =315mm, chiều dày 15,0mm	m	953.864
1461	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =315mm, chiều dày 18,7mm	m	1.189.150
1462	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =315mm, chiều dày 23,2mm	m	1.444.470
1463	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =315mm, chiều dày 28,6mm	m	1.780.683
1464	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =315mm, chiều dày 35,2mm	m	2.191.610
1465	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =355mm, chiều dày 13,6mm	m	947.099
1466	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =355mm, chiều dày 16,9mm	m	1.176.910
1467	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =355mm, chiều dày 21,7mm	m	1.511.180
1468	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =355mm, chiều dày 26,1mm	m	1.817.594
1469	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =355mm, chiều dày 32,2mm	m	2.242.396
1470	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =355mm, chiều dày 39,7mm	m	2.764.693

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1471	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =400mm, chiều dày 15,3mm	m	1.265.342
1472	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =400mm, chiều dày 19,1mm	m	1.579.610
1473	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =400mm, chiều dày 23,7mm	m	1.920.220
1474	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =400mm, chiều dày 29,4mm	m	2.319.380
1475	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =400mm, chiều dày 36,3mm	m	2.863.724
1476	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =400mm, chiều dày 44,7mm	m	3.526.404
1477	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =450mm, chiều dày 17,2mm	m	1.586.208
1478	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =450mm, chiều dày 21,5mm	m	1.982.760
1479	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =450mm, chiều dày 26,7mm	m	2.426.430
1480	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =450mm, chiều dày 33,1mm	m	3.008.046
1481	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =450mm, chiều dày 40,9mm	m	3.716.891
1482	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =450mm, chiều dày 50,3mm	m	4.571.140
1483	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =500mm, chiều dày 19,1mm	m	1.965.694
1484	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =500mm, chiều dày 23,9mm	m	2.459.690
1485	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =500mm, chiều dày 29,7mm	m	3.017.380
1486	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =500mm, chiều dày 36,8mm	m	3.738.707
1487	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =500mm, chiều dày 45,4mm	m	4.612.426
1488	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =500mm, chiều dày 55,8mm	m	5.669.017
1489	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =560mm, chiều dày 21,4mm	m	2.663.162
1490	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =560mm, chiều dày 26,7mm	m	3.322.730
1491	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =560mm, chiều dày 33,2mm	m	4.079.540
1492	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =560mm, chiều dày 41,2mm	m	5.062.562

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1493	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =560mm, chiều dày 50,8mm	m	6.242.188
1494	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =630mm, chiều dày 24,1mm	m	3.372.618
1495	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =630mm, chiều dày 30,0mm	m	4.198.280
1496	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =630mm, chiều dày 37,4mm	m	5.167.180
1497	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =630mm, chiều dày 46,3mm	m	6.396.803
1498	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =630mm, chiều dày 57,2mm	m	7.902.746
1499	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =710mm, chiều dày 27,2mm	m	4.295.016
1500	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =710mm, chiều dày 33,9mm	m	5.352.980
1501	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =710mm, chiều dày 42,1mm	m	6.566.600
1502	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =710mm, chiều dày 52,2mm	m	8.141.960
1503	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =710mm, chiều dày 64,5mm	m	10.060.468
1504	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =800mm, chiều dày 30,6mm	m	5.505.250
1505	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =800mm, chiều dày 38,1mm	m	6.785.040
1506	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =800mm, chiều dày 47,4mm	m	8.326.760
1507	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =800mm, chiều dày 58,8mm	m	10.165.800
1508	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =900mm, chiều dày 34,4mm	m	6.962.690
1509	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =900mm, chiều dày 42,9mm	m	8.585.080
1510	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =900mm, chiều dày 53,3mm	m	10.532.850
1511	Ống nhựa HDPE, L=6m, ϕ =900mm, chiều dày 66,2mm	m	13.082.076
1512	Ống nhựa PPR d=110mm, dày 10,0mm	m	499.091
1513	Ống nhựa PPR d=110mm, dày 15,1mm	m	581.818
1514	Ống nhựa PPR d=110mm, dày 18,3mm	m	750.000
1515	Ống nhựa PPR d=110mm, dày 22,1mm	m	863.636
1516	Ống nhựa PPR d=125mm, dày 11,4mm	m	618.182
1517	Ống nhựa PPR d=125mm, dày 17,1mm	m	754.545
1518	Ống nhựa PPR d=125mm, dày 20,8mm	m	1.009.091

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1519	Ống nhựa PPR d=125mm, dày 25,1mm	m	1.159.091
1520	Ống nhựa PPR d=140mm, dày 12,7mm	m	762.727
1521	Ống nhựa PPR d=140mm, dày 19,2mm	m	918.182
1522	Ống nhựa PPR d=140mm, dày 23,3mm	m	1.281.818
1523	Ống nhựa PPR d=140mm, dày 28,1mm	m	1.527.273
1524	Ống nhựa PPR d=160mm, dày 14,6mm	m	1.040.909
1525	Ống nhựa PPR d=160mm, dày 21,9mm	m	1.272.727
1526	Ống nhựa PPR d=160mm, dày 26,6mm	m	1.704.545
1527	Ống nhựa PPR d=160mm, dày 32,1mm	m	1.978.182
1528	Ống nhựa PPR d=200mm, dày 18,2mm	m	1.990.000
1529	Ống nhựa PPR d=200mm, dày 27,4mm	m	2.820.000
1530	Ống nhựa PPR d=200mm, dày 33,2mm	m	3.300.000
1531	Ống nhựa PPR d=20mm, dày 2,3mm	m	18.062
1532	Ống nhựa PPR d=20mm, dày 2,8mm	m	21.988
1533	Ống nhựa PPR d=20mm, dày 3,4mm	m	26.700
1534	Ống nhựa PPR d=20mm, dày 4,1mm	m	32.197
1535	Ống nhựa PPR d=25mm, dày 2,8mm	m	31.533
1536	Ống nhựa PPR d=25mm, dày 3,5mm	m	39.417
1537	Ống nhựa PPR d=25mm, dày 4,2mm	m	47.300
1538	Ống nhựa PPR d=25mm, dày 5,1mm	m	57.436
1539	Ống nhựa PPR d=32mm, dày 2,9mm	m	50.100
1540	Ống nhựa PPR d=32mm, dày 4,4mm	m	56.304
1541	Ống nhựa PPR d=32mm, dày 5,4mm	m	69.100
1542	Ống nhựa PPR d=32mm, dày 6,5mm	m	83.176
1543	Ống nhựa PPR d=40mm, dày 3,7mm	m	67.200
1544	Ống nhựa PPR d=40mm, dày 5,5mm	m	87.918
1545	Ống nhựa PPR d=40mm, dày 6,7mm	m	107.100
1546	Ống nhựa PPR d=40mm, dày 8,1mm	m	129.479
1547	Ống nhựa PPR d=50mm, dày 10,1mm	m	202.608
1548	Ống nhựa PPR d=50mm, dày 4,6mm	m	98.500
1549	Ống nhựa PPR d=50mm, dày 6,9mm	m	138.416
1550	Ống nhựa PPR d=50mm, dày 8,3mm	m	166.500
1551	Ống nhựa PPR d=63mm, dày 10,5mm	m	262.800
1552	Ống nhựa PPR d=63mm, dày 12,7mm	m	343.995
1553	Ống nhựa PPR d=63mm, dày 5,8mm	m	157.100
1554	Ống nhựa PPR d=63mm, dày 8,6mm	m	232.941
1555	Ống nhựa PPR d=75mm, dày 10,3mm	m	312.857
1556	Ống nhựa PPR d=75mm, dày 12,5mm	m	379.681
1557	Ống nhựa PPR d=75mm, dày 15,1mm	m	458.655
1558	Ống nhựa PPR d=75mm, dày 6,8mm	m	206.546
1559	Ống nhựa PPR d=90mm, dày 12,3mm	m	375.429
1560	Ống nhựa PPR d=90mm, dày 15mm	m	457.840
1561	Ống nhựa PPR d=90mm, dày 18,1mm	m	552.460
1562	Ống nhựa PPR d=90mm, dày 8,2mm	m	250.286
1563	Ống nhựa PVC d=100mm, L=6m	m	88.600

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1564	Ống nhựa PVC d=125mm, L=6m	m	166.375
1565	Ống nhựa PVC d=150mm, L=6m	m	209.600
1566	Ống nhựa PVC d=200mm, L=6m	m	269.400
1567	Ống nhựa PVC d=20mm, L=6m	m	7.100
1568	Ống nhựa PVC d=250mm, L=6m	m	416.400
1569	Ống nhựa PVC d=25mm, L=6m	m	10.100
1570	Ống nhựa PVC d=32mm, L=6m	m	14.200
1571	Ống nhựa PVC d=40mm, L=6m	m	18.800
1572	Ống nhựa PVC d=50mm, L=6m	m	24.500
1573	Ống nhựa PVC d=60mm, L=6m	m	35.700
1574	Ống nhựa PVC d=75mm, L=6m	m	59.200
1575	Ống nhựa PVC d=80mm, L=6m	m	64.989
1576	Ống nhựa PVC d=100mm, L=8m	m	88.600
1577	Ống nhựa PVC d=110mm, L=8m	m	133.100
1578	Ống nhựa PVC d=150mm, L=8m	m	209.600
1579	Ống nhựa PVC d=15mm, L=8m	m	5.325
1580	Ống nhựa PVC d=200mm, L=8m	m	269.400
1581	Ống nhựa PVC d=20mm, L=8m	m	7.100
1582	Ống nhựa PVC d=250mm, L=8m	m	416.400
1583	Ống nhựa PVC d=25mm, L=8m	m	10.100
1584	Ống nhựa PVC d=32mm, L=8m	m	14.200
1585	Ống nhựa PVC d=40mm, L=8m	m	18.800
1586	Ống nhựa PVC d=50mm, L=8m	m	24.500
1587	Ống nhựa PVC d=67mm, L=8m	m	44.000
1588	Ống nhựa PVC d=76mm, L=8m	m	59.200
1589	Ống nhựa PVC d=89mm, L=8m	m	72.300
1590	Ống nhựa PVC miệng bát d=100mm, L=6m	m	88.600
1591	Ống nhựa PVC miệng bát d=125mm, L=6m	m	166.375
1592	Ống nhựa PVC miệng bát d=150mm, L=6m	m	199.650
1593	Ống nhựa PVC miệng bát d=200mm, L=6m	m	269.400
1594	Ống nhựa PVC miệng bát d=20mm, L=6m	m	7.100
1595	Ống nhựa PVC miệng bát d=250mm, L=6m	m	416.400
1596	Ống nhựa PVC miệng bát d=25mm, L=6m	m	10.100
1597	Ống nhựa PVC miệng bát d=300mm, L=6m	m	499.680
1598	Ống nhựa PVC miệng bát d=32mm, L=6m	m	14.200
1599	Ống nhựa PVC miệng bát d=40mm, L=6m	m	18.800
1600	Ống nhựa PVC miệng bát d=50mm, L=6m	m	24.500
1601	Ống nhựa PVC miệng bát d=60mm, L=6m	m	35.700
1602	Ống nhựa PVC miệng bát d=89mm, L=6m	m	72.300
1603	Ống nhựa đường kính ≤ 15 mm	m	5.325
1604	Ống nhựa đường kính ≤ 27 mm	m	10.100
1605	Ống nhựa đường kính ≤ 34 mm	m	14.100
1606	Ống nhựa đường kính ≤ 48 mm	m	24.500
1607	Ống nhựa đường kính ≤ 76 mm	m	47.735
1608	Ống nhựa đường kính ≤ 90 mm	m	55.900

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1609	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm, L=5m	m	15.721.300
1610	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm, L=5m	m	148.300
1611	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm, L=5m	m	329.350
1612	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm, L=5m	m	580.600
1613	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm, L=5m	m	908.300
1614	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm, L=5m	m	1.311.886
1615	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm, L=5m	m	1.780.225
1616	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm, L=5m	m	2.319.000
1617	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm, L=5m	m	3.625.000
1618	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm, L=5m	m	5.748.329
1619	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm, L=5m	m	7.817.350
1620	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm, L=5m	m	10.188.700
1621	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm, L=5m	m	15.721.300
1622	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm, L=5m	m	148.300
1623	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm, L=5m	m	329.350
1624	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm, L=5m	m	580.600
1625	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm, L=5m	m	908.300
1626	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm, L=5m	m	1.311.886
1627	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm, L=5m	m	1.780.225
1628	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm, L=5m	m	2.319.000
1629	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm, L=5m	m	3.625.000
1630	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm, L=5m	m	5.748.329
1631	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm, L=5m	m	7.817.350
1632	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm, L=5m	m	10.188.700
1633	Ống nhựa nhôm d=12mm, L=100m	m	4.575
1634	Ống nhựa nhôm d=16mm, L=100m	m	6.100
1635	Ống nhựa nhôm d=20mm, L=50m	m	9.000
1636	Ống nhựa nhôm d=26mm, L=6m	m	14.200
1637	Ống nhựa nhôm d=32mm, L=6m	m	22.000
1638	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=1000mm	cái	2.161.900
1639	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=100mm	cái	18.200
1640	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=150mm	cái	48.200
1641	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=200mm	cái	111.789
1642	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=250mm	cái	181.900
1643	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=300mm	cái	313.900
1644	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=350mm	cái	445.900
1645	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=400mm	cái	577.900
1646	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=500mm	cái	841.900
1647	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=600mm	cái	1.105.900
1648	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=700mm	cái	1.369.900
1649	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=800mm	cái	1.633.900
1650	Ống sắt tráng kẽm d15	m	15.160
1651	Ống sắt tráng kẽm d20	m	20.214
1652	Ống sắt tráng kẽm d25	m	25.267
1653	Ống sắt tráng kẽm d32	m	32.261

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1654	Ống sắt tráng kẽm d40	m	40.608
1655	Ống sắt tráng kẽm d50	m	47.376
1656	Ống sắt tráng kẽm d65	m	65.433
1657	Ống sắt tráng kẽm d75	m	74.222
1658	Ống sắt tráng kẽm d89	m	87.307
1659	Ống sắt tráng kẽm d100	m	112.574
1660	Ống sắt tráng kẽm d125	m	140.718
1661	Ống sắt tráng kẽm d150	m	208.600
1662	Ống sắt tráng kẽm d200	m	365.698
1663	Ống sắt tráng kẽm d250	m	541.666
1664	Ống sắt tráng kẽm d300	m	649.999
1665	Ống sắt tráng kẽm d350	m	758.332
1666	Ống sắt tráng kẽm d400	m	866.665
1667	Ống sắt tráng kẽm d500	m	1.083.331
1668	Ống sắt tráng kẽm d600	m	1.299.997
1669	Ống sắt tráng kẽm d800	m	1.733.330
1670	Ống sắt tráng kẽm d1000	m	2.166.662
1671	Ống sắt tráng kẽm d700	m	1.516.664
1672	Ống sứ hạ thế các loại	cái	22.000
1673	Ống sứ tai mèo	cái	13.000
1674	Ống sứ, ống nhựa dài 150mm	cái	18.000
1675	Ống sứ, ống nhựa dài 250mm	cái	24.000
1676	Ống sứ, ống nhựa dài 350mm	cái	26.000
1677	Ống thép d=100mm, L=6m	m	107.285
1678	Ống thép d=125mm, L=6m	m	165.550
1679	Ống thép d=150mm, L=6m	m	219.945
1680	Ống thép d=15mm, L=6m	m	9.514
1681	Ống thép d=200mm, L=6m	m	293.260
1682	Ống thép d=20mm, L=6m	m	12.685
1683	Ống thép d=250mm, L=6m	m	366.575
1684	Ống thép d=25mm, L=6m	m	16.340
1685	Ống thép d=300mm, L=6m	m	439.890
1686	Ống thép d=32mm, L=6m	m	20.855
1687	Ống thép d=350mm, L=6m	m	513.205
1688	Ống thép d=40mm, L=6m	m	26.230
1689	Ống thép d=50mm, L=6m	m	30.315
1690	Ống thép d=60mm, L=6m	m	55.470
1691	Ống thép d=75mm, L=6m	m	70.735
1692	Ống thép d=80mm, L=6m	m	83.205
1693	Ống thép không rỉ d=100mm, L=6m	m	139.067
1694	Ống thép không rỉ d=125mm, L=6m	m	173.833
1695	Ống thép không rỉ d=150mm, L=6m	m	208.600
1696	Ống thép không rỉ d=15mm, L=6m	m	13.067
1697	Ống thép không rỉ d=200mm, L=6m	m	278.133
1698	Ống thép không rỉ d=20mm, L=6m	m	17.733

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1699	Ống thép không rỉ d=250mm, L=6m	m	347.667
1700	Ống thép không rỉ d=25mm, L=6m	m	20.533
1701	Ống thép không rỉ d=300mm, L=6m	m	417.200
1702	Ống thép không rỉ d=32mm, L=6m	m	26.133
1703	Ống thép không rỉ d=350mm, L=6m	m	486.733
1704	Ống thép không rỉ d=40mm, L=6m	m	34.533
1705	Ống thép không rỉ d=50mm, L=6m	m	48.533
1706	Ống thép không rỉ d=60mm, L=6m	m	57.867
1707	Ống thép không rỉ d=75mm, L=6m	m	72.800
1708	Ống thép không rỉ d=80mm, L=6m	m	109.200
1709	Ống thép tráng kẽm d ≤25mm	m	25.267
1710	Ống thép tráng kẽm d=100mm	m	112.574
1711	Ống thép tráng kẽm d=110mm	m	123.832
1712	Ống thép tráng kẽm d=150mm	m	230.789
1713	Ống thép tráng kẽm d=200mm	m	365.698
1714	Ống thép tráng kẽm d=250mm	m	541.666
1715	Ống thép tráng kẽm d=32mm	m	32.261
1716	Ống thép tráng kẽm d=40mm	m	40.608
1717	Ống thép tráng kẽm d=50mm	m	47.376
1718	Ống thép tráng kẽm d=67mm	m	65.433
1719	Ống thép tráng kẽm d=76mm	m	74.222
1720	Ống thép tráng kẽm d=89mm	m	87.307
1721	Ống thông gió hộp, chu vi ≤0,64m	m	149.360
1722	Ống thông gió hộp, chu vi ≤0,80m	m	186.700
1723	Ống thông gió hộp, chu vi ≤0,90m	m	207.900
1724	Ống thông gió hộp, chu vi ≤0,95m	m	218.450
1725	Ống thông gió hộp, chu vi ≤1,13m	m	229.000
1726	Ống thông gió hộp, chu vi ≤1,30m	m	271.400
1727	Ống thông gió hộp, chu vi ≤1,50m	m	312.800
1728	Ống thông gió hộp, chu vi ≤1,76m	m	355.110
1729	Ống thông gió hộp, chu vi ≤1,89m	m	397.400
1730	Ống thông gió hộp, chu vi ≤2,06m	m	438.000
1731	Ống thông gió hộp, chu vi ≤2,26m	m	481.100
1732	Ống thông gió hộp, chu vi ≤2,40m	m	522.950
1733	Ống thông gió hộp, chu vi ≤2,63m	m	564.800
1734	Ống thông gió hộp, chu vi ≤2,86m	m	607.200
1735	Ống thông gió hộp, chu vi ≤3,26m	m	690.900
1736	Ống thông gió hộp, chu vi ≤3,50m	m	733.200
1737	Ống thông gió hộp, chu vi ≤4,00m	m	859.200
1738	Ống thông gió hộp, chu vi ≤4,20m	m	901.600
1739	Ống thông gió hộp, chu vi ≤4,50m	m	985.300
1740	Ống thông gió hộp, chu vi ≤5,70m	m	1.248.047
1741	Ống thông gió hộp, chu vi ≤6,50m	m	1.423.211
1742	Ống thông gió tròn d ≤125mm	m	66.000
1743	Ống thông gió tròn d ≤160mm	m	85.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1744	Ống thông gió tròn d ≤200mm	m	105.000
1745	Ống thông gió tròn d ≤250mm	m	132.000
1746	Ống thông gió tròn d ≤315mm	m	165.000
1747	Ống thông gió tròn d ≤400mm	m	210.000
1748	Ống thông gió tròn d ≤450mm	m	237.000
1749	Ống thông gió tròn d ≤500mm	m	263.000
1750	Ống thông gió tròn d ≤560mm	m	290.000
1751	Phễu thu d=100mm	cái	315.000
1752	Phễu thu d=50mm	cái	212.000
1753	Puli sứ kẹp	cái	80.000
1754	Puli sứ loại 30x30	cái	80.000
1755	Puli sứ loại ≥35x35	cái	93.333
1756	Quạt ly tâm - công suất ≤10Kw	cái	13.636.364
1757	Quạt ly tâm - công suất ≤2,5Kw	cái	5.118.182
1758	Quạt ly tâm - công suất ≤22Kw	cái	23.618.182
1759	Quạt ly tâm - công suất ≤5,0Kw	cái	8.818.182
1760	Quạt ốp trần	cái	1.439.545
1761	Quạt thông gió	cái	185.000
1762	Quạt thông gió - công suất ≤1,5Kw	cái	4.681.818
1763	Quạt thông gió - công suất ≤3,0Kw	cái	6.927.273
1764	Quạt thông gió - công suất ≤4,5Kw	cái	10.477.273
1765	Quạt thông gió - công suất ≤7,5Kw	cái	15.363.636
1766	Quạt trần	cái	875.455
1767	Quạt treo tường	cái	554.545
1768	Que hàn	kg	23.100
1769	Que hàn đồng	kg	254.545
1770	Que hàn không rỉ	kg	147.000
1771	Sắt dẹt 25x4	kg	21.500
1772	Sắt tròn	kg	20.641
1773	Sét bột Bentonít	kg	20.661
1774	Sét chèn	m ³	320.000
1775	Sỏi chèn	m ³	86.000
1776	Sơn bóng	kg	91.534
1777	Sơn màu	kg	91.534
1778	Tấm đệm cao su d=100mm	cái	2.545
1779	Tấm đệm cao su d=150mm	cái	3.818
1780	Tấm đệm cao su d=200mm	cái	5.091
1781	Tấm đệm cao su d=250mm	cái	6.364
1782	Tấm đệm cao su d=300mm	cái	7.636
1783	Tấm đệm cao su d=350mm	cái	8.909
1784	Tấm đệm cao su d=400mm	cái	10.182
1785	Tấm đệm cao su d=450mm	cái	11.455
1786	Tấm đệm cao su d=500mm	cái	12.727
1787	Tấm đệm cao su d=600mm	cái	15.273
1788	Tấm đệm cao su d=700mm	cái	17.818

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1789	Tấm đệm cao su d=800mm	cái	20.364
1790	Tấm đệm cao su d=900mm	cái	22.909
1791	Tấm đệm cao su d=1000mm	cái	25.455
1792	Tấm đệm cao su d=1100mm	cái	28.000
1793	Tấm đệm cao su d=1200mm	cái	30.545
1794	Tấm đệm cao su d=1400mm	cái	35.636
1795	Tấm đệm cao su d=1500mm	cái	38.182
1796	Tấm đệm cao su d=1600mm	cái	40.727
1797	Tấm đệm cao su d=1800mm	cái	45.818
1798	Tấm đệm cao su d=2000mm	cái	200.000
1799	Tấm đệm cao su d=2200mm	cái	220.000
1800	Tấm đệm cao su d=2400mm	cái	240.000
1801	Tấm đệm cao su d=2500mm	cái	250.000
1802	Tay bắt cân	cái	100.000
1803	Thép	kg	21.500
1804	Thép buộc D1,5 mạ kẽm	kg	22.000
1805	Thép góc L	kg	21.500
1806	Thép nhíp	kg	21.500
1807	Thép văng D4 mạ kẽm	m	25.267
1808	Thiếc hàn	kg	320.000
1809	Thùng đo lưu lượng	cái	150.000
1810	Thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ	2.045.455
1811	Thùng đun nước nóng thường	bộ	1.736.364
1812	Thuốc hàn	kg	65.000
1813	Thuốc tạo khối	kg	18.182
1814	Thuyền tắm có hương sen	bộ	4.200.000
1815	Thuyền tắm không có hương sen	bộ	3.600.000
1816	Tiếp địa	cái	300.000
1817	Tiếp địa 6 cọc	cái	1.000.000
1818	Tôn b=3	kg	33.529
1819	Tôn đen	kg	33.529
1820	Tủ điện có độ cao <2m	bộ	1.300.000
1821	Tủ điện có độ cao ≥2m	bộ	1.300.000
1822	Trụ cứu hỏa d=100mm	cái	2.290.000
1823	Trụ cứu hỏa d=150mm	cái	2.350.000
1824	Vành đai bê tông đúc sẵn d=1000mm	bộ	242.000
1825	Vành đai bê tông đúc sẵn d=1050mm	bộ	288.000
1826	Vành đai bê tông đúc sẵn d=1200mm	bộ	334.000
1827	Vành đai bê tông đúc sẵn d=1250mm	bộ	339.000
1828	Vành đai bê tông đúc sẵn d=1350mm	bộ	367.800
1829	Vành đai bê tông đúc sẵn d=1500mm	bộ	411.000
1830	Vành đai bê tông đúc sẵn d=1650mm	bộ	463.500
1831	Vành đai bê tông đúc sẵn d=1800mm	bộ	516.000
1832	Vành đai bê tông đúc sẵn d=1950mm	bộ	555.750
1833	Vành đai bê tông đúc sẵn d=2000mm	bộ	569.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1834	Vành đai bê tông đúc sẵn d=200mm	bộ	39.000
1835	Vành đai bê tông đúc sẵn d=2100mm	bộ	595.500
1836	Vành đai bê tông đúc sẵn d=2250mm	bộ	635.250
1837	Vành đai bê tông đúc sẵn d=2400mm	bộ	675.000
1838	Vành đai bê tông đúc sẵn d=2550mm	bộ	714.750
1839	Vành đai bê tông đúc sẵn d=2700mm	bộ	754.500
1840	Vành đai bê tông đúc sẵn d=2850mm	bộ	794.250
1841	Vành đai bê tông đúc sẵn d=3000mm	bộ	834.000
1842	Vành đai bê tông đúc sẵn d=300mm	bộ	88.000
1843	Vành đai bê tông đúc sẵn d=400mm	bộ	103.000
1844	Vành đai bê tông đúc sẵn d=500mm	bộ	127.000
1845	Vành đai bê tông đúc sẵn d=600mm	bộ	147.000
1846	Vành đai bê tông đúc sẵn d=750mm	bộ	167.000
1847	Vành đai bê tông đúc sẵn d=800mm	bộ	176.000
1848	Vành đai bê tông đúc sẵn d=900mm	bộ	218.000
1849	Van 1 chiều d=1000mm	cái	17.290.000
1850	Van 1 chiều d=<100mm	cái	1.729.000
1851	Van 1 chiều d=100mm	cái	1.729.000
1852	Van 1 chiều d=1100mm	cái	19.019.000
1853	Van 1 chiều d=1200mm	cái	20.748.000
1854	Van 1 chiều d=125mm	cái	2.161.250
1855	Van 1 chiều d=1300mm	cái	22.477.000
1856	Van 1 chiều d=1400mm	cái	24.206.000
1857	Van 1 chiều d=1500mm	cái	25.935.000
1858	Van 1 chiều d=150mm	cái	2.593.500
1859	Van 1 chiều d=15mm	cái	31.700
1860	Van 1 chiều d=1600mm	cái	27.664.000
1861	Van 1 chiều d=1800mm	cái	31.122.000
1862	Van 1 chiều d=2000mm	cái	34.580.000
1863	Van 1 chiều d=200mm	cái	3.458.000
1864	Van 1 chiều d=20mm	cái	48.700
1865	Van 1 chiều d=2200mm	cái	38.038.000
1866	Van 1 chiều d=2400mm	cái	41.496.000
1867	Van 1 chiều d=2500mm	cái	43.225.000
1868	Van 1 chiều d=250mm	cái	4.322.500
1869	Van 1 chiều d=25mm	cái	74.300
1870	Van 1 chiều d=300mm	cái	5.187.000
1871	Van 1 chiều d=32mm	cái	165.900
1872	Van 1 chiều d=350mm	cái	6.051.500
1873	Van 1 chiều d=400mm	cái	6.916.000
1874	Van 1 chiều d=40mm	cái	213.900
1875	Van 1 chiều d=500mm	cái	8.645.000
1876	Van 1 chiều d=50mm	cái	330.900
1877	Van 1 chiều d=600mm	cái	10.374.000
1878	Van 1 chiều d=65mm	cái	646.300

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1879	Van 1 chiều d=700mm	cái	12.103.000
1880	Van 1 chiều d=75mm	cái	745.731
1881	Van 1 chiều d=800mm	cái	13.832.000
1882	Van 1 chiều d=89mm	cái	884.934
1883	Van 1 chiều d=900mm	cái	15.561.000
1884	Van đáy d=400mm	bộ	97.650.000
1885	Van đáy d=500mm	bộ	148.282.000
1886	Van đáy d=600mm	bộ	198.914.000
1887	Van đáy d=700mm	bộ	249.546.000
1888	Van đáy d=800mm	bộ	300.178.000
1889	Van mặt bích d=1000mm	cái	17.566.158
1890	Van mặt bích d=100mm	cái	1.112.400
1891	Van mặt bích d=1200mm	cái	21.280.325
1892	Van mặt bích d=1500mm	cái	26.851.575
1893	Van mặt bích d=150mm	cái	1.780.950
1894	Van mặt bích d=1800mm	cái	32.422.825
1895	Van mặt bích d=2000mm	cái	36.136.992
1896	Van mặt bích d=200mm	cái	2.709.492
1897	Van mặt bích d=2200mm	cái	39.851.158
1898	Van mặt bích d=2400mm	cái	43.565.325
1899	Van mặt bích d=2500mm	cái	45.422.408
1900	Van mặt bích d=250mm	cái	3.638.033
1901	Van mặt bích d=300mm	cái	4.566.575
1902	Van mặt bích d=350mm	cái	5.495.117
1903	Van mặt bích d=400mm	cái	6.423.658
1904	Van mặt bích d=40mm	cái	130.200
1905	Van mặt bích d=500mm	cái	8.280.742
1906	Van mặt bích d=50mm	cái	162.600
1907	Van mặt bích d=600mm	cái	10.137.825
1908	Van mặt bích d=700mm	cái	11.994.908
1909	Van mặt bích d=75mm	cái	485.800
1910	Van mặt bích d=800mm	cái	13.851.992
1911	Van phao d=250mm	cái	15.218.000
1912	Van phao d=300mm	cái	21.302.000
1913	Van phao d=350mm	cái	27.386.000
1914	Van phao d=400mm	cái	33.470.000
1915	Van phao d=500mm	cái	45.638.000
1916	Van ren d ≤25mm	cái	38.200
1917	Van ren d=100mm	cái	710.950
1918	Van ren d=110mm	cái	848.700
1919	Van ren d=150mm	cái	1.399.700
1920	Van ren d=200mm	cái	2.088.450
1921	Van ren d=250mm	cái	2.777.200
1922	Van ren d=32mm	cái	64.229
1923	Van ren d=40mm	cái	100.775

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1924	Van ren d=50mm	cái	148.000
1925	Van ren d=67mm	cái	310.444
1926	Van ren d=76mm	cái	456.300
1927	Van ren d=89mm	cái	573.200
1928	Van xả khí D40	cái	866.788
1929	Van xả khí d=100mm	cái	1.516.879
1930	Van xả khí d=150mm	cái	3.968.328
1931	Van xả khí d=200mm	cái	6.905.548
1932	Van xả khí d=25mm	cái	812.871
1933	Van xả khí d=32mm	cái	838.032
1934	Van xả khí d=40mm	cái	866.788
1935	Van xả khí d=50mm	cái	902.733
1936	Van xả khí d=76mm	cái	1.329.760
1937	Van xả khí d=89mm	cái	1.460.959
1938	Vòi rửa 1 vòi	cái	509.091
1939	Vòi rửa 2 vòi	cái	627.273
1940	Vòi rửa vệ sinh	cái	509.091
1941	Vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	bộ	530.000
1942	Vòi tắm hương sen 2 vòi, 1 hương sen	bộ	670.000
1943	Vỏ chậu điện giải 724x174	bộ	6.000.000
1944	Vữa xi măng M100	lít	1.700
1945	Xà các loại	cái	250.000
1946	Xăng	kg	34.257
1947	Xi măng	kg	1.664
1948	Xi măng PCB30	kg	1.664
1949	Xi măng PCB40	kg	1.760

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Loại nhân công	Đơn vị	Đơn giá nhân công (đồng)
1	Nhân công 3,5/7 - nhóm I	công	212.996
2	Nhân công 4,0/7 - nhóm I	công	231.213
3	Nhân công 4,5/7 - nhóm I	công	251.531
4	Nhân công 3,0/7 - nhóm II	công	207.129
5	Nhân công 3,5/7 - nhóm II	công	226.501
6	Nhân công 4,0/7 - nhóm II	công	245.873
7	Nhân công 4,5/7 - nhóm II	công	267.480
8	Nhân công 5,0/7 - nhóm II	công	289.087
9	Kỹ sư 4,0/8	công	260.000
10	Kỹ sư 5,0/8	công	284.143

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
1	Cần cẩu 10 tấn	ca	2.180.818
2	Cần cẩu 16 tấn	ca	2.620.071
3	Cần cẩu 25 tấn	ca	3.005.489
4	Cần cẩu 40 tấn	ca	3.763.395
5	Cần cẩu 6 tấn	ca	1.679.664
6	Cần cẩu 63 tấn	ca	4.807.396
7	Cần cẩu 6T	ca	1.942.255
8	Cần trục ô tô loại 3 tấn	ca	1.550.209
9	Đồng hồ áp lực	ca	162
10	Đồng hồ vạn năng	ca	1.215
11	Hệ thống STS	ca	3.331.211
12	Máy bơm 200 m ³ /h	ca	415.410
13	Máy bơm nước 2kW	ca	15.266
14	Máy bơm nước 5CV	ca	89.216
15	Máy cắt ống 5,0Kw	ca	267.558
16	Máy gia nhiệt D1200	ca	560.327
17	Máy gia nhiệt D315	ca	356.968
18	Máy gia nhiệt D630	ca	475.344
19	Máy hàn 14Kw	ca	335.323
20	Máy hàn 23 kW	ca	383.915
21	Máy hàn hơi 2000 lít/h	ca	275.317
22	Máy hàn nhiệt cầm tay	ca	14.236
23	Máy khoan 1 kW	ca	23.486
24	Máy khoan bê tông cầm tay 0,62kW	ca	15.042
25	Máy khoan bê tông cầm tay 0,75kW	ca	15.278
26	Máy khoan đập cấp 40Kw	ca	1.303.210
27	Máy khoan ngầm có định hướng	ca	6.347.481
28	Máy khoan xoay 300CV	ca	8.934.299
29	Máy khoan xoay 54CV	ca	1.878.983
30	Máy mài 1kW	ca	7.558
31	Máy nén khí diesel 660m ³ /h	ca	1.936.354
32	Máy nén khí diesel 1260m ³ /h	ca	3.157.318
33	Máy trộn dung dịch 750 lít	ca	272.511
34	Máy vi áp kế	ca	117
35	Quạt gió 2,5Kw	ca	37.106
36	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	ca	74.359
37	Vôn mét điện tử	ca	2.754
38	Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan 3m ³	ca	1.485.358
39	Xe nâng - chiều cao nâng 18m	ca	1.901.632
40	Xe nâng - chiều cao nâng 9m	ca	1.388.312
41	Xe nâng - chiều cao nâng 12m	ca	1.621.025

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	1
Chương I	LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN TRONG CÔNG TRÌNH	4
BA.11000	Lắp đặt quạt các loại	4
BA.12000	Lắp đặt máy điều hoà không khí (điều hoà cục bộ)	4
BA.13000	Lắp đặt các loại đèn	5
BA.14000	Lắp đặt ống, máng bảo hộ dây dẫn	6
BA.15000	Lắp đặt phụ kiện đường dây	8
BA.16000	Kéo rải các loại dây dẫn	10
BA.17000	Lắp đặt các thiết bị đóng ngắt	11
BA.18000	Lắp đặt các thiết bị đo lường bảo vệ	13
BA.19000	Hệ thống chống sét	14
BA.20000	Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, choá đèn	16
BA.30000	Kéo dây, kéo cáp - làm đầu cáp khô luôn cáp của cột - đánh số cột - lắp bảng điện của cột lắp của cột - luôn dây lên đèn - lắp tủ điện	19
Chương II	LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG	24
	LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, CỐNG HỘP	23
BB.10000	Lắp đặt ống, cống hộp bê tông các loại	26
BB.20000	Lắp đặt ống gang, nối ống gang	39
BB.30000	Lắp đặt ống thép các loại	44
BB.40000	Lắp đặt ống nhựa các loại	46
BB.50000	Lắp đặt ống đồng dẫn ga các loại	65
BB.60000	Lắp đặt đường ống thông gió	66
BB.70000	Lắp đặt phụ tùng đường ống	67
BB.80000	Lắp đặt phụ tùng ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn	92
BB.90000	Thử áp lực các loại đường ống, độ kín đường ống thông gió, khử trùng ống nước	111
	LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN CẤP THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT VÀ VỆ SINH TRONG CÔNG TRÌNH	115
Chương III	BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ	119
BC.11100	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	119
BC.12100	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh	119
BC.13000	Bảo ôn đường ống bằng bông khoáng	120
BC.14100	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp	123
Chương IV	CÔNG TÁC KHÁC	124
BD.11000	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng	124
BD.12000	Khoan đặt cáp điện ngầm bằng máy khoan ngầm có định hướng 150-200mm	125
BD.20000	Khai thác nước ngầm	126
BD.21000	Lắp đặt và tháo dỡ máy - thiết bị khoan giếng	127
BD.22000	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp	128
BD.23000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV	132

Mã hiệu	Nội dung	Trang
BD.24000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan $\leq 50\text{m}$	135
BD.25000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100\text{m}$	138
BD.26000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến $< 150\text{m}$	139
BD.31100	Vận chuyển mùn khoan	144
BD.32000	Lắp đặt phụ kiện nhà máy nước	144
BD.40000	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy	145
BD.41000	Lắp đặt thiết bị báo cháy, chữa cháy, đèn thoát hiểm	145
BD.42000	Lắp đặt thiết bị cảnh giới và bảo vệ	147
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	150
	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	197
	BẢNG GIÁ CÀ MÁY	198
	MỤC LỤC	199